

			sâu xanh, dòi đục lá/ cà chua; sâu cuốn lá nhỏ, bọ xít hôi, bọ trĩ, nhện gié, sâu đục bẹ, sâu phao, sâu đục thân/ lúa; sâu vẽ bùa/ cây có múi; nhện dòi/ dưa chuột; bọ trĩ/ dưa hấu; rầy xanh, bọ cánh to/ chẻ; rệp sáp, một đục cành/ cà phê; rệp sáp/ hồ tiêu; bọ trĩ, sâu đục thân/ điều; rầy bông/ xoài	
		Vimatox 1.9 EC, 5SG	1.9EC: Bọ trĩ, rầy xanh, nhện dòi/ chẻ; sâu đục thân, sâu đục bẹ, sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa; bọ trĩ/ dưa hấu, xoài; sâu vẽ bùa/ cam; nhện dòi/ bưởi 5SG: Bọ cánh cứng/ rau cải, sâu cuốn lá/ lúa, nhện dòi/cam, nhện lông nhung/nhãn	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
		Zamectin 40EC, 65EC, 83EC, 100WG	Sâu phao đục bẹ/ lúa	Công ty CP KT Dohaledusa
512	3808.10	Emamectin benzoate 25g/l + Chlorpyrifos Ethyl 300g/l + Fenobucarb 341 g/l	Sâu cuốn lá/ lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
513	3808.10	Emamectin benzoate 20g/kg + Fipronil 400g/kg	Sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa	Công ty TNHH VT BVTV Phương Mai

514	3808.10	Emamectin benzoate 2.5% + Fipronil 17.5%	Rangergold 20WP	Bộ trĩ/lúa	Công ty TNHH Thanh Hưng
515	3808.10	Emamectin benzoate 10g/l (50g/kg) (10g/kg) + Fipronil 120g/l (200g/kg), (130g/kg) + Thiamethoxam-50g/l (50g/kg), (100g/kg)	Celltop 180EW, 300WP, 410WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung
516	3808.10	Emamectin benzoate 35g/kg + Indoxacarb 60g/kg	Obaone 95WG	sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Hoá nông Mê Kông
517	3808.10	Emamectin benzoate 50g/kg + Indoxacarb 50g/kg	Chetsau 100WG	sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH SX và KD Tam Nông
518	3808.10	Emamectin benzoate 30g/l + Indoxacarb 150g/l	Dhajapane 180SC	Sâu cuốn lá/ lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
519	3808.10	Emamectin benzoate 10g/l + Indoxacarb 150g/l	Emingold 160SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM Quốc tế Mùa Vàng
520	3808.10	Emamectin benzoate 10% + Indoxacarb 20%	Lk-saula 30WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
521	3808.10	Emamectin benzoate 50g/l + Indoxacarb 150g/l	Shieldkill 200SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yên
522	3808.10	Emamectin benzoate 50g/l + Indoxacarb 100g/l	Hd-Fortuner 150EC IE-max 150EC	sâu cuốn lá/ lúa Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM DV, Hằng Duy
523	3808.10	Emamectin benzoate 10% + Indoxacarb 10% + Fipronil 15%	Mely 35WG	nhện gié/ lúa	Công ty TNHH Hoá sinh Á Châu
524	3808.10	Emamectin benzoate 25g/l + Lambda-cyhalothrin 25g/l	Carbatoc 50EC	Sâu cuốn lá/ lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
525	3808.10	Emamectin benzoate 20g/l + Liuyangmycin 100g/l	Map Genie 12EC	nhện gié, sâu cuốn lá/ lúa; sâu xanh da láng/ đậu tương; bộ trĩ/ dừa hấu; nhện đỏ/ cam; rầy bông/ xoài	Map Pacific Pte Ltd
526	3808.10	Emamectin benzoate 20g/l + Lufenuron 40g/l	Tik-tot 60EC	Sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa	Công ty CP XNK Thọ Khang

527	3808.10	Emamectin benzoate 49g/l (148g/l) + Matrine 1g/l (2g/l)	Nasdaq 50EC, 150WG	50EC: Sâu cuốn lá/lúa 150WG: Sâu tơ/bấp cải	Công ty CP CN Hoá chất Nhật Bản Kasua
528	3808.10	Emamectin benzoate 5 g/l + Matrine 5 g/l	Kimcis 10EC	Sâu đục ngọn/ điều; rệp sáp/ cà phê; sâu đục thân, sâu cuốn lá/ lúa; rầy bông/ xoài	Công ty CP Nông dược Đại Nông
529	3808.10	Emamectin benzoate 1g/l (3.5g/l), (5g/l), (7.5g/l) + Matrine 4g/l (3.5g/l), (5g/l), (7.5g/l)	Gasrice 5EC, 7EC, 10EC, 15EC	5EC, 10EC: sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục bẹ, nhện gié/ lúa; sâu xanh bướm trắng, bọ nhậy, rệp/ cải xanh; sâu tơ/ bắp cải; sâu đục quả/ đậu đũa; sâu xanh, dòi đục lá/ cà chua; bọ trĩ, nhện đỏ/ dưa hấu; dòi đục lá/ đậu tương; sâu khoang; sâu xanh da láng/ lạc; sâu cuốn lá/ đậu xanh; bọ cánh to, rầy xanh, nhện đỏ/ chè; nhện đỏ, rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa/ cam; bọ xít, nhện đỏ, sâu đục quả/ vại; sâu khoang, rệp/ thuốc lá; rầy bông, sâu ăn bông/ xoài; sâu xanh da láng, bọ trĩ/ nhọ; sâu róm/ thông; sâu xanh da láng/ bông vại; bọ trĩ/ điều 7EC, 15EC: sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; rệp/ cải xanh; dòi đục lá/ cà chua; sâu khoang/ đậu tương; bọ trĩ, sâu xanh/ dưa hấu; bọ cánh to, rầy xanh, nhện đỏ/ chè; sâu vẽ bùa/ cam; rầy bông/ xoài	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
530	3808.10	Emamectin benzoate 9g/l (19g/l), (49g/kg), (59.9g/kg), (167g/kg), (207g/kg) + Matrine 1g/l (1g/l), (1g/kg), (0.1g/kg), (1g/kg), (1g/kg)	Mectinstar 10EC, 20EC, 50SG, 60SG, 110SG, 168SG, 208SG	10EC, 20EC, 50SG: sâu cuốn lá, bọ trĩ/ lúa; sâu tơ, sâu khoang/ bắp cải; dòi đục lá/ cà chua; bọ trĩ/ dưa hấu; sâu khoang/ lạc; rệp/ thuốc lá; rầy xanh/ chè; rầy bông/ xoài; nhện đỏ/ cam; sâu róm/ thông 60SG: sâu tơ/ bắp cải 110SG, 168SG, 208SG: sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
531	3808.10	Emamectin benzoate 21g/l (41g/l), (56g/l) + Matrine 2g/l (2g/l), (2g/l)	9X-Actione 2.3EC, 4.3EC, 5.8EC	sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, bọ trĩ, rầy nâu, nhện gié/ lúa; sâu tơ, sâu xanh da láng/ bắp cải; rầy xanh, bọ cánh to/ chè	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
532	3808.10	Emamectin benzoate 10g/l (19g/l), (20g/kg), (29g/l), (60.9g/kg), (119.9g/kg) + Matrine 1g/l (1g/l),	Redconfi 11EC, 20EC, 21WP, 30EC, 61WG, 120WG	11EC, 20EC, 21WP, 30EC: sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/ lúa; sâu tơ, sâu xanh, bọ nhậy/ bắp cải; bọ trĩ/ dưa hấu; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/ cam; bọ xít muối, rầy canh/ chè	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

		(1g/kg), (1g/l), (0.1g/kg), (0.1g/kg)		61WG, 120WG: rầy lưng trắng/lúa	
533	3808.10	Emamectin benzoate 10g/l (48g/kg), (98g/kg), (25g/l) + Matrine 2g/l (2g/kg), (2g/kg), (2g/l)	Rholam Super 12EC, 50SG, 100WG, 27EC	12EC: sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; rầy xanh, bọ cánh to, nhện đỏ/ chè; sâu tơ/ bắp cải; sâu đục quả, bọ xít/ vại; nhện đỏ/ hoa hồng; bọ trĩ/ dưa chuột; rầy chổng cánh/ cam 27EC: nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải 50SG: sâu đục bẹ, bọ xít/ lúa; bọ cánh to, bọ xít muỗi, nhện đỏ/ chè; sâu tơ/ cải xanh; bọ trĩ/ dưa hấu; sâu vẽ bùa/ cam; sâu xanh da láng/ nho; sâu khoang/ lạc; rầy bông/ xoài; sâu đục gân lá/ vại 100WG: Sâu cuốn lá/lúa, sâu khoang/lạc	Công ty CP nông được Nhật Việt
534	3808.10	Emamectin benzoate 22g/l (42g/l), (60g/l) + Matrine 4g/l (4g/l) (4g/l)	Bach tương 26EC, 46EC, 64EC	26EC: Sâu cuốn lá, rầy nâu lúa 46EC: rầy nâu/ lúa, sâu cuốn lá 64EC: rầy nâu, sâu cuốn lá/ lúa; nhện đỏ/ cam; nhện lông nhung/nhãn	Công ty TNHH - TM Nông Phát
535	3808.10	Emamectin benzoate 24 g/l + Matrine 1 g/l	Dolagan 25EC	Sâu cuốn lá/lúa, sâu tơ/ bắp cải, sâu vẽ bùa/ cam, bọ cánh to, rầy xanh, nhện đỏ/ chè	Công ty CP ND Quốc tế Nhật Bản
536	3808.10	Emamectin benzoate 95g/kg + Matrine 5g/kg	K54 100WG	Sâu cuốn lá/ lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
537	3808.10	Emamectin benzoate 29.5g/l (35.5g/kg), (49g/l), (49g/kg) + Matrine 0.5g/l (0.5g/kg), (1g/l), (1g/kg)	Pro-sure 100WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nông Việt
			Techtimex 30EC, 36WG, 50EC, 50WG	Sâu cuốn lá/ lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ
538	3808.10	Emamectin benzoate 0.4% (4g/l), (4g/l) + Monosultap 19.6% (392g/l), (392g/l)	Map Go 20ME, 39.6SL, 39.6ME	20ME: sâu cuốn lá/ lúa, nhện/sán 39.6SL: nhện đỏ, sâu vẽ bùa/ cam; sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, nhện gié/ lúa; sâu xanh da láng/ lạc; rệp sáp/cà phê; bọ trĩ/dưa hấu; rầy bông/xoài 39.6ME: sâu cuốn lá, nhện gié /lúa	Map Pacific Pte Ltd
539	3808.10	Emamectin benzoate 5 g/l + Petroleum oil 245g/l	Eska 250EC	sâu cuốn lá, bọ xít dài, sâu đục bẹ, nhện gié/ lúa; nhện đỏ, sâu vẽ bùa, rầy chổng cánh/ cam; nhện lông nhung/ vại; sâu xanh da láng/ thuốc lá; sâu khoang/ lạc, đậu tương; bọ trĩ, dòi đục lá/ dưa	Công ty CP Nông nghiệp HP

			Comda 250EC	Bộ trĩ/ dưa hấu, bộ xít muối/ chè, rầy bông/ xoài, rệp muội/ hoa cúc, rệp sáp/ cà phê, sâu tơ/ bắp cải, sâu xanh da láng/ hành	Công ty CP BVTV Sài Gòn
540	3808.10	Emamectin benzoate 10g/l (5g/l) + Petroleum oil 240g/l (395g/l)	Emamec 250EC, 400EC	sâu đục thân, cuốn lá, bộ trĩ, rầy nâu/ lúa, rệp/ ngô; sâu tơ/ bắp cải; dòi đục lá/ đậu nành; sâu khoang/ lạc; bộ trĩ/ dưa hấu; nhện đỏ, bộ cánh tơ/ chè; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/ cam; rầy bông/ xoài	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
541	3808.10	Emamectin benzoate 19g/l (25g/l), (30g/l) + Permethrin 80.99 g/l (130g/l), (155g/l)	Tiachop 99.99EC, 155EC, 185EC	99.99EC: sâu cuốn lá/ lúa 155EC: sâu xanh da láng/ đậu xanh 185EC: sâu keo/ lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
542	3808.10	Emamectin benzoate 20g/l + Permethrin 220g/l	Happymy 240EC	Sâu cuốn lá/ lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
543	3808.10	Emamectin benzoate 30g/kg + Spinosad 25g/kg	Amagong 55WP	Sâu cuốn lá/ lúa	Công ty TNHH Agricare Việt Nam
544	3808.10	Emamectin benzoate 50g/l (50g/kg) + Spinosad 200g/l (200g/kg)	Boxin-TSC 25EC, 250WP	Sâu xanh/bắp cải	Công ty CP Vật tư KTTN Cần Thơ
545	3808.10	Esfenvalerate (min 83 %)	Alphago 5 EC	sâu xanh da láng/ lạc, rầy bông/ xoài	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Esfel 5 EC	sâu ăn lá/ nhỏ, sâu ăn tạp/ đậu tương	Map Pacific PTE Ltd
			Sumi - Alpha 5 EC	sâu đục quả/ đậu tương; bộ xít, sâu cuốn lá, sâu phao đục bẹ/ lúa	Sumitomo Chemical Co., Ltd.
			Sumisana 5 EC	sâu đục thân/ cây ăn quả, rệp/ xoài	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Vifenalpha 5EC	sâu cuốn lá/ lúa, sâu đục quả/ đậu lấy hạt	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
546	3808.10	Esfenvalerate 1.25 % + Fenitrothion 25%	Sumicombi - Alpha 26.25 EC	sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, bộ xít/ lúa; rệp/ cây có mùi; sâu khoang/ lạc; rầy xanh/ bông vải	Sumitomo Chemical Co., Ltd.
547	3808.10	Ethiprole (min 94%)	Curbix 100 SC	rầy nâu/ lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)

548	3808.10	Ethiprole 100 g/l + Imidacloprid 100g/l	Peridor 200SC	rây nâu/ lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
549	3808.10	Ethoprophos (min 94%)	Agpycap 10GR Etocap 10 GR Gold-goat 10GR Nisuzin 10 GR Nokaph 10GR Saburan 10GR Starap 100GR Vimoca 10GR, 20EC Noray 30EC Slavic 10SC Trebon 10 EC, 20 WP, 30EC	tuyến trùng/ hồ tiêu tuyến trùng/ hồ tiêu Tuyến trùng/hồ tiêu tuyến trùng/ cà phê tuyến trùng, sâu trong đất/ hồ tiêu, thuốc lá Tuyến trùng/hồ tiêu tuyến trùng/ hồ tiêu tuyến trùng/ hồ tiêu, cà phê rây nâu/ lúa rây nâu/ lúa 10EC: rây nâu, sâu cuốn lá, bọ trĩ/ lúa; rây xanh, bọ trĩ, bọ xít muỗi/ chè; sâu xanh, sâu khoang/ bóng vại, ngô; sâu vẽ bùa; rệp/ vại; bọ xít muối/điều 20WP: rây nâu/ lúa; bọ xít/ vại, nhện; rây xanh/ chè; rây/ xoài; sâu khoang/ bắp cải 30EC: rây nâu, sâu cuốn lá/ lúa; rây mềm/ bắp cải; rây xanh/ chè	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng Công ty CP Nicotex Công ty TNHH ADC Công ty CP BVTV Sài Gòn Công ty CP Quốc tế Hòa Bình Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam Công ty TNHH - TM Nông Phát Bailing International Co., Ltd Mitsui Chemicals Agro, Inc.
551	3808.10	Etofenprox 2% + Phenthoate 48 %	ViCIDI - M 50 EC	bọ xít/ lúa, sâu xanh/ lạc	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
552	3808.10	Eucalyptol (min 70%)	Pesta 2SL	nhện đỏ, sâu vẽ bùa, rây chống cánh/ cam; nhện lông nhung/ vại; nhện đỏ/ nhện; sâu khoang/ lạc; sâu xanh da láng/ thuốc lá; sâu đục quả/ đậu tương; bọ trĩ/ bí xanh, dưa hấu; sâu cuốn lá, sâu đục thân, rây nâu/ lúa; sâu tơ/ bắp cải	Công ty TNHH CNSH Khải Hoàn

553	3808.10	Fenitrothion (min 95 %)	Factor 50EC	sâu đục thân/ lúa, rệp sáp/ cà phê	Asiaic Agricultural Industries Pte Ltd. Forward International Ltd
			Forvathion 50EC	sâu đục thân/ lúa, rệp/ cà phê	
			Metyl anmong 50EC	sâu cuốn lá/ lúa, rệp sáp/ cà phê	
			Nysuthion 50EC	Bọ trĩ/ lúa	
			Sagothion 50EC	sâu đục thân/ lúa, dòi đục quả/ xoài	
			Suco 50EC	bọ xít muỗi/ điều, bọ xít hôi lúa	
			Sumithion 50 EC, 100 EC	sâu cuốn lá, bọ trĩ/ lúa	
			Visumit 5BR, 50EC	5BR: cỏ cào, sâu trong đấu/ lúa 50EC: sâu đục thân/ lúa, rệp/ cây có múi	
554	3808.10	Fenitrothion 45% + Fenoburcarb 30%	Difétugi 75 EC	rầy nâu/ lúa, rệp sáp/ cây có múi	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Subatox 75 EC	sâu cuốn lá/ lúa, rệp sáp/ cà phê	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Sumibass 75 EC	sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, bọ xít/ lúa	Công ty CP BVTV I TW
			Hosithion 30EC	bọ xít hôi/ lúa, sâu ăn tạp/ lạc	Sumitomo Chemical Co., Ltd.
555	3808.10	Fenitrothion 25% (250g/l) + Fenvalerate 5% (50g/l)	Sagolex 30 EC	sâu ăn lá/ hoa cây cảnh, sâu khoang/ đậu tương	Công ty CP Hóc Môn
			Sumicombi 30EC	sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, bọ xít/ lúa; sâu khoang/ đậu tương; sâu đục quả, rệp vảy/ cà phê;	
			Sumitigi 30 EC	sâu vẽ bùa/ cây ăn quả	
			Vifensu 30 EC	sâu cuốn lá/ lúa, dòi đục quả/ xoài	
556	3808.10	Fenitrothion 45 % + Fenpropathrin 5%	Danitol - S 50 EC	sâu vẽ bùa/ cam quýt, rệp/ cây có múi	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
				nhện, bọ trĩ/ lúa; sâu đục cành, đục quả, rệp sáp/ cà phê; rệp, sâu xanh, rầy xanh, bọ trĩ/ bông vải; rệp vảy, rệp sáp/ dừa	
					Sumitomo Chemical Co., Ltd.

557	3808.10	Fenitrothion 200 g/l (g/kg) + Trichlorfon 200 g/l (g/kg)	Ofatox 400EC, 400WP	400EC: bọ xít/ lúa, rệp/ ngô 400WP: sâu gai, bọ xít, bọ trĩ/ lúa; rệp muối/ rau; rệp sáp/ cà phê; bọ xít/ nhãn; rệp bông xo/ mía; rầy xanh/ chè	Công ty CP BVTV I TW
558	3808.10	Fenobucarb (BPMC) (min 96 %)	Abasba 50EC Anba 50 EC Bascide 50 EC Bassa 50 EC Bassatigi 50 EC Dibacide 50 EC Dosadx 50EC Excel Basa 50 EC Forcin 50 EC Hoppecin 50 EC Jetan 50 EC Metasa 500EC Nibas 50 EC Pasha 50 EC Super Kill 50 EC Tapsa 50 EC Triray 50 EC	rầy nâu/ lúa rầy nâu/ lúa, bọ xít/ hồ tiêu, rầy/ cây có múi, rệp/ đậu tương rầy/ lúa, rệp/ thuốc lá rầy/ lúa, rệp sáp/ bông vải rầy nâu, sâu keo/ lúa rầy nâu/ lúa Rầy nâu/ lúa rầy nâu/ lúa, rầy/ cây có múi rầy nâu/ lúa, bọ trĩ/ bông vải rầy nâu/ lúa, rầy/ cây ăn quả rầy nâu/ lúa, rệp sáp/ cà phê, rệp muối/ cây có múi rầy nâu/ lúa rầy nâu, rầy lưng trắng/ lúa, rệp vảy/ cà phê rầy nâu/ lúa rầy nâu/ lúa, rầy/ cây có múi rầy nâu/ lúa, bọ trĩ/ cây có múi rầy nâu/ lúa, rầy/ cây có múi	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng Công ty CP BVTV Sài Gòn Nihon Nohyaku Co., Ltd Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA Công ty CP Đồng Xanh Công ty TNHH OCI Việt Nam Forward International Ltd Công ty CP Nông được HAI Công ty CP BVTV An Giang Công ty TNHH - TM Tân Thành Công ty CP Nicotex Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd. Công ty TNHH - TM Thái Phong Công ty TNHH Kiên Nam

			Vibasa 50 EC	rầy, rầy nâu/lúa; rệp/ bông vải	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
559	3808.10	Fenobucarb 160g/l + Fipronil 20g/l	Vitagro 50 EC	rầy nâu/lúa, rầy/ cây có múi	Asiaic Agricultural Industries Pte Ltd.
560	3808.10	Fenobucarb 300g/l + Imidacloprid 50g/l	Access 180 EC	rầy nâu/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
561	3808.10	Fenobucarb 415g/l + Imidacloprid 35g/l	Azora 350EC	rầy nâu/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
562	3808.10	Fenobucarb 200g/l (450g/l) + Imidacloprid 50g/l (50g/l)	Javipas 450EC	rầy nâu/lúa	Công ty CP nông được Nhật Việt
563	3808.10	Fenobucarb 150g/l (5g/kg) + Isoprocarb 150g/l (195g/kg)	Lamro 250EC, 500EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông được Đại Nông
564	3808.10	Fenobucarb 150g/l (350g/l), (500g/l) + Isoprocarb 100g/l (150g/l) (150g/l)	Anbas 200WP, 300 EC	rầy nâu/lúa	Công ty CP XNK Nông được Hoàng An
565	3808.10	Fenobucarb 20 % + Phenthoate 30 %	Kimbas 250EC, 500EC, 650EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông được Đại Nông
566	3808.10	Fenobucarb 30% + Phenthoate 45%	Viphensa 50 EC	sâu đục thân, sâu đục bẹ/ lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
567	3808.10	Fenobucarb 300g/l + Phenthoate 450g/l	Diony 75 EC	rầy nâu/ lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yên
568	3808.10	Fenobucarb 305 g/l + Phenthoate 450 g/l	Hopsan 75 EC	rầy nâu/ lúa, ruồi đục quả nhãn	Công ty CP Nông được HAI
569	3808.10	Fenobucarb 45 % + Phenthoate 30%	Abasa 755EC	Rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa; một đục cành, rệp sáp/cà phê; sâu xanh/lạc; bọ xít muối/điều	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
570	3808.10	Fenobucarb 45 % + Phenthoate 30%	Knockdown 75 EC	rầy nâu/ lúa, sâu xanh/ lạc	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
		Fenpropathrin (min 90 %)	Alfapathrin 10 EC	sâu cuốn lá/ lúa, nhện đỏ/ cây có múi	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)
			Danitol 10 EC	nhện lông nhung/ vải, rệp/ bông vải	Sumitomo Chemical Co., Ltd.
			Sauso 10EC	nhện đỏ/ cam	Dalian Raiser Pesticide Co., Ltd.

			Usamite	nhện đỏ/ cam		Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			100EC	nhện đỏ/ cây có mùi, hoa hồng; bọ trĩ, rệp sáp, nhện đỏ/ cà phê		Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
571	3808.10	Fenpropathrin 160g/l + Hexythiazox 60g/l	Mogaz 220EC	Nhện đỏ/ cam, hoa hồng		Sundat (S) PTe Ltd
572	3808.10	Fenpropathrin 100g/l (5g/l), (5g/l), (5g/l) + Profenofos 40g/l (100g/l), (55g/l), (300g/l) + Pyridaben 10g/l (95g/l), (200g/l), (5g/l)	Calicydan 150EW, 200EC, 260EC, 310EC	150EW, 260EC: nhện gié/lúa 200EC: Nhện đỏ/vải 310EC: rệp sáp gié/cà phê		Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
573	3808.10	Fenpyroximate (min 96%)	May 050 SC	nhện đỏ/ cây có mùi		Công ty TNHH TM – DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Ortus 5 SC	nhện/ cây có mùi, chè, xoài; nhện đỏ/ vải, đào, hoa hồng		Nihon Nohyaku Co., Ltd
574	3808.10	Fenthion (min 99.7%)	Encofen 50 EC	sâu đục thân/ lúa, sâu đục quả/ đậu tương		Công ty TNHH Alfa (Saigon)
			Lebaycid 500 EC	rệp/ cam quýt, sâu đục quả/ đậu tương, bọ xít/lúa		Bayer Vietnam Ltd (BVL)
575	3808.10	Fenvalerate (min 92 %)	Dibatox 10EC, 20EC	10EC: sâu keo/ lúa, sâu cuốn lá/ lạc, rệp sáp/ cà phê 20EC: sâu cuốn lá, sâu keo/ lúa; sâu cuốn lá/lạc; rệp sáp/ cà phê		Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Encofenva 20 EC	rầy nâu/ lúa, rệp muội/ điều		Công ty TNHH Alfa (Saigon)
			Fantasy 20 EC	rầy nâu/ lúa, rầy/ xoài		Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd.
			Fenkill 20 EC	sâu đục thân/ lúa, sâu đục quả/ đậu tương, cây ăn quả		Công ty TNHH United Phosphorus Việt Nam
			First 20EC	sâu đục quả/ cây có mùi, bọ xít/ lúa		Zagro Singapore Pte Ltd
			Kuang Hwa Din 20EC	bọ trĩ/ dưa hấu, rầy xanh/ lúa		Kuang Hwa Chemical Co., Ltd
			Leva 10EC, 20EC	sâu xanh/ lạc, sâu đục bẹ/ lúa		Công ty CP Nông dược HAI

Cagent 3GR, 5SC, 800WG	3GR: Sâu đục thân/ lúa 5SC: xử ký hạt giống trừ rầy nâu, bọ trĩ/ lúa 800WG: Sâu cuốn lá/ lúa	Công ty CP TST Cần Thơ
Cyroma 5SC	sâu đục thân/ lúa	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)
Fidagent 50 SC, 800WG	50SC: bọ xít/ vại, sâu cuốn lá, rầy nâu/ lúa 800WG: rầy nâu, sâu cuốn lá, nhện gié, bọ trĩ/ lúa	Công ty TNHH CN Makhteshim Agan Việt Nam
Finico 800 WG	sâu đục thân/ ngô; sâu đục thân, sâu cuốn lá/ lúa	Công ty CP Nicotex
Fipent 800WG	sâu đục thân/ ngô	Công ty TNHH Bằng Long
Fiprogen 0.5GR, 5SC, 800WG	0.5GR: Sâu đục thân/ lúa 5SC: sâu đục thân/ lúa, sâu xanh/ đậu tương 800WG: sâu cuốn lá/ lúa, sâu đục quả/ vại	Công ty TNHH - TM Nông Phát
Fipshot 800WG	bọ xít/ vại; sâu cuốn lá, rầy nâu/ lúa; rệp sáp/ cà phê	Công ty CP Thanh Điền
Fi-Hsiung Lai 0.3GR, 5SC	0.3GR: sâu đục thân/ lúa 5SC: Rầy nâu/ lúa	Công ty TNHH World Vision (VN)
Forgen 800 WG	bọ trĩ/ lúa	Forward International Ltd
Hybridsuper 800WG	sâu cuốn lá/ lúa	Công ty TNHH Nam Bộ
Javigent 800WG	sâu đục thân/ lúa	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
Jianil 5 SC	sâu đục thân, sâu cuốn lá/ lúa, xử lý hạt giống để trừ bọ trĩ/ lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)

Legend 0.3GR, 5SC, 800WG	0.3GR: bọ trĩ, sâu đục thân/ lúa; sâu đục thân/ ngô, mía 5SC: nhện lông nhung/ vải; sâu đục thân/ ngô, mía; sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ/ lúa; dòi đục lá/ bí đao; rệp sáp/ cà phê; rệp muội/ bông vải; sâu khoang/ thuốc lá; rệp/ xoài; rầy chổng cánh/ cam 800WG: dòi đục lá/ bí đao; nhện lông nhung/ vải; sâu tơ/ bắp cải; sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ/ lúa; sâu đục thân/ ngô; rệp sáp/ cà phê; sâu khoang/ thuốc lá; rệp/ xoài, bông vải; rầy chổng cánh/ cam	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
Lexus 5SC, 800WG, 800WP	5SC: sâu cuốn lá/ lúa 800WG: bọ trĩ/ dưa hấu, sâu xanh da láng/ lạc, rệp/ cam 800WP: bọ trĩ/ dưa hấu, cam; sâu cuốn lá/ lúa; sâu khoang/ bắp cải; rệp sáp/ cà phê	Map Pacific PTE Ltd
Lugens 200FS, 800WG	200FS: xử lý hạt giống trừ rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục thân, sâu cuốn lá/ lúa; sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa 800WG: rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa; rệp sáp/ cà phê; sâu tơ/ bắp cải; bọ trĩ/ dưa hấu; rệp muội/ xoài; rầy chổng cánh/ cam	Công ty TNHH Phú Nông
Lupus 50ME	Sâu cuốn lá/ Lúa	Công ty TNHH Việt Hóa Nông
Phironin 50 SC, 800WG	50SC: sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ/ lúa; sâu khoang/ lạc; xử lý hạt giống để trừ bọ trĩ/ ngô, sâu cuốn lá/ lúa; bọ xít muỗi/ điều, nhện lông nhung/ vải 800WG: sâu đục thân/ ngô; sâu khoang/ lạc; nhện lông nhung/ vải; sâu cuốn lá/ lúa; xử lý hạt giống trừ sâu đục thân, sâu cuốn lá/ lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
Phizin 50SC, 800 WG	50SC: sâu cuốn lá/ lúa 800WG: sâu đục thân/ ngô; sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa	Công ty TNHH Trương Thịnh

Ranger 0.3GR, 5SC, 800WG	0.3GR: sâu đục thân/ lúa 5SC: sâu đục thân/ ngô; bọ trĩ/ lúa 800WG: rầy chổng cánh/ cam; bọ trĩ, sâu cuốn lá/ lúa	Công ty TNHH Thanh Hưng
Reagt 5SC, 800WG	5SC: rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa 800WG: rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa; sâu đục thân/ ngô	Công ty TNHH Việt Thắng
Regal 3GR, 6GR, 50SC, 75SC, 800WG	3GR: sâu đục thân/ lúa, sùng/ mía, tuyến trùng/ hồ tiêu 6GR: Sâu đục thân, tuyến trùng/ lúa 50SC: sâu cuốn lá, rầy nâu, sâu đục thân/ lúa 75SC: Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa 800WG: sâu đục thân/ ngô; sâu cuốn lá, rầy nâu, sâu đục thân/ lúa	Cali – Parimex. Inc.
Regent 0.2GR, 0.3GR, 5SC, 800WG	0.2GR: sâu đục thân, rầy nâu, bọ trĩ, sâu keo, sâu phao, sâu cuốn lá/ lúa 0.3GR: sâu đục thân, rầy nâu, bọ trĩ, sâu keo, sâu phao, sâu cuốn lá, sâu nâu/ lúa; sâu đục thân/ ngô, mía; ve sầu/ cà phê 5SC: sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ/ lúa; xù lý hạt giống trừ dế, kiến, nhện, bọ trĩ, sâu đục thân, sâu nâu, rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu phao, sâu keo/ lúa 800WG: sâu đục thân, bọ xít, rầy nâu, sâu cuốn lá, bọ trĩ, nhện gié/ lúa; bọ trĩ/ điều; dòi đục lá, bọ trĩ, rầy/ dừa hấu; rệp/ xoài, nhện; rầy chổng cánh, bọ trĩ, rệp, dòi đục lá/ cây có múi; rệp sáp/ cà phê; nhện/ vải; bọ trĩ/ nho; kiến/ thanh long	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
Regrant 800WG	sâu đục thân/ lúa	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao

Rigell 3GR, 6GR, 50SC, 75SC, 800WG	3GR: sâu cuốn lá/ đậu tương; sâu đục thân/ ngô; tuyến trùng; sâu đục thân/ mía 6GR: Sâu cuốn lá, sâu đục thân, tuyến trùng/ lúa 50SC: bọ trĩ/ nhô; sâu vẽ bùa/ cam, quýt; rệp, rầy xanh/ dưa hấu; nhện/ vải; sâu đục thân, sâu cuốn lá/ lúa 75SC: Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa 800WG: rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa; bọ trĩ/ nhô	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
Rigenusamy 3GR, 50SC, 800WG	3GR: Sâu đục thân/lúa 50SC: Bọ trĩ, sâu cuốn lá/ lúa 800WG: Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
Sagofito 850WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
Supergen 5SC, 800WG	5SC: sâu to/ bắp cải; dòi đục lá, bọ trĩ/ dưa hấu; rầy chổng cánh/ cam; xừ lý hạt giống để trừ bọ trĩ, sâu phao, sâu keo, muỗi hành, sâu đục thân, rầy nâu/ lúa; bọ trĩ, sâu đục bẹ, sâu cuốn lá, rầy nâu/ lúa 800WG: sâu cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu, sâu đục thân, bọ xít/ lúa; sâu to/ bắp cải; rệp/ dưa chuột; dòi đục lá, bọ trĩ/ dưa hấu; rầy chổng cánh/ cam; sâu đục cành, rệp muội/ xoài; rệp muội/ nhãn; rệp sáp/ cà phê	Công ty TNHH – TM Tân Thành
Suphu 0.3GR, 10GR, 5SC, 10EC, 800WG	0.3GR: sâu đục thân/ ngô; sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu nân/ lúa 10GR: rầy nâu, sâu đục thân, nhện gié/ lúa; rệp sáp, áu trùng ve sầu, tuyến trùng/ cà phê 5SC: sâu to/ bắp cải; sâu cuốn lá, bọ trĩ, sâu đục thân/ lúa 10EC: sâu đục thân/ ngô, lúa, mía 800WG: sâu đục thân, bọ trĩ, sâu cuốn lá/ lúa	Công ty TNHH ADC
Tango 50SC, 800WG	sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ/ lúa; rệp muội, bọ trĩ/ dưa hấu; bọ trĩ/ dưa chuột; rệp muội/ bắp cải	Công ty CP BVTV ITW

		Tungent 5GR, 5SC, 100SC, 800WG	5GR: Rệp sáp giả/rế cả phê; tuyến trùng/hồ tiêu; sâu đục thân/mía, ngô 5SC: sâu xanh, sâu khoang/ lạc; sâu đục thân/ ngô; sâu đục thân, sâu cuốn lá, sâu phao, bọ xít, sâu đục bẹ, rầy nâu, bọ trĩ/ lúa; sâu róm/ điều 100SC: bọ trĩ/ dừa hâu, nhô; rầy/ xoài; rầy chống cánh/ cam; rệp sáp/ cà phê; bọ xít muỗi/ điều, tuyến trùng/hồ tiêu, sâu đục thân/mía; sâu xanh da láng/ lạc, sâu xanh/ đậu tương, sâu đục thân/ ngô, rầy nâu, bọ trĩ/ lúa 800WG: bọ xít muỗi/ điều; rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/ lúa; sâu xanh/ lạc; sâu đục thân/ ngô bọ trĩ/ dừa hâu, rệp vảy/ cà phê, sâu cuốn lá/ lúa 0.3GR: sâu đục thân/ lúa 50SC: sâu cuốn lá/ lúa, xử lý hạt giống trừ bọ trĩ, rầy nâu/ lúa 800WG: bọ trĩ, sâu đục thân, sâu nân, sâu cuốn lá/ lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tung
		Tur éch 800WG		Công ty CP Đồng Xanh
		Virigent 0.3GR, 50SC, 800WG		Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
578	3808.10	Fipronil 100g/l + Azoxystrobin 100g/l + Gibberellic acid 1g/l	Treat 201SC	Công ty TNHH Hoà sinh Á Châu
579	3808.10	Fipronil 75g/l + Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 150g/l	Goldmil 375EC	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
580	3808.10	Fipronil 75 g/l + Hexaconazole 100 g/l	Goldfit 175SC	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
581	3808.10	Fipronil 0.3% + Imidacloprid 0.2%	Futim 5GR	Công ty CP Nông dược HAI
582	3808.10	Fipronil 2.9 g/kg, (3g/kg), (50g/l), (20g/l), (85g/kg), (785g/kg) + Imidacloprid 0.1g/kg, (2g/kg), (5g/l), (80g/l), (15g/kg), (15g/kg)	Configent 3GR, 5GR, 55SC, 100EC, 100WP, 800WG	Công ty TNHH Kiên Nam
583	3808.10	Fipronil 3g/kg, (29g/l), (59g/l), (130g/kg),	Henri 4GR, 30EC, 60SC,	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

		(30g/kg), (400g/kg), (30g/kg), (800g/kg) + Imidacloprid 1g/kg, (1g/l), (1g/l), (25g/kg), (250g/kg), (100g/kg), (720g/kg), (30g/kg)	155WP, 280WP, 500WG, 750WG, 830WG	280WP, 750WG: rầy nâu/ lúa 830WG: sâu đục bẹ/ lúa	
584	3808.10	Fipronil 600 g/kg + Imidacloprid 150g/kg	Sespa gold 750WG	bọ trĩ/ lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
585	3808.10	Fipronil 180g/l (400 g/kg) + Imidacloprid 360g/l (400g/kg)	Sunato 540FS, 800WG	540FS: Xử lý hạt giống trừ rầy nâu, bọ trĩ/ lúa 800WG: Rệp sáp giả/ca cao, cà phê; rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa, bọ trĩ/ điều; rệp muội/ khoai tây	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
586	3808.10	Fipronil 250g/kg + Imidacloprid 440g/kg + Lambda-cyhalothrin 60g/kg	Kosau 750WP	Sâu đục bẹ/ lúa	Công ty TNHH An Nông
587	3808.10	Fipronil 600g/kg + Imidacloprid 150g/kg + Thiamethoxam 100g/kg	Hummer 850WG	Rầy nâu/ lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
588	3808.10	Fipronil 50 g/l + Indoxacarb 25 g/l	Blugent 75SC	Sâu cuốn lá/ lúa	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
589	3808.10	Fipronil 300g/kg + Indoxacarb 150g/kg	Map wing 45WP	Sâu cuốn lá nhỏ/ lúa	Map Pacific Pte. Ltd
590	3808.10	Fipronil 500g/l + Indoxacarb 150g/l	Seahawk 650SC	Sâu cuốn lá/ lúa	Công ty TNHH MTV Thuốc BVTV Long An
591	3808.10	Fipronil 400g/kg + Indoxacarb 150g/kg	Rido 550WP	Sâu cuốn lá/ lúa	Công ty TNHH TM DV Việt Nông
592	3808.10	Fipronil 500g/kg + Indoxacarb 100g/kg	M79 600WG	Sâu cuốn lá/ lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
593	3808.10	Fipronil 50g/l (38g/l) (100g/kg) (450g/kg) + Indoxacarb 16.88g/l (130g/l) (100g/kg), (50g/kg)	Bugergold 66.88EW, 168SC, 200WP, 450SG	Sâu cuốn lá/ lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
594	3808.10	Fipronil 50g/l + Indoxacarb 150g/l	Homata 200EC	Sâu cuốn lá/ lúa	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam

595	3808.10	Fipronil 10g/l + Indoxacarb 150g/l	Adomate 160SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP XNK Nông được Hoàng An
596	3808.10	Fipronil 30g/l (35g/kg), (160g/l), (100g/l), (10g/l), (200g/kg) + Indoxacarb 50g/l (54.9g/kg), (10g/l), (20g/l), (10g/l), (20g/kg) + Thiamethoxam 15g/l (10g/kg), (10g/l), (50g/l), (200g/l), (50g/kg)	Newebay 95EC, 99.9WG, 180SC, 220SC, 170EW, 270WG	170EW: Rầy lưng trắng/lúa 95EC, 99.9WG, 180SC, 270WG: Sâu cuốn lá/lúa 220SC: rầy nâu/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
597	3808.10	Fipronil 35g/l (50g/l), (90g/l) + Lambda-cyhalothrin 15g/l (25g/l), (25g/l)	Accenta 50EC, 75EC, 115EC	50EC, 115EC: sâu đục thân/ lúa 75EC: sâu cuốn lá/ lúa	Công ty CP nông được Nhật Việt
598	3808.10	Fipronil 45g/l (500g/kg), (795g/kg) + Lambda Cyhalothrin 15g/l (200g/kg), (5g/kg)	Goldgent 60EC, 700WG, 800WG	60EC: sâu cuốn lá/ lúa 700WG, 800WG: Rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu đục bẹ, bọ trĩ/ lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ
599	3808.10	Fipronil 50 g/l + Lambda-cyhalothrin 25g/l	Golgal 75EC	Sâu cuốn lá/ lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
600	3808.10	Fipronil 0.8 g/l (10.4g/l), (0.1g/l), (60g/kg), (5g/kg), (260g/kg) + Nitenpyram 100 g/l (390g/l), - (499.9g/l), (440g/kg), (550g/kg), (540g/kg)	Newcheck 100.8SL, 400.4SL, 450SL, 500WP, 555WP, 800WP	100.8SL, 400.4SL, 500WP, 555WP: rầy nâu/ lúa 100.8SL: Nhện gié/lúa, rầy bông/ xoài 450SL: Nhện gié, rầy nâu/lúa 800WP: Rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa; rệp sáp/cà phê, bọ xít/ vải, bọ trĩ/điều	Công ty TNHH An Nông
601	3808.10	Fipronil 260g/kg + Nitenpyram 540g/kg	Meta gold 800WP	Rầy nâu, sâu cuốn lá/ lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
602	3808.10	Fipronil 50 g/kg + Pymetrozine 250g/kg	Pymota 300WG	Rầy nâu/ lúa	Công ty TNHH Hoá chất và TM Trần Vũ
603	3808.10	Fipronil 100g/kg + Pymetrozine 500g/kg	Chesshop 600WG Jette super 600WG	rầy nâu/lúa Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH SX và KD Tam Nông
604	3808.10	Fipronil 500g/kg + Pymetrozine 200g/kg	M150 700WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Thuộc BVTV Mekong
					Công ty TNHH TM DV Tân Hưng

605	3808.10	Fipronil 85g/kg + Pymetrozine 500g/kg	Chet 585WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
606	3808.10	Fipronil 25g/l + Quinalphos 225g/l	Goltoc 250EC	Sâu cuốn lá/ lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
607	3808.10	Fipronil 20% + Tebufenozide 20%	Tore 40SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
608	3808.10	Fipronil 50.5g/l (100g/kg)+ Thiacloprid 250g/l (550g/kg) + Thiamethoxam 100g/l (107g/kg)	Bagenta 400.5SC, 757WP	400.5SC: Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/lúa; sâu xanh da láng/dậu xanh, rệp sáp/cà phê 757WP: Sâu cuốn lá, rầy nâu, sâu đục bẹ, sâu đục thân/ lúa; sâu xanh da láng/dậu xanh, rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH An Nông
609	3808.10	Fipronil 5 g/kg + Thiamethoxam 295g/kg	Onera 300WG	rầy nâu/ lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ
610	3808.10	Fipronil 200g/l (100g/kg) + Thiamethoxam 200g/l (100g/kg)	MAP Silo 40SC, 200WP	40SC: Xử lý hạt giống trừ bọ trĩ/lúa 200WP: bọ trĩ/ lúa	Map Pacific Pte Ltd
611	3808.10	Fipronil 0.3% + Thiosultrap-sodium 11.7%	Fretil super 12GR	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
612	3808.10	Fipronil 15 g/l + Trichlorfon 485 g/l	Cylux 500EC	Sâu cuốn lá/ lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
613	3808.10	Fipronil 4g/kg + Tricyclazole 40g/kg	Latini 44GR	sâu đục thân/ lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
614	3808.10	Fipronil 15 g/l + Tricyclazole 150g/l	Bobadnan 165SC	sâu đục thân, sâu cuốn lá, đạo ôn/ lúa	Dongbu Farm Hannong Co., Ltd.
615	3808.10	Fipronil 4 g/kg + Tricyclazole 50 g/kg	Boithu 54GR	Sâu đục thân/ lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
616	3808.10	Fipronil 75 g/l + Tricyclazole 500g/l	Golneb 575 SC	Sâu cuốn lá/ lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
617	3808.10	Flonicamid (min 95%)	Acpymezin 10WG, 50WG	10WG: Rầy nâu nhỏ/lúa 50WG: Rầy nâu/lúa, nhện lông nhung/nhân	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
618	3808.10	Flonicamid 100g/kg + Nitenpyram 400g/kg	Achetray 500WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
619	3808.10	Flonicamid 100g/kg + Nitenpyram 300g/kg + Pymetrozine 300g/kg	Florid 700WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu

620	3808.10	Flubendiamide (min 95%)	Takumi 20WG, 20SC	sâu tơ/ bấp cải, sâu cuốn lá/lúa	Nihon Nohyaku Co., Ltd
621	3808.10	Flufenoxuron (min 98 %)	Cascade 5 EC	sâu xanh da láng/ lạc, đậu tương; nhện đỏ/ cây có mũi, chẻ	BASF Vietnam Co., Ltd.
622	3808.10	Fluzinam (min 95%)	Flame 500SC	Nhện đỏ/ cam	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)
			Lk-Chacha 300SC	đào ôn/ lúa	Công ty TNHH Hoá sinh Á Châu
623	3808.20	Fluazinam 500g/kg + Metalaxyl-M 180g/kg	Furama 680WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH An Nông
624	3808.10	Gamma-cyhalothrin (min 98%)	Vantex 15CS	sâu đục thân/ lúa, sâu xanh da láng/ lạc, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải	Chemnova A/S, Denmark
625	3808.10	Garlic juice	Bralic - Tỏi Tỏi 1.25SL, 10 SL	1.25SL: bọ phấn/ cà chua 10SL: rầy xanh, bọ cánh tơ, bọ xít muỗi/ chẻ; ruồi/ lá cải bó xôi; rệp muội/ hoa cúc, cải thảo; bọ phân/ cà chua; rệp sáp/ cà phê	Doanh nghiệp Tư nhân TM Tân Quy
626	3808.10	Hexaflumuron (min 95%)	Staras 50EC	sâu xanh/ lạc	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
627	3808.10	Hexythiazox (min 94 %)	Lama 50EC	Nhện gié/lúa	Công ty TNHH BMC
			Nissorun 5 EC	nhện đỏ/ chè, hoa hồng; nhện gié/ lúa	Nippon Soda Co., Ltd
			Nhendo 5EC	Nhện gié/lúa	Công ty TNHH MTV Thuốc BVTV Long An
			Tomuki 50EC	nhện gié/ lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
628	3808.10	Hexythiazox 40g/l + Pyridaben 160g/l	Super bomb 200EC	nhện gié/lúa	Công ty TNHH TM DV Tân Hưng
629	3808.10	Imidacloprid (min 96 %)	Acnayharay 100WP	rầy nâu/ lúa	Công ty TNHH Hoá sinh Á Châu
			Actador 100 WP	rầy nâu/ lúa	Cali - Parimex. Inc.
			Admire 050 EC, 200 OD	050EC: sâu vẽ bùa, bọ trĩ/ cây có mũi; rầy nâu, rầy xanh, bọ trĩ/ lúa; rệp, rầy xanh/ bông vải; rầy xanh/ chè 200OD: rầy nâu/ lúa; rầy chống cánh, sâu vẽ bùa, rệp sáp/ cam; bọ trĩ/ dưa hấu; bọ trĩ/ điều, chè; rệp	Bayer Vietnam Ltd (BVL)

Admitox 050EC, 100SL, 100WP, 200SC, 250WP, 600SC, 750WG	sáp, rệp vảy/ cà phê; bộ trĩ/ lúa, nhô, xoài; rầy chổng cánh/ sâu riêng; bộ trĩ, rệp, sâu vẽ bùa/ ớt; rầy xanh, rệp muội/ bông vải; rầy xanh/ chè	Công ty TNHH An Nông
Aicmiidae 100WP	050EC, 100SL: rầy nâu/ lúa 100WP: rệp sáp/ cà phê, rầy nâu, bộ trĩ/ lúa 200SC: rầy nâu, sâu cuốn lá, bộ trĩ/ lúa; rệp sáp/ cà phê 250WP, 750WG: rầy nâu, bộ trĩ/ lúa 600SC: rầy nâu, bộ trĩ/ lúa, xử lý hạt giống trừ bộ trĩ, rầy nâu/ lúa	
	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Hoà chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC
Amico 10EC, 20WP	10EC: rầy nâu/ lúa, bộ trĩ/ dưa hấu 20WP: rầy nâu/ lúa	Công ty TNHH Alfa (Saigon)
Anvado 100WP, 200SC, 700WG	100WP, 200SC: Rầy nâu/ lúa 700WG: Rầy / cam, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
Armada 50EC, 100EC, 100SL, 100WG, 700WG	50EC: bộ trĩ, rầy nâu/ lúa; sâu cuốn lá/ lạc 100EC: bộ trĩ/ lúa; sâu vẽ bùa/ cam; sâu cuốn lá/ lạc 100SL: rệp sáp/ xoài, rệp sáp/ cà phê 100WG: rầy nâu/ lúa 700WG: bộ trĩ/ lúa	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
Asimo 10WP	bộ trĩ/ lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
Barooco 600FS	Xử lý hạt giống trừ bộ trĩ/ lúa	Công ty TNHH Nam Bộ
Bifiny 10 WP, 70WP, 400SC	10WP: bộ trĩ/ lúa, rầy nâu/ lúa, rầy bông/ xoài 70WP: rầy nâu, bộ trĩ/ lúa; xử lý hạt giống trừ bộ trĩ/ lúa; rầy chổng cánh/ cam 400SC: bộ trĩ/ dưa hấu; rầy nâu, bộ trĩ/ lúa; rầy bông/ xoài	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yên
Canon 100SL	bộ trĩ/ dưa chuột	Công ty CP TST Cần Thơ
Gaicho 70 WS, 020 FS, 600FS	70WS: rầy nâu, rầy xanh, bộ trĩ, ruồi/ lúa; sâu chích hút bông vải; sâu trong đất/ ngô 020FS: bộ trĩ/ lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)

	600FS: rệp/ bông vải, bọ trĩ/ lúa; xử lý hạt giống để trừ rầy nâu/ lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
Confidor 100 SL, 200SL, 700WG	100SL: bọ trĩ/ dừa chuột, dừa hấu, nho; sâu vẽ bùa, rệp sáp/ cây có múi; rệp vảy/ vải; rầy chổng cánh/ sâu riêng; rệp sáp, rệp vảy/ cà phê; bọ trĩ, rầy/ xoài; bọ cánh tơ, mối/ chè 200SL: rầy nâu/lúa; rệp sáp/cà phê 700WG: rầy nâu, bọ trĩ/ lúa; bọ trĩ, rầy xanh/ xoài, dừa hấu; sâu vẽ bùa/ cam; bọ trĩ/ nho; rệp sáp/ cà phê, hồ tiêu	
Conphai 10ME, 10WP, 15WP, 100SL, 700WG	10ME: rầy nâu/ lúa, bọ trĩ/ dừa hấu 10WP: rầy xanh/ chè, rầy nâu/ lúa 15WP: rầy nâu/ lúa, rầy xanh/ chè 100SL: rầy nâu/ lúa; rầy chổng cánh/ cam; bọ trĩ, rầy xanh/ chè; rệp sáp/ cà phê 700WG: bọ trĩ/ dừa hấu, rầy xanh/ chè, rầy nâu/ lúa	Công ty TNHH Trường Thịnh
Gaotra 600FS	xử lý hạt giống trừ bọ trĩ/ lúa	Công ty TNHH Việt Đức
Imida 10 WP, 20SL	10WP : bọ trĩ/ lúa 20SL: Rầy nâu/lúa	Công ty CP Long Hiệp
Imidan 10 EC	bọ trĩ/ dừa hấu	Công ty CP BVTV An Giang
Imidova 150WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng
Imitox 10WP, 20SL, 700WG	10WP: rầy nâu/ lúa 20SL: rầy nâu/ lúa, bọ trĩ/ dừa hấu 700WG: bọ trĩ/ lúa, rệp sáp/ cà phê, xử lý hạt giống trừ bọ trĩ/ lúa	Công ty CP Đồng Xanh
Inmanda 100WP, 250WP	rầy nâu/ lúa	Công ty TNHH TM Bình Phương
Iproimida 20SL	Rầy nâu/lúa	Iprochem Co., Ltd.
Javidan 100WP	rầy nâu/ lúa	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
Jiami 10SL	rầy nâu/ lúa, rệp sáp/ cà phê	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)

Jugal 17.8 SL	rầy nâu/ lúa	Công ty TNHH United Phosphorus Việt Nam
Just 050 EC	rầy nâu/ lúa, rầy bông/ xoài	Công ty TNHH TM – DV Thanh Sơn Hóa Nông
Kerala 700WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX GNC
Keyword 10SL	bọ trĩ/ dưa hấu	Dongbu Farm Hannong Co., Ltd.
Kimidac 050EC	rầy nâu, bọ trĩ/ lúa	Công ty TNHH – TM Tân Thành
Kola 600FS, 700WG	600FS: xử lý hạt giống trừ bọ trĩ, rầy nâu, ruồi hại lá/ lúa 700WG: bọ trĩ, rầy nâu, ruồi hại lá/ lúa	Công ty TNHH ADC
Kongpi-da 151WP, 700WG	151WP: rầy nâu/ lúa, bọ xít muỗi/ điều 700WG: rầy nâu/ lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
Map – Jono 5EC, 700WP, 700WG	5EC: bọ trĩ/ nho, lúa, sâu vẽ bùa/ cam 700WP: bọ trĩ/ dưa hấu, sâu vẽ bùa/ cam; rầy nâu/ lúa; sâu xám/ ngô; rầy xanh/ bông vải 700WG: bọ trĩ/ lúa, rầy bông/ xoài, rầy xanh/ chè bọ trĩ, rầy nâu/ lúa	Map Pacific PTE Ltd
Mega-mi 178 SL	bọ trĩ, rầy nâu/ lúa	Công ty TNHH TM Anh Thơ
Mikhada 10WP, 20WP, 45ME, 70WG	rầy nâu/ lúa	Công ty CP TM BVTV Minh Khai
Miretox 2.5WP, 5EC, 10EC, 10WP, 12EC, 250WP, 700WG	2.5WP, 12EC: bọ trĩ, rầy nâu/ lúa 5EC, 10EC, 10WP, 250WP, 700WG: rầy nâu/ lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
Midan 10 WP	rầy xanh/ bông vải; rầy nâu, bọ trĩ, rầy lưng trắng/ lúa; rệp/ nhãn; rệp vảy/ cà phê; bọ trĩ/ điều; rầy xanh, bọ xít muỗi, bọ cánh to/ chè; rầy/ xoài	Công ty CP Nicotex
Nomida 10WP, 15WP, 25WP, 28WP, 50EC, 700WG	10WP, 15WP, 25WP, 28WP, 50EC: rầy nâu/ lúa 15WP: Bọ xít muỗi/ chè 700WG: rầy nâu, bọ trĩ/ lúa	Công ty CP Điện Thành
Phenodan 10 WP, 20 WP	rầy nâu/ lúa	Công ty TNHH VT BVTV Phương Mai
Pysone 700 WG	rầy nâu/ lúa, bọ trĩ/ chè	Công ty CP Nông nghiệp HP

630	3808.10	Imidacloprid 25% (300g/l) + Carbendazim 10% (20g/l) + Thiram 5% (120g/l)	Saimida 100SL	rệp sáp/ cà phê	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Sahara 25WP	rầy nâu/ lúa	Công ty TNHH Thanh Hưng
			Sectox 50EC, 100EC, 100WP, 200EC, 700WG	100WP: rầy nâu/ lúa 50EC, 100EC, 200EC, 700WG: rầy nâu, bọ trĩ/ lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Stun 20SL	Rầy nâu/lúa	Hextar Chemicals Sdn, Bhd.
			Sun top 10WP, 700WP	rầy nâu/ lúa	Sundat (S) PTe Ltd
			T-email 10WP, 70WG	10WP: bọ trĩ, rầy nâu, nhện gié/ lúa; bọ trĩ/ nho, dưa hấu; sâu vẽ bùa/ cam; rệp sáp, rệp vảy/ cà phê 70WG: sâu cuốn lá, rầy nâu, nhện gié/ lúa; rệp sáp, rệp vảy/ cà phê; dòi đục lá/ đậu xanh; bọ xít muỗi, bọ trĩ/ điều; rệp sáp, bọ xít lười/ hồ tiêu	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tung
			Thần Địch Trung 200WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Nam Nông Phát
			Thanasat 10WP	rầy nâu/ lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
			Tinomo 100SL	rầy nâu/ lúa	Công ty TNHH TM Thái Phong
			Vicondor 50 EC, 700WG, 700WP	50 EC: rầy/ lúa, bọ trĩ/ dưa hấu 700WG: Bọ trĩ/ dưa hấu 700WP: Rầy nâu/ lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Yamida 10WP, 100EC, 100SL, 700WG, 700WP	10WP: bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; rệp sáp, rệp vảy/ cà phê; rầy chống cánh/ cam; rầy/ xoài 100EC: sâu vẽ bùa, rầy chống cánh/ cam; rệp sáp/ xoài; rệp vảy/ vải thiều; bọ trĩ, rầy nâu/ lúa 100SL: bọ trĩ/ dưa hấu, nho; rầy bông/ xoài 700WG, 700WP: bọ trĩ, rầy nâu/ lúa	Bailing International Co., Ltd
			Enaldo 40FS, 440FS	40FS: xử lý hạt giống trừ rầy nâu, bọ trĩ/ lúa; xử lý hạt giống trừ bệnh chết cây con/ lạc 440FS: bọ trĩ/lúa, xử lý hạt giống trừ rầy nâu/ lúa	Công ty CP ENASA Việt Nam
631	3808.10	Imidacloprid 3% + Isoprocarb 32%	Qshisuco 35WP	Rầy nâu/ lúa	Công ty TNHH hỗ trợ phát triển kỹ thuật và chuyển giao công nghệ

632	3808.10	Imidacloprid 100g/kg + Isoprocab 250g/kg	Tiuray TSC 350WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Vật tư KT NN Cần Thơ
633	3808.10	Imidacloprid 150g/l + Indoxacarb 150g/l	Xacarb 300SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Vipes Việt Nam
634	3808.10	Imidacloprid 250g/kg + Lambda-cyhalothrin 50g/kg + Nitenpyram 450g/kg	Centertrixx 750 WP	Bọ xít/ vãi, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hoà nông Mê Kông
635	3808.10	Imidacloprid 250g/kg (205g/kg) + Lambda-cyhalothrin 50g/kg (50g/kg) + Nitenpyram 450g/kg (500g/kg)	Starcheck 750WP, 755WP	750WP: Rầy nâu/lúa, bọ xít vãi 755WP: Rầy nâu/ lúa	Công ty TNHH An Nông
636	3808.10	Imidacloprid 300g/kg + Metconazole 360g/kg	Kola gold 660WP Obawin 660WP	xử lý hạt giống trừ rầy nâu, bệnh lúa von/ lúa Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von, rầy nâu/ lúa	Công ty TNHH ADC
637	3808.10	Imidacloprid 370g/l + Metconazole 300g/l	London-anh quốc 670FS	rầy nâu/lúa (xử lý hạt giống)	Công ty TNHH TM DV Tân Hưng
638	3808.10	Imidacloprid 5% + Nitenpyram 45% + Pymetrozine 25%	Ramsuper 75WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Anh Dầu Tiền Giang
639	3808.10	Imidacloprid 200g/kg + Nitenpyram 450g/kg + Transfluthrin (min 95%) 50g/kg	Strongfast 700WP	rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
640	3808.10	Imidacloprid 100g/kg (50g/l), (150g/kg) + Pirimicarb 20g/kg (150g/l), (350g/kg)	Actagold 120WP, 200EC, 500WP	120WP, 200EC: Rầy lưng trắng/lúa 500WP: Rầy nâu/ lúa	Công ty CP Thuộc BVTV Việt Trung
641	3808.10	Imidacloprid 50g/l + Profenofos 200g/l	Vitasupe 250EC	rầy nâu/ lúa, rệp sáp/ cà phê	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd.
642	3808.10	Imidacloprid 2% + Pyridaben 18%	Hapmisu 20EC	nhện/ cam, bọ phấn/ lạc, rệp sáp/ cà phê, bọ trĩ/ hoa hồng, nhện gié/lúa	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
643	3808.10	Imidacloprid 2.5% + Pyridaben 15%	Usabon 17.5WP	nhện đoi/ cam, rệp bông xo/ mía, rệp sáp/ cà phê	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ

644	3808.10	Imidacloprid 150 g/kg (150g/kg), (250g/kg) + Pymetrozine 200 g/kg (500g/kg); (500g/kg)	Tvpymeda 350WP, 650WG, 750WG	Rây nâu/ lúa	Công ty TNHH Hoá chất & TM Trần Vũ
645	3808.10	Imidacloprid 15g/kg + Thiamethoxam 285g/kg	Wofara 300WG	rây nâu/ lúa	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
646	3808.10	Imidacloprid 150g/kg + Thiamethoxam 200g/kg	Leader 350WG	Rây nâu/lúa	Công ty CP Tập Đoàn Điện Bàn
647	3808.10	Imidacloprid 100g/l (400g/kg) + Thiamethoxam 200g/l (350g/kg)	NOSOT Super 300SC, 750WP	300SC: rây nâu/ lúa 750WP: rây nâu/ lúa, rây chống cánh/ cam	Công ty TNHH An Nông
648	3808.10	Imidacloprid 200g/kg + Thiamethoxam 50g/kg	Aicpyrievp 250WG	Rây nâu/lúa	Công ty CP Hoá chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC
649	3808.10	Imidacloprid 10g/kg (50g/kg) + Thiosulap-sodium (Nereistoxin) 340g/kg (700g/kg)	Actadan 350WP, 750WP	350WP: sâu cuốn lá/ lúa 750WP: sâu đục thân, sâu cuốn lá, rây nâu/ lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
650	3808.10	Imidacloprid 1.7% (5%) + Thiosulap-sodium (Nereistoxin) 38.3% (85%)	Zobin 40WP, 90WP	40WP: rây nâu/ lúa 90WP: sâu đục thân, sâu cuốn lá/ lúa; sâu khoang/ lạc; rệp sáp/ cà phê; bọ xít muỗi/ điều; sâu xanh da láng/ đậu tương	Công ty CP Nông nghiệp HP
651	3808.10	Imidacloprid 2 % + Thiosulap-sodium (Nereistoxin) 58 %	Metadi 60WP Midanix 60WP	rây nâu, sâu đục thân, sâu cuốn lá/ lúa sâu xanh/ đậu tương; sâu cuốn lá; bọ trĩ, rây nâu/ lúa	Công ty CP Sinh học NN Hai Lúa Vàng Công ty CP Nicotex
652	3808.10	Imidacloprid 4g/kg (190g/kg), (17g/kg), (25g/kg), (20g/kg) + Thiosulap-sodium (Nereistoxin) 36/kg (100g/kg), (393g/kg), (825 g/kg), (930g/kg)	Vk. Dan 40GR, 290WP, 410WP, 850WP, 950WP	40GR, 850WP: Sâu đục thân/ lúa 290WP: Rây nâu/ lúa 410WP: Sâu cuốn lá/ lúa 950WP: Bọ trĩ, sâu cuốn lá/ lúa; sâu đục thân/ ngô	Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang

653	3808.10	Imidacloprid 5% (50g/kg) + Thiosultap-sodium (Neristoxin) 70% (750g/kg)	Rep play 75WP, 800WP	75WP: sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục bẹ/ lúa 800WP: sâu cuốn lá/ lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
654	3808.10	Indoxacarb	Actain 150SC Agfan 15SC Amateusamy 150SC, 300WP Amsac 14.5SC Amater 150SC, 30WG Ameta 150SC Anhvatơ 150SC Anmaten 150SC Blog 8SC Clever 150SC, 300WG Doxagan 150SC DuPont™ Ammate® 30WG, 150SC, 150EC Indocar 150SC	sâu khoang/ lạc Sâu cuốn lá/ lúa sâu cuốn lá/ lúa Sâu to/ bắp cải 150SC: Sâu cuốn lá/ lúa, sâu xanh da láng/ đậu tương 30WG: Sâu xanh/ cà chua sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa; sâu xanh/ cà chua, sâu to/ bắp cải, sâu xanh da láng/ đậu tương Sâu to/ bắp cải sâu cuốn lá/ lúa Sâu cuốn lá/ lúa Sâu cuốn lá/ lúa Sâu cuốn lá/ lúa 30WG: sâu cuốn lá/ lúa, sâu xanh/ cà chua, sâu to/ bắp cải, sâu xanh da láng/ hành 150SC: sâu to/ bắp cải; sâu xanh da láng/ đậu tương, hành; sâu xanh/ thuốc lá, dưa hấu; sâu khoang/ lạc; sâu cuốn lá/ lúa 150EC: sâu khoang/ lạc, sâu xanh/ thuốc lá, sâu xanh da láng/ đậu tương, sâu xanh/ dưa hấu, sâu cuốn lá/ lúa sâu cuốn lá/ lúa	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát Công ty TNHH TM SX Thôn Trang Công ty TNHH Kiên Nam Công ty CP Vật tư KTTN Cần Thơ Công ty TNHH – TM Tân Thành Công ty TNHH TM Thái Phong Công ty TNHH TM DV Việt Nông Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông Công ty CP BVTV I TW Công ty TNHH CN Makhteshim Agan Việt Nam DuPont Vietnam Ltd Công ty TNHH Hoà sinh Á Châu

		Indony 150SC	Sâu cuốn lá/ lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
		Indosuper 150SC, 300WG	150SC: Sâu tơ/ bắp cải; sâu cuốn lá, bọ trĩ, bọ xít hối, nhện gié/ lúa; rệp muội, sâu đục quả, sâu đục hoa, sâu xanh/ đậu tương, nhện lông nhùng/nhân 300WG: Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
		Opulent 150SC	Sâu cuốn lá/ lúa, sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH Minh Long
		Supermate 150SC	sâu xanh da láng/ đậu tương, sâu cuốn lá/ lúa, sâu xanh/ thuốc lá, sâu khoang/ lạc	Công ty TNHH An Nông
		Sunset 300WG	Sâu cuốn lá/ lúa	Công ty CP Dầu tư TM & PT NN ADI
		Thamaten 150SC	sâu cuốn lá/ lúa	Công ty TNHH Thanh Hưng
		Wavesuper 15SC	sâu cuốn lá/ lúa	Công ty TNHH Nam Bộ
655	3808.10	Indoxacarb 55g/kg (30g/l) + Profenofos 0.5g/kg (120g/l)	Sâu cuốn lá/ lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
656	3808.10	Indoxacarb 50g/kg + Pymetrozine 550g/kg	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông Tín AG
657	3808.10	Indoxacarb 150g/l + Lambda cyhalothrin 30g/l	sâu cuốn lá/ lúa	Công ty CP CN Hóa chất Nhật Bản Kasuta
658	3808.10	Indoxacarb 1.5% + Monosultap 30%	Sâu cuốn lá/ lúa	Du Pont Vietnam Ltd.
659	3808.10	Indoxacarb 150g/l + Tebufenozide 200g/l	Sâu cuốn lá/ lúa	Công ty TNHH Alfa (Saigon)
660	3808.10	Isoprocarb	20EC: rầy nâu/ lúa, rầy chổng cánh/ cây có mùi 50WP: rầy xanh/ bông vải, rầy bông/ xoài, rầy nâu/ lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			rầy nâu/ lúa, rầy bông/ xoài	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			rầy/ lúa, bọ xít/ cây có mùi	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam

661	3808.10	Isoproc carb 400g/kg + Thiamethoxam 25g/kg	Cymite 425 WP	Rầy nâu/ lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
662	3808.10	Isoproc carb 400g/kg + Thiacloprid 50g/kg	Zorket 450WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Được Mùa
663	3808.10	Isoproc carb 200g/kg + Pymetrozine 100g/kg	Sliwet 300WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
664	3808.10	Isoxathion (min 93 %)	Karphos 2 D	rệp sáp/ cà phê	Sankyo Agro Co., Ltd, Japan
665	3808.10	Karaniin	Takare 2EC	nhện đỏ, bọ cánh to/ chè; bọ trĩ/ dừa chuột, nhô, đưa hấu; nhện lông nhung/nhân; nhện gié/lúa	Công ty CP Nông được HAI
666	3808.10	Lambda-cyhalothrin (min 81%)	Helarat 2.5 EC	sâu to/ bắp cải, sâu khoang/ đậu tương	Helm AG
			Karate 2.5 EC	sâu cuốn lá, bọ xít, bọ trĩ, sâu phao, rầy nâu/ lúa; bọ xít muỗi/ điều; sâu cuốn lá, sâu ăn lá/ lạc; sâu ăn lá/ đậu tương	VPBD Công ty Syngenta Asia Pacific Pte Ltd tại Đồng Nai
			Katedapha 25EC	bọ xít, sâu cuốn lá/ lúa; bọ xít muỗi/ điều; sâu đục quả/ đậu tương; sâu xanh da láng/ lạc	Công ty TNHH TM Việt Bình Phát
			Katera 50EC	Sâu cuốn lá/ lúa	Công ty CP Thanh Điền
			K - T annong 2.5EC, 25EC, 25EW	2.5EC: sâu phao/ lúa 25EC, 25EW: sâu cuốn lá/ lúa, sâu khoang/ đậu tương	Công ty TNHH An Nông
			K - Tee Super 2.5EC, 50EC	2.5EC: sâu cuốn lá/ lúa 50EC: sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa	Công ty CP Công nghệ cao Hà Nội
			Fast Kill 2.5 EC	rệp/ thuốc lá	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Iprolancy 5EC	Sâu cuốn lá/ lúa	Iprochem Co., Ltd.
			Perdana 2.5EC	Sâu cuốn lá/ lúa	Hexar Chemicals Sdn, Bhd.
			Racket 2.5EC	sâu ăn lá/ lạc	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Sumo 2.5 EC	bọ trĩ/ lúa	Forward International. Ltd
			Vajra 2.5EC	rầy chổng cánh/ cam	Công ty TNHH United Phosphorus Việt Nam
			Vovinam 2.5 EC	sâu cuốn lá/ lúa, sâu róm/ điều	Công ty CP BVTV Sài Gòn

667	3808.10	Lambda-cyhalothrin 15g/l + Profenofos 335g/l	Wofatac 350 EC	sâu khoang/ lạc; sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu đục bẹ/ lúa; sâu vẽ bùa/ cam	Công ty CP Công nghệ cao Hà Nội
668	3808.10	Lambda-cyhalothrin 15g/l + Quinalphos 235 g/l	Repdor 250 EC	rệp sáp/ cà phê	Công ty CP Nông dược 1 Nhật Việt
669	3808.10	Lambda-cyhalothrin 20g/l + Profenofos 150g/l	Gammalin super 170EC	sâu xanh da láng/ đậu tương; rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, nhện gié/ lúa; rệp sáp/ cà phê	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd
670	3808.10	Lambda-cyhalothrin 15g/l + Quinalphos 235 g/l	Cydansuper 250EC	sâu cuốn lá/ lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
671	3808.10	Lambda-cyhalothrin 20g/l + Quinalphos 230g/l	Supitoc 250EC	sâu khoang/ lạc	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ
672	3808.10	Lambda-cyhalothrin 106g/l + Thiamethoxam 141g/l	Alika 247ZC	sâu cuốn lá, rầy nâu, nhện gié/ lúa; bọ xít muỗi/ cao; rệp/ngô	Syngenta Vietnam Ltd
673	3808.10	Lambda-cyhalothrin 110g/l + 140g/l Thiamethoxam	Fortaras top 247SC Valudent 250SC Yapoko 250SC Valudent 250SC	rầy nâu, bọ xít hôi, sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ/ lúa; rệp sáp/ cà phê rầy nâu/ lúa rầy nâu/ lúa Sâu cuốn lá/ lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành Công ty TNHH - TM Nông Phát Công ty TNHH - TM Tân Thành Công ty TNHH World Vision (VN)
674	3808.10	Lambda-cyhalothrin 10.6% + Thiamethoxam 14.1%	Uni-tegula 24.7SC	Rầy nâu/ lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
675	3808.10	Lambda-cyhalothrin 2g/l (15g/l), (2g/l), (50g/l) + Phoxim 120g/l (20g/l), (20g/l), (30g/l) + Profenofos 283g/l (450g/l), (66.88g/l), (19.99g/l)	Boxing 405EC, 485EC, 88.88EC, 99.99EW	405EC: Rầy nâu, sâu đục thân/ lúa 485EC: Rầy nâu, sâu đục thân/ lúa; một đục cành, rệp sáp/ cà phê; nhện đỏ/ cam 88.88EC: Bọ trĩ, châu chấu/ lúa 99.99EW: Sâu đục thân/ lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
676	3808.10	Lambda-cyhalothrin 20g/l (10g/kg) (110g/l), (20g/kg) (30g/l) (50g/kg) + Thiacloprid 36.66g/l (100g/kg) (10g/l),	Arafat 66.66EW, 120WP, 270SC, 330WP, 480SC, 600WP	66.66EW: Sâu cuốn lá/ lúa 120WP, 270SC, 330WP, 480SC: Rầy lưng trắng/ lúa 600WP: Sâu đục thân/ lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

		(10g/kg), (350g/l) (500g/kg) + Thiamethoxam 10g/l (10g/kg), (150g/l), (300g/kg), (100g/l) (50g/kg)			
677	3808.10	Lufenuron (min 96 %)	Lufenuron 050EC	sâu tơ/ bấp cải; sâu cuốn lá/lúa; sâu xanh da láng/ đậu xanh, thuốc lá; sâu đục quả/ đậu tương; sâu vẽ bùa/cam	Công ty CP Đồng Xanh
			Match 050 EC	sâu tơ/ rau; sâu xanh/ đậu xanh, thuốc lá	Syngenta Vietnam Ltd
678	3808.10	LiuYangmycin	ANB52 Super 100EC	nhện gié, rầy nâu, sâu cuốn lá/ lúa; nhện lông nhung/ vãi; sâu tơ/ bấp cải; dòi đục lá/ dưa hấu	Công ty TNHH An Nông
			Map Loto 10EC	nhện dỏ/ xoài, cam; sâu xanh da láng/ đậu tương; bọ phấn/ đậu cove; rệp muội/ quýt	Map Pacific Pte Ltd
679	3808.10	Malathion (min 95 %)	Malate 50EC, 73EC	50EC: sâu xanh da láng/ lạc 73EC: sâu cuốn lá/ lúa, dòi đục quả/ xoài	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Malfic 50 EC	sâu khoang/ lạc, dưa hấu; sâu cuốn lá/ lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
680	3808.10	Matrine (dịch chiết từ cây khổ sâm)	Agri-one 1SL	sâu khoang/ lạc, đậu cove; dòi đục lá/ đậu tương; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bấp cải; rệp muội/ cải bẹ; sâu cuốn lá/ lúa; nhện dỏ, sâu vẽ bùa/ cam; bọ trĩ/ dưa hấu; sâu xanh da láng/ cà chua, thuốc lá; bọ cánh tơ, nhện dỏ/ chè	Công ty TNHH CNSH Khải Hoàn
			Ajisuper 0.5SL, 1SL, 1EC, 1WP	sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/ lúa; sâu tơ, sâu xanh, bọ nhày/ bấp cải; bọ trĩ/ dưa hấu; sâu vẽ bùa, nhện dỏ/ cam; bọ cánh tơ, rầy xanh/ chè	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
			Aphophis 5EC, 10EC	sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; sâu khoang/ đậu tương; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bấp cải; rệp/ cải xanh; bọ trĩ, sâu xanh/ dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, bọ xít muỗi/ chè; rầy bông/ xoài	Công ty CP nông được Việt Nam
			Asin 0.5 EC, 0.5SL	0.5EC: sâu xanh, rệp muội/ thuốc lá 0.5SL: sâu tơ/ bấp cải; sâu xanh da láng/ đậu tương	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			Đầu trâu Jolie 1.1SP, 0.26SL	bọ trĩ/ lúa	Công ty CP Bình Điền MeKong

Emu 5EC	sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu đục bẹ, rầy nâu, nhện gié/lúa; sâu khoang/ khoai lang; sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh bướm trắng/ cải xanh; sâu xanh, sâu xanh da láng/ cà chua, đậu xanh; bọ trĩ, bọ xít, nhện đỏ/ dưa hấu; dòi đục lá, sâu đục quả/ đậu tương; sâu xanh da láng, sâu hồng/ bông vải; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ nâu/ chè, rệp sáp/ cà phê, hồ tiêu; bọ xít muỗi/ điều; bọ trĩ, sâu xanh da láng/ nho; bọ xít, sâu cuốn lá/ vại; rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa/ cam; sâu đục bông, rầy bông/ xoài	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
Faini 0.288EC, 0.3 SL	0.288EC: rầy nâu/lúa 0.3SL: sâu tơ, sâu xanh/ bắp cải; bọ cánh tơ, nhện đỏ/ chè; sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, nhện gié/ lúa	Công ty CP Nicotex
Kobisuper 1SL	nhện đỏ, bọ cánh tơ/ chè; sâu cuốn lá/ lúa; nhện đỏ/ hoa cúc, cam; dòi đục lá/ đậu đũa; sâu xanh/ cà chua; sâu xanh da láng/ hành; nhện đỏ/ nho; sâu đục quả, ruồi đục lá/ đậu đũa; ruồi hại lá/ cây bó xôi; sâu khoang/ lạc; sâu xanh/ thuốc lá; bọ trĩ, nhện đỏ/ dưa chuột	Công ty TNHH Nam Bắc
Ly 0.26SL	sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ rau họ thập tự; bọ cánh tơ/ chè	Công ty TNHH Vật tư và Nông sản Song Mã
Marigold 0.36SL	rầy xanh, bọ cánh tơ/ chè, rệp sáp/ cà phê, rầy xanh/ xoài; sâu xanh da láng/ đậu tương; sâu khoang/ lạc; sâu vẽ bùa/ cam; bọ trĩ/ dưa hấu; nhện đỏ/ vại; bọ xít/ điều; sâu đục quả/ chôm chôm; sâu tơ/ bắp cải; thối quả/ xoài; mọt xâm/ nho; sương mai/ dưa hấu, cà chua	Công ty CP Nông được Nhật Việt
Plasma 3EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP QT APC Việt Nam
Sakumec 0.36EC, 0.5EC	sâu cuốn lá, bọ trĩ/ lúa; bọ nhảy, sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh da láng/ đậu tương; rầy xanh, nhện đỏ/ chè; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/ cam	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
Sokonec 0.36 SL	sâu xanh da láng/ đậu tương; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/ cam; rầy nâu, sâu cuốn lá/ lúa; nhện đỏ, rầy xanh, bọ cánh tơ/ chè; sâu đục quả/ đậu côve; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải	Công ty TNHH vật tư nông nghiệp Phương Đông
Sokupi 0.36SL, 0.5SL	0.36SL: sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ rau họ thập tự; rệp muội/ cải bẹ; sâu khoang/ đậu cove, lạc; bọ trĩ/ dưa chuột; sâu xanh/ cà chua; sâu xanh da láng,	Công ty TNHH Trương Thịnh

			Wotac 5EC, 10EC, 16EC	rệp muội/ thuốc lá; sâu vẽ bùa, rệp muội, nhện đỏ/ cam; bọ cánh to, rầy xanh, nhện đỏ/ chẻ; dòi đục lá/ đậu tương; bọ nhậy/ rau cải xanh; sâu cuốn lá nhỏ, bọ xít dài/ lúa 0.5SL: sâu to, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; rệp muội / cải bẹ; sâu khoang/ lạc, đậu cove; sâu xanh da láng/ thuốc lá, cà chua; bọ trĩ/ dưa chuột; bọ trĩ, nhện đỏ/ chẻ; sâu vẽ bùa/ cam; sâu cuốn lá/ lúa	Công ty CP Công nghệ cao Hà Nội
			Disrex 0.6 SL	5EC: sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục bẹ, nhện gié/ lúa; sâu to/ bắp cải; sâu xanh bướm trắng, bọ nhậy, rệp/ cải xanh; sâu đục quả/ đậu đũa; sâu xanh, dòi đục lá/ cà chua; bọ trĩ, nhện đỏ/ dưa hấu; dòi đục lá/ đậu tương; sâu khoang; sâu xanh da láng/ lạc; sâu cuốn lá/ đậu xanh; bọ cánh to, rầy xanh, nhện đỏ/ chẻ; nhện đỏ, rầy chống cánh, sâu vẽ bùa/ cam; bọ xít, nhện đỏ, sâu đục cuống quả/ vải; sâu khoang, rệp/ thuốc lá; rầy bông, sâu ăn bông/ xoài; sâu xanh da láng, bọ trĩ/ nho; sâu róm/ thòng; sâu xanh da láng, sâu hồng/ bông vải; bọ trĩ/ điều	
681	3808.10	Matrine 0.5% + Oxyimatine 0.1%	Disrex 0.6 SL	sâu ăn hoa/ xoài, sâu to/ bắp cải, sâu xanh/ lạc	Công ty TNHH An Nông
682	3808.10	Metaflumizone (min 96%)	Verismo 200EC, 240SC	200EC: sâu xanh da láng/ đậu tương, 240SC: Sâu khoang/hành, sâu to/cải bắp; sâu cuốn lá/lúa, sâu xanh da láng/đậu tương	BASF Vietnam Co., Ltd.
683	3808.10	<i>Metarhizium anisopliae</i>	Naxa 800DP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP sinh học NN Hải Lúa Vàng
			Ometar 1.2 x 10⁹ bào tử/g	rầy, bọ xít/ lúa; bọ cánh cứng/ dưa	Viện Lúa đồng bằng sông Cửu Long
684	3808.10	<i>Metarhizium anisopliae</i> var. <i>anisopliae</i> M1 & M3 10 ⁹ -10 ¹⁰ bào tử/g	Metament 90 DP	xử lý đất trừ tuyến trùng/ cải xanh; xử lý đất trừ bọ nhậy, ấu trùng bọ hung, bọ hà, sâu xám/ cải củ	Viện Sinh thái và Bảo vệ công trình

685	3808.10	<i>Metaphizium anisopliae</i> <i>var anisopliae</i> Ma 5 10 ¹¹ -10 ¹² bào tử/g	Vimetarzim 95DP	môi/ xoài; sầu xám/ cải củ; rây nâu/ lúa; bộ hung đen/ mía	Trung tâm NC SX các chế phẩm sinh học
686	3808.10	Methidathion (min 96%)	Suprathion 40 EC	rệp sáp/ cây có múi, sầu xám/ khoai tây	Công ty TNHH CN Makhteshim Agan Việt Nam
687	3808.10	Methoxyfenozone (min 95%)	Prodigy 23 SC	sầu khoảng, sầu xanh/ lạc; sầu xanh da láng/ bắp cải	Dow AgroSciences B.V
688	3808.10	Methylamine avermectin	Lutex 1.9EC, 5.5WG, 10WG	1.9EC: sầu cuốn lá/lúa 5.5WG: sầu to/ bắp cải, sầu cuốn lá/ lúa 10WG: Sầu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Vật tư và Nông sản Song Mã
689	3808.10	Milbemectin (min 92%)	Hagold 75WG Benknock 1EC Cazotil 1EC	Sầu cuốn lá/lúa nhện đỏ/ cam, chè, hoa hồng; nhện lông nhung/vải sầu cuốn lá/ lúa	Công ty TNHH CEC Việt Nam Mitsui Chemicals Agro, Inc. Công ty TNHH TM Anh Thơ
690	3808.10	Naled (Bromchlophos) (min 93%)	Dibrom 50EC, 96EC Flibol 50EC, 96EC	Bộ xít hời/ lúa, nhện đỏ/ cây ăn quả Bộ xít hời/ lúa, nhện đỏ/ cây ăn quả	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông Công ty CP TST Cần Thơ
691	3808.10	Nitenpyram (min 95%)	Acnipyram 50WP Elsin 10EC, 20EC, 500SL, 600WP Nitenpyram 500WP	Rây nâu/ lúa, nhện lông nhung/nhân 10EC: Rây nâu, rây lưng trắng/ lúa; rệp/ đậu tương; rây chống cánh/ cam; rây xanh/ chè; bộ nhảy/ cải xanh 20EC, 500SL, 600WP: Rây nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu Công ty CP Enasa Việt Nam
692	3808.10	Nitenpyram 30% (50%) + Pymetrozine 40% (25%)	Lkset-up 70WG, 75WP Supercheck 500WP, 720WP	Rây nâu/lúa 70WG: Rây nâu/Lúa 75WP: Bộ trĩ, rây nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
693	3808.10	Nitenpyram 300 g/kg (500g/kg) + Pyriproxyfen (min 97%) 200g/kg (220g/kg)	Facetime 750WP	500WP: Bộ xít/ vải, rây nâu/lúa, nhện lông nhung/nhân 720WP: Rây nâu/ lúa	Công ty TNHH An Nông
694	3808.10	Nitenpyram 450g/kg + Tebufenozide 200g/kg + Thiamethoxam 100g/kg	Rimon 10EC	rây nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông
695	3808.10	Novaluron (min 96%)		sầu to/ bắp cải, sầu xanh da láng/ lạc	Công ty TNHH CN Makhteshim Agan Việt Nam

			True 100EC	Rầy nâu/ lúa	Công ty TNHH Phú Nông
696	3808.10	Oxymatrine	Vimatine 0.6 SL	bọ trĩ, nhện đỏ, bọ xít muỗi/ chè; sâu tơ/ rau cải ngọt; ruồi hại lá/ cải bó xôi; bọ phấn, sâu đục quả, sâu xanh da láng/ cà chua; bọ xít muỗi/ điều; sâu cuốn lá/ lúa; bọ trĩ/ dừa hầu	Công ty CP Thuộc sát trùng Việt Nam
697	3808.10	Permethrin (min 92 %)	Agroperin 10EC	rầy/ lúa, sâu ăn lá/ đậu xanh	Công ty TNHH Alfa (Saigon)
			Army 10EC	sâu khoang/ đậu tương	Imaspro Resources Sdn Bhd
			Asitin 50EC	sâu khoang/ lạc	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Clatinsa 500EC	Sâu keo/ lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Crymerin 50EC	Mọt đục cành, rệp sáp/ cà phê, sâu khoang/ lạc; sâu róm/ điều; sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu/ lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
			Fulkill 10EC, 50EC	10EC: sâu phao/ lúa; rệp/ xoài 50EC: sâu cuốn lá/ lúa, rệp/ xoài	Forward International Ltd
			Galaxy 50EC	sâu xanh/ lạc	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Kilsect 10EC	Sâu khoang/lạc	Hextar Chemicals Sdn, Bhd
			Map - Permethrin 10EC, 50EC	10EC: sâu cuốn lá/ lúa, sâu đục quả/ đậu tương 50EC: sâu cuốn lá/ lúa, sâu ăn lá/ nho, bọ xít muỗi/ điều, sâu đục quả/ đậu tương, sâu xanh da láng/ lạc, rệp sáp/ cà phê	Map Pacific PTE Ltd
			Megarlin 50 EC	sâu xanh/ đậu tương	Công ty TNHH TM Anh Thơ
			Patriot 50EC	sâu khoang/ đậu tương	Công ty TNHH Thanh Hưng
			Peran 10 EC, 50 EC	10EC: sâu ăn bông/ xoài, sâu ăn tạp/ bông vải 50EC: sâu cuốn lá/ lúa; sâu ăn tạp, sâu đục quả/ đậu tương; bọ xít muỗi/ điều	Công ty CP BVTV An Giang
			PER anong 100EC, 100EW, 500EC, 500EW	100EC: bọ xít/ lúa 100EW: rệp sáp/ cà phê, sâu cuốn lá/ lúa 500EC: bọ xít, sâu cuốn lá/ lúa, sâu đục hoa/ đậu tương, rệp vảy/ cà phê 500EW: sâu cuốn lá/ lúa; rệp vảy/ cà phê	Công ty TNHH An Nông

698	3808.10	Permethrin 100g/l + Quinalphos 250g/l	Perkill 10 EC, 50 EC	10EC: bọ xít/ lúa, sâu khoang/ đậu tương, rệp vảy/ cà phê 50EC: sâu xanh/ đậu xanh; rệp sáp / cà phê; sâu cuốn lá nhỏ, bọ xít/ lúa	Công ty TNHH United Phosphorus Việt Nam
699	3808.10	Petroileum spray oil	Permecide 50 EC	sâu khoang/ lạc, bọ xít muối/ điều, sâu cuốn lá/ lúa	Công ty TNHH Hóa nông Hợp Tri
			Pernovi 50EC	sâu cuốn lá/ lúa	Công ty CP Nông Việt
			Perthrin 50EC	sâu khoang/ đậu tương, sâu cuốn lá/ lúa, bọ xít muối/ điều, sâu ăn tạp/ bông vải	Công ty CP Đồng Xanh
			Pounce 1.5GR, 10EC, 50EC	1.5GR: ruồi/ đậu tương, sâu xám/ rau 10EC: bọ xít/ xoài; rệp/ thuốc lá; bọ trĩ, bọ xít lúa 50EC: sâu khoang/ lạc, sâu vẽ bùa/ cam	FMC Chemical International AG.
			Tigifast 10 EC	sâu vẽ bùa/ cây có mùi, sâu khoang/ đậu tương, sâu đục thân/ lúa	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Tungpèrin 10EC, 25EC, 50 EC	10EC: sâu xanh da láng/ đậu xanh; rệp sáp/ cà phê; bọ xít muỗi, sâu róm/ điều; sâu cuốn lá, bọ trĩ, sâu đục bẹ/ lúa 25EC: sâu xanh da láng/ đậu xanh; rệp sáp/ cà phê; bọ xít muỗi, sâu róm/ điều; sâu cuốn lá, bọ trĩ, sâu đục bẹ/ lúa 50EC: sâu cuốn lá nhỏ, bọ trĩ/ lúa; sâu xanh da láng/ đậu xanh; dòi đục lá/ đậu tương; sâu đục ngọt/ thuốc lá; rệp sáp/ cà phê; bọ xít muỗi/ điều; sâu đục thân/ mía	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Ferlux 350EC	Sâu đục bẹ/ lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
			Citrole 96.3EC	rệp muối, rệp sáp, nhện đỏ, sâu vẽ bùa/ cây có mùi	Total Fluides. (France)
			Dầu khoáng DS 98.8 EC	nhện đỏ, sâu vẽ bùa / cây có mùi	Công ty CP Đồng Xanh
			DK-Annonng Super 909EC	Rầy xanh/ chè; rệp sáp/ cà phê, nhện đỏ/ cam	Công ty TNHH An Nông
			Medopaz 80EC	bọ trĩ/ chè; sâu vẽ bùa/ cam	Agrimor IL LTD
			SK Enspray 99 EC	nhện đỏ/ chè, cây có mùi, nhện lông nhung/nhân	Zicos Ltd.

700	3808.10	Phenthoate (Dimephenthoate) (min 92 %)	Vicol 80 EC Elisan 50 EC Forsan 50 EC, 60 EC Nice 50 EC Phenat 50 EC Phetho 50 EC Pyenthoate 50 EC Vitel 50 EC Pyxolone 35 EC Saliphos 35 EC Ahoado 50 WP Altis 50 WP	rệp sáp/ cà phê sâu đục thân, sâu cuốn lá/ lúa; sâu ăn lá, sâu vẽ bùa, sâu đục quả/ cây có múi; rầy xanh, sâu ăn lá/ thuốc lá; rệp/ dưa hấu, bông vải; sâu đục thân/ mía; sâu khoang/ lạc; rệp sáp/ cà phê 50EC: bọ xít/ lúa; sâu vẽ bùa/ cây có múi 60EC: sâu cuốn lá/ lúa; sâu đục thân/ ngô rầy nâu, sâu phao đục bẹ/ lúa sâu xanh da láng/ đậu tương, rầy xanh/ bông vải sâu đục thân/ lúa, ngô sâu đục thân/ lúa, sâu ăn lá/ cây có múi sâu xanh/ lạc, sâu vẽ bùa/ cam quýt; sâu cuốn lá, bọ xít dài/ lúa rệp/ chui, bọ trĩ/ lúa sâu cuốn lá/ lúa, sâu keo/ ngô, rệp sáp/ cà phê, bọ xít muỗi/ điều rệp/ rau cải rệp muỗi/ thuốc lá	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông Nissan Chemical Ind Ltd Forward International Ltd Công ty TNHH An Nông Công ty CP BVTV Sài Gòn Công ty CP Nông được HAI Forward International Ltd Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam Forward International Ltd Công ty CP BVTV Sài Gòn Guizhou CVC INC. (Tổng Công ty Thương mại Zhongyue Quý Châu Trung Quốc) Công ty CP Nicotex
701	3808.10	Phosalone (min 93%)			
702	3808.10	Pirimicarb (min 95%)			
703	3808.10	Polyphenol chiết xuất từ Bò kết (<i>Gledischia australis</i>), Hy thiên (<i>Siegesbeckia orientalis</i>), Đơn buốt (<i>Bidens pilosa</i>), Cúc liên chi đại (<i>Parthenium hysterophorus</i>)	Anisaf SH-01 2SL	rầy xanh, bọ xít muỗi/ chè; sâu xanh, sâu to, sâu khoang/ bắp cải, rau cải; sâu xanh, sâu khoang/ đưa chuột; sâu khoang, muỗi đen, rệp đào/ thuốc lá	Viện nghiên cứu đào tạo và tư vấn khoa học công nghệ (ITC)

704	3808.10	Profenofos (min 87%)	Binhfos 50 EC Callous 500 EC Carina 50EC Cleaver 45EC Nonggiaphat 500EC Selecron 500 EC	bọ trĩ/ lúa; rệp; sâu khoang/ bông vải; rệp/ ngô; sâu vẽ bùa/ cam sâu khoang/ đậu xanh, sâu đục thân/ ngô, bọ trĩ/ lúa, sâu vẽ bùa/ cam Sâu cuốn lá/lúa sâu xanh da láng/ lạc nhện đỏ/ nhện sâu xanh, sâu khoang, rệp, bọ trĩ, nhện đỏ/ bông vải; sâu vẽ bùa/ dừa hấu; sâu cuốn lá, rầy xanh/ lúa; sâu vẽ bùa/ cây có mùi; rệp/ cam quýt; nhện đỏ/ cam, rệp sáp/ cà phê	Bailing International Co., Ltd Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd PI Industries Ltd. Hextar Chemicals Sdn. Bhd. Công ty TNHH - TM Thái Phong Syngenta Vietnam Ltd
705	3808.10	Profenofos 400g/l + Permethrin 100g/l	Checksau TSC 500EC	Sâu cuốn lá/lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty CP Vật tư KTTN Cần Thơ
706	3808.10	Profenofos 50g/l + Propargite 150g/l + Pyridaben 150g/l	Ducellone 350EC	nhện đỏ/lạc	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung
707	3808.10	Profenofos 450g/l + Thiamethoxam 100g/l	Thipro 550EC	Rầy lưng trắng, rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông Tín AG
708	3808.10	Profenofos 100 g/l + Thiamethoxam 147g/l	Tik wep 247 EC	rầy nâu/ lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty CP XNK Thọ Khang
709	3808.10	Propargite (min 85 %)	Atamite 73EC Comite ^(R) 73 EC	nhện đỏ/ hoa hồng, cam nhện đỏ/ chè, rau, đậu, cây có mùi, sắn; nhện gié/ lúa	Công ty TNHH Việt Thắng Chemtura Corporation.
			Daisy 57EC Kamai 730 EC Saromite 57 EC Superrex 73 EC	nhện đỏ/ chè nhện đỏ/ cam nhện đỏ/ chè; nhện gié/ lúa, nhện lông nhung/nhân nhện đỏ/ cam	Công ty CP Nicotex Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức Công ty CP BVTV Sài Gòn
710	3808.10	Pymetrozine (min 95%)	Bless 500WP Chelsi 50WG	Rầy nâu/lúa Rầy nâu/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình Công ty TNHH An Nông Công ty CP XNK Thọ Khang

			<table><tr><td>Chess 50WG</td><td>rầy nâu, rầy lưng trắng, bọ phấn/lúa; bọ trĩ, rầy bông/xoài</td><td>Syngenta Vietnam Ltd</td></tr><tr><td>Chesapac 500WG</td><td>Rầy nâu/lúa</td><td>Công ty CP Quốc tế APC Việt Nam</td></tr><tr><td>Chersieu 50WG, 75WG</td><td>50WG: Rầy nâu/lúa 75WG: rệp muội/ thuốc lá</td><td>Công ty TNHH Việt Thắng</td></tr><tr><td>Chits 500WG</td><td>Rầy nâu/lúa</td><td>Công ty CP Nông được Đại Nông</td></tr><tr><td>Gepa 50WG</td><td>Rầy nâu/lúa</td><td>Công ty TNHH Hòa nông Hợp Trí</td></tr><tr><td>Hichespro 500WP</td><td>Rầy nâu/lúa</td><td>Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao</td></tr><tr><td>Hits 50WG</td><td>Rầy nâu/lúa, nhện lông nhung/nhân, rệp sáp/cà phê; rệp muội, bọ phấn/cải xanh</td><td>Công ty TNHH Phú Nông</td></tr><tr><td>Jette 50WG</td><td>Rầy nâu/lúa</td><td>Công ty TNHH thuốc BVTV Mekong</td></tr><tr><td>Longanchess 50WG, 70WP</td><td>Rầy nâu/lúa</td><td>Công ty TNHH MTV Thuốc BVTV Long An</td></tr><tr><td>Matoko 50WG</td><td>rầy nâu/lúa</td><td>Công ty CP Nông được Việt Nam</td></tr><tr><td>Oscare 50WG, 600WG</td><td>50WG: Rầy nâu/lúa 600WG: rầy nâu, bọ trĩ /lúa</td><td>Công ty TNHH BMC</td></tr><tr><td>Sagometro 50WG</td><td>Rầu nâu/lúa</td><td>Công ty CP BVTV Sài Gòn</td></tr><tr><td>Schezgold 500WG</td><td>Rầy nâu/lúa</td><td>Công ty TNHH Hoà chất và TM Trần Vũ</td></tr><tr><td>Scheccjapane super 500WG, 750WG</td><td>500WG: Rầy nâu/lúa 750WG: Rầy nâu, bọ trĩ/lúa</td><td>Công ty TNHH TM SX Thôn Trang</td></tr><tr><td>TT-osa 50WG</td><td>Rầy nâu/lúa</td><td>Công ty TNHH - TM Tân Thành</td></tr><tr><td>Chery 70WG</td><td>rầy nâu/lúa</td><td>Công ty TNHH-TM Nông Phát</td></tr><tr><td>Bopy 14EC</td><td>Sâu tơ/bắp cải</td><td>Công ty TNHH MTV Trí Văn Nông</td></tr><tr><td>Mativex 1.5EW</td><td>rệp/ bắp cải, thuốc lá, nhọ; rầy xanh, bọ cánh tơ/ chè; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; rầy nâu, bọ trĩ/ lúa</td><td>Công ty TNHH Nông Sinh</td></tr></table>	Chess 50WG	rầy nâu, rầy lưng trắng, bọ phấn/lúa; bọ trĩ, rầy bông/xoài	Syngenta Vietnam Ltd	Chesapac 500WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Quốc tế APC Việt Nam	Chersieu 50WG, 75WG	50WG: Rầy nâu/lúa 75WG: rệp muội/ thuốc lá	Công ty TNHH Việt Thắng	Chits 500WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông được Đại Nông	Gepa 50WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hòa nông Hợp Trí	Hichespro 500WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao	Hits 50WG	Rầy nâu/lúa, nhện lông nhung/nhân, rệp sáp/cà phê; rệp muội, bọ phấn/cải xanh	Công ty TNHH Phú Nông	Jette 50WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH thuốc BVTV Mekong	Longanchess 50WG, 70WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH MTV Thuốc BVTV Long An	Matoko 50WG	rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông được Việt Nam	Oscare 50WG, 600WG	50WG: Rầy nâu/lúa 600WG: rầy nâu, bọ trĩ /lúa	Công ty TNHH BMC	Sagometro 50WG	Rầu nâu/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn	Schezgold 500WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hoà chất và TM Trần Vũ	Scheccjapane super 500WG, 750WG	500WG: Rầy nâu/lúa 750WG: Rầy nâu, bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang	TT-osa 50WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành	Chery 70WG	rầy nâu/lúa	Công ty TNHH-TM Nông Phát	Bopy 14EC	Sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH MTV Trí Văn Nông	Mativex 1.5EW	rệp/ bắp cải, thuốc lá, nhọ; rầy xanh, bọ cánh tơ/ chè; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; rầy nâu, bọ trĩ/ lúa	Công ty TNHH Nông Sinh
Chess 50WG	rầy nâu, rầy lưng trắng, bọ phấn/lúa; bọ trĩ, rầy bông/xoài	Syngenta Vietnam Ltd																																																							
Chesapac 500WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Quốc tế APC Việt Nam																																																							
Chersieu 50WG, 75WG	50WG: Rầy nâu/lúa 75WG: rệp muội/ thuốc lá	Công ty TNHH Việt Thắng																																																							
Chits 500WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông được Đại Nông																																																							
Gepa 50WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hòa nông Hợp Trí																																																							
Hichespro 500WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao																																																							
Hits 50WG	Rầy nâu/lúa, nhện lông nhung/nhân, rệp sáp/cà phê; rệp muội, bọ phấn/cải xanh	Công ty TNHH Phú Nông																																																							
Jette 50WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH thuốc BVTV Mekong																																																							
Longanchess 50WG, 70WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH MTV Thuốc BVTV Long An																																																							
Matoko 50WG	rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông được Việt Nam																																																							
Oscare 50WG, 600WG	50WG: Rầy nâu/lúa 600WG: rầy nâu, bọ trĩ /lúa	Công ty TNHH BMC																																																							
Sagometro 50WG	Rầu nâu/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn																																																							
Schezgold 500WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hoà chất và TM Trần Vũ																																																							
Scheccjapane super 500WG, 750WG	500WG: Rầy nâu/lúa 750WG: Rầy nâu, bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang																																																							
TT-osa 50WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành																																																							
Chery 70WG	rầy nâu/lúa	Công ty TNHH-TM Nông Phát																																																							
Bopy 14EC	Sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH MTV Trí Văn Nông																																																							
Mativex 1.5EW	rệp/ bắp cải, thuốc lá, nhọ; rầy xanh, bọ cánh tơ/ chè; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; rầy nâu, bọ trĩ/ lúa	Công ty TNHH Nông Sinh																																																							
711	3808.10	Pymetrozine 65% + Thiamethoxam 5%																																																							
712	3808.10	Pyrethrins																																																							

713	3808.10	Pyrethrins 2.5% + Rotenone 0.5%	Nixatop 3.0 CS	rệp muội, sâu tơ, sâu xanh/ cải xanh; rầy xanh, bọ cánh tơ, bọ xít muỗi/ chè; rầy nâu, bọ trĩ, sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu đục bẹ/ lúa	Công ty CP Nicotex
714	3808.10	Pyridaben (min 95 %)	Biosun 3EW Alfamite 15EC, 20WP Bipimai 150EC Dandy 15 EC Koben 15EC Ongtrum 200EC Tifany 15 EC, 18 EC, 25EC Sumpleo 10EC Permit 100EC Sunlar 110EC Assassain 300EC Bigsun 600WP	rầy xanh, bọ cánh tơ, nhện đỏ, bọ xít muỗi/ chè; sâu tơ/ bắp cải; bọ nhày/ rau cải; bọ phấn/ cà chua; bọ trĩ/ dưa hấu, thuốc lá, nhỏ 15EC: nhện đỏ/ cây có múi, chè, nhện lông nhung/ vải, nhãn 20WP: nhện/ cam, nhện gié/ lúa nhện đỏ/ chè nhện đỏ/ chè bọ trĩ/ dưa hấu; nhện đỏ/ chè, cam; rầy bông/ xoài; bọ xít muỗi/ điều; rệp/ cải, bông vải; nhện gié/ lúa Nhện gié/ lúa nhện đỏ/ cam sâu tơ/ bắp cải rệp sáp/ cà phê Sâu vẽ bùa/ cam nhện gié/ lúa Nhện gié/ lúa	Công ty TNHH Nông Sinh Công ty TNHH Alfa (SaiGon) Công ty TNHH TM Binh Phương Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA Bailing International Co., Ltd Công ty TNHH MTV Thuốc BVTV Long An Công ty TNHH TM SX Thôn Trang Sumitomo Chemical Co., Ltd Công ty TNHH Alfa (SaiGon) Sundat (S) PTe Ltd Công ty TNHH An Nông Công ty TNHH An Nông
715	3808.10	Pyridalyl (min 91%)	Aquinphos 40EC Faifos 5GR, 25EC	Rầy nâu/ lúa	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
716	3808.10	Pyriproxyfen (min 95%)			
717	3808.10	Pyriproxyfen 50g/l + Quinalphos 250g/l			
718	3808.10	Pyriproxyfen 350g/kg + Tolfenpyrad (min 95%) 250g/kg			
719	3808.10	Quinalphos (min 70%)			

			Kinalux 25EC Metlink 25 EC Obamax 25EC Peryphos 25 EC Quiafos 25EC Quilux 25EC Quintox 5EC, 10EC, 25 EC	sâu khoang/ lạc; sâu ăn tạp/ đậu tương; rệp sáp/ cà phê; sâu phao, sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, nhện gié/ lúa; sâu đục ngọn/ điều sâu phao/ lúa, rệp sáp/ cà phê sâu khoang/ lạc; rệp sáp/ cà phê; sâu phao đục bẹ, sâu cuốn lá/ lúa sâu phao/ lúa sâu đục bẹ/ lúa, rệp sáp/ cà phê, vòi voi đục nõn/ điều sâu đục bẹ, nhện gié/ lúa; sâu đục ngọn/ điều, rệp sáp/ cà phê	Công ty TNHH United Phosphorus Việt Nam Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông Lionchem Co., Ltd. Công ty TNHH TM SX Thôn Trang Công ty CP Đồng Xanh Công ty CP Thanh Điền
720	3808.10	Rotenone	Bin 10EC, 25EC Dibarcoten 5 WP, 5SL, 5GR Fortenone 5 WP Limater 7.5 EC	10EC: Sâu tơ/bắp cải 25EC: Sâu cuốn lá/lúa 5WP: sâu xanh/ cải bẹ, dưa chuột 5WP, 5SL, 5GR: sâu xanh da láng, sâu xanh, sâu tơ, rầy/ cải xanh, cải bắp; rầy chổng cánh, nhện đỏ/ bầu bí, dưa hấu, dưa chuột, cam, quýt; rệp muội, nhện đỏ/ nho; rệp muội, nhện đỏ, sâu ăn lá/ hoa - cây cảnh; nhện đỏ, rầy xanh, rệp vảy xanh, rệp sáp/ chè, thuốc lá, cà phê, hồ tiêu; bọ nhậy, bọ xít, rệp/ đậu xanh, đậu tương; rệp muội, nhện đỏ, rầy bông/ xoài sâu tơ/ rau, sâu xanh/ đậu sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh, bọ nhậy, rệp/ cải xanh; rệp, nhện đỏ, sâu đục quả/ ớt; rệp sáp/ bí xanh; nhện đỏ/ bí đỏ, hoa hồng; rệp, sâu khoang/ thuốc lá; sâu khoang/ lạc; sâu xanh da láng, dòi đục lá/ đậu tương; rầy xanh, nhện đỏ, bọ xít muỗi, bọ trĩ/ chè; sâu vế bùa, rệp sáp, nhện đỏ/ cam; bọ xít/ nhãn; rệp/ xoài; sâu đục quả/ vải; rệp sáp/ na; sâu ăn lá/ cây hồng; sâu róm/ ổi	Công ty TNHH đầu tư và phát triển Ngọc Lâm Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA Forward International Ltd Công ty TNHH VT NN Phương Đông

			Newfatoc 50WP, 50SL, 75WP, 75SL	sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; rệp/ cải xanh; đôi đục lá/ cà chua; sâu khoang/ đậu tương; bọ trĩ, sâu xanh/ dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/ chè; sâu vẽ bùa/ cam; rầy bông/ xoài	Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông
			Rinup 50 EC, 50WP	sâu tơ/ bắp cải; sâu xanh da láng/ súp lơ, lạc, đậu tương; sâu xanh/ cà chua; đôi đục lá/ dưa chuột; bọ trĩ/ dưa hấu; rệp đào/ thuốc lá; nhện đỏ/ cam; rầy xanh, bọ cánh tơ/ chè; sâu ăn hoa/ xoài	Công ty TNHH An Nông
			Rotecide 2SL	Ấu trùng ve sầu, rệp sáp/cà phê, sâu tơ/ bắp cải, rầy nâu/ lúa	DNTN TM DV Đăng Phúc
			Trusach 2.5EC	sâu đục quả/ đậu tương; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/ cam; sâu tơ/ bắp cải; rệp muội/ cải bẹ; bọ nhày/ rau cải; sâu cuốn lá/ lúa; bọ trĩ, nhện đỏ/ chè; rệp sáp/ cà phê; sâu xanh da láng/ thuốc lá	Công ty TNHH CNSH Khải Hoàn
			Vironone 2 EC	sâu tơ/ rau họ thập tự	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
721	3808.10	Rotenone 50g/kg (g/l) + Saponin 145g/kg (g/l)	Sitto-nin 15BR, 15EC	tuyến trùng/ bắp cải, cà phê; bọ hung/ mía	Công ty TNHH Sitto Việt Nam
722	3808.10	Rotenone 2.5% + Saponin 2.5%	Dibonin 5WP, 5SL, 5GR	5WP: bọ nhày, sâu xanh/ cải xanh 5WP, 5SL, 5GR: sâu xanh da láng, sâu xanh, sâu tơ, rầy/ cải xanh, cải bắp; rầy chổng cánh, nhện đỏ/ bầu bí, dưa hấu, dưa chuột, cam, quýt; rệp muội, nhện đỏ/ nho; rệp muội, nhện đỏ, sâu ăn lá/ hoa - cây cảnh; nhện đỏ, rầy xanh, rệp vảy xanh, rệp sáp/ chè, thuốc lá, cà phê, hồ tiêu; bọ nhày, bọ xít, rệp/ đậu xanh, đậu nành; rệp muội, nhện đỏ, rầy bông/ xoài	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
723	3808.10	Rotenone 2g/kg + Saponin 148g/kg	Ritenon 150BR, 150GR	tuyến trùng/ bắp cải, cà phê; bọ hung/ mía	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
724	3808.10	Saponin	Map lisa 230SL	Sâu tơ/bắp cải	Map Pacific Pte. Ltd.
725	3808.10	Saponozit 46% + Saponin acid 32%	TP - Thần Điền 78SL	rệp sáp, rệp vảy xanh, rệp nâu/ cà phê, xoài; rệp muội/ nhãn, vải; rệp/ đậu tương; bọ trĩ/ dưa chuột; rầy xanh, bọ cánh tơ, nhện đỏ/ chè	Công ty TNHH Thành Phương
726	3808.10	Silafluofen	Silalotop 7EW, 20EW	rầy nâu/ lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
727	3808.10	Sodium pimic acid	Dulux 30EW	rệp sáp/ cà phê	Công ty CP Nicotex

728	3808.10	Spinetoram (min 86.4%)	Radiant 60SC	sâu xanh đa lăng/hành, lạc, đậu tương; dòi đục lá, sâu đục quả, bọ trĩ/ cà chua; bọ trĩ/ dưa hấu, nho, xoài; bọ trĩ, dòi đục lá/ ớt; sâu vẽ bùa/ cây có mùi; sâu to, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải; bọ trĩ/ hoa hồng, chè; bọ trĩ, sâu đục thân, sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/ lúa	Dow AgroSciences B.V
729	3808.10	Spinosad (min 96.4%)	Spinet 60SC	Sâu to/cải bắp, sâu cuốn lá/lúa, bọ trĩ/dưa hấu, dòi đục lá/hành, sâu xanh đa lăng/lạc	Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yên
			Akasa 25SC, 250WP	sâu đục thân, sâu cuốn lá, nhện gié, rầy nâu, sâu keo/ lúa; sâu to, sâu xanh, rệp, bọ nhậy/ bắp cải; sâu xanh đa lăng/hành, lạc; dòi đục lá, sâu đục quả/ cà chua; sâu khoang/ đậu tương; dòi đục quả/ ớt; sâu đục quả/ xoài	Công ty TNHH Wonderful Agriculture (VN)
			Automex 100EC, 250EC, 250SC, 250WP	100EC, 250EC, 250WP : Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa 250SC : Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
			Daiwansin 25SC	sâu to/ bắp cải	Taiwan Advance Science Co., Ltd.
			Efphe 25EC, 100EC, 250WP	sâu đục thân, sâu cuốn lá, nhện gié/ lúa; sâu to, sâu xanh bướm trắng/ bắp cải	Công ty TNHH ADC
			Spicess 28SC	sâu xanh/ cà chua; sâu to/ bắp cải	Công ty TNHH An Nông
			Spinki 25SC	bọ xít hời, bọ trĩ, rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu keo lúa; sâu to, sâu xanh, rệp muội/ bắp cải; sâu xanh, dòi đục lá, sâu khoang/ cà chua; sâu xanh, rệp muội/ đậu tương; rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa, nhện đỏ/ cam; rầy bông, sâu ăn bông, rệp vảy/ xoài	Công ty TNHH Phú Nông
			Success 25SC, 120SC	25SC : sâu to/ bắp cải; sâu xanh/ cà chua; sâu xanh đa lăng/ hành; ruồi đục quả/ ớt, xoài 120SC : sâu đục bẹ, sâu cuốn lá/ lúa; sâu to/bắp cải	Dow AgroSciences B.V
			Suhameon 25SC, 25WP	sâu to, sâu xanh bướm trắng, rệp muội, bọ nhậy sọc cong vỏ lạc/ bắp cải; rệp muội, bọ nhậy, sâu xanh đa lăng/ hành; sâu xanh, dòi đục lá/ cà chua; sâu đục quả, rệp muội/ đậu đũa; sâu xanh đa lăng/ lạc	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ Cao

			Wish 25SC	sầu tơ, sâu xanh, rệp, bọ nháy/ rau họ thập tự; sâu xanh, rệp, bọ nháy/ hành	Công ty CP Đồng Xanh
730	3808.10	Spirotetramat (min 96%)	Movento 1500D	rệp muội/ bắp cải, rệp sáp/cà phê, cam, hồ tiêu, bọ trĩ/chè	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
731	3808.10	Sulfoxaflor (min 95%)	Closer 500WG	Rầy nâu/lúa	Dow AgroSciences B.V
732	3808.10	Sulfur	Bacca 80WG	Nhện đỏ/cam	Punjab Chemicals and Crop Protection Ltd
			Sul-elong 80WG	nhện gié/lúa	Công ty TNHH King Elong
			Sulfex 80WG	nhện gié/lúa; nhện đỏ/cam	Excel Crop Care Ltd.
			Tramuluxjapane 80WG	Nhện đỏ/ cam	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
733	3808.10	Tebufofenozide (min 99.6%)	Mimic® 20 SC	sầu xanh da láng/ thuốc lá, lạc, nho, sầu cuốn lá/lúa	Nippon Soda Co., Ltd.
			Racy 20SC	Sầu cuốn lá/lúa	Công ty CP BVTV An Giang
			Xerox 20F	sầu xanh da láng/ đậu xanh	Công ty CP Nicotex
734	3808.10	Tebufofenpyrad 250g/kg (min 98.9%) + Thiamethoxam 250g/kg	Fist 500WP	rầy nâu, nhện gié/ lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
735	3808.10	Thiacloprid (min 95%)	Calypso 240 SC	bọ trĩ/ lúa	Bayer Vietnam Ltd
			Hostox 480SC	Sầu cuốn lá/ lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Koto 240 SC	sầu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/ lúa; sâu tơ/ bắp cải; rệp sáp/ cà phê; sâu đục quả/ đậu tương; sâu xanh/ cà chua; rầy chổng cánh/ cam	Công ty TNHH Phú Nông
			Zukop 480SC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam

736	3808.10	Thiamethoxam (min 95 %)		
		Actara 25WG	25WG: rầy nâu, bọ trĩ/ lúa; rầy xanh, bọ trĩ, bọ xít muỗi/ chè; rệp sáp/ cà phê; rầy chổng cánh/ cây có múi; rệp/ rau cải, dưa chuột, mía, ổi; bọ phấn/ cà chua; rầy/ xoài; bọ cánh cứng/ dưa; xử lý đất để trừ: rệp, bọ phấn/ cà chua, dưa chuột, dưa lê, bắp cải, su hào, đậu đũa; rệp, bọ phấn, bọ trĩ/ dưa hấu, cà pháo; rệp, bọ phấn, bọ trĩ, sâu xám/ bí đao; rệp, bọ phấn, bọ trĩ, rầy chổng cánh/ cam, bưởi; rệp, rầy chổng cánh/ quýt; rệp, ve sầu/ nhãn; rầy, rệp/ xoài; bọ trĩ/ thanh long, điều; rệp/ thuốc lá	Syngenta Vietnam Ltd
		Amira 25WG	rầy nâu, rầy lưng trắng/ lúa	Công ty CP NicoTex
		Anfaza 250WG, 350SC	250WG: bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; rệp sáp/ cà phê 350SC: bọ trĩ/ lúa; rệp sáp/ cà phê	Công ty TNHH An Nông
		Apfara 25 WG	rầy nâu, bọ trĩ/ lúa; bọ xít muỗi/ chè	Công ty TNHH TM Anh Thơ
		Asarasuper 250WG, 300WG, 500SC, 500WG	rầy nâu/ lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
		Hercule 25WG	bọ trĩ/ lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
		Fortaras 25 WG	rầy nâu, bọ xít, bọ trĩ/ lúa; rầy chổng cánh/ cam; rầy/ bông xoài; rệp sáp, sâu đục cành/ cà phê	Công ty TNHH Phú Nông
		Furacol 25WG	Rầy nâu/ lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
		Impalaser 25WG	rầy nâu/ lúa	Công ty TNHH Nam Bộ
		Jiathi 25WP	bọ trĩ/ lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
		Nofara 35WG, 350SC	35WG: bọ trĩ, rầy nâu/ lúa; bọ xít muỗi/ chè 350SC: rầy nâu/ lúa	Công ty TNHH – TM Nông Phát
		Ranaxa 25 WG	bọ xít/ vải, rầy bông/ xoài, rầy nâu/ lúa, rệp/ cải củ	Công ty CP Đồng Xanh
		Tata 25WG, 355SC	25WG: rầy nâu, bọ trĩ/ lúa; xử lý hạt giống trừ bọ trĩ/ lúa; rầy xanh, bọ xít muỗi/ chè; rệp sáp/ cà phê 355SC: Rầy nâu/ lúa, rầy/ xoài, rầy chổng cánh/ cam, rệp sáp/ cà phê	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng

		Thiamax 25WG	rầy nâu/ lúa	Brightonmax International Sdn Bhd, Malaysia
		Thionova 25WG	rầy nâu/ lúa; rệp muội, rệp sáp/ cà phê	Công ty TNHH United Phosphorus Việt Nam
		Vithoxam 350SC	rầy nâu/ lúa; rầy chống cánh, sâu vẽ bùa/cam; bọ trĩ, rầy xanh/chè; Xử lý hạt giống trừ bọ trĩ/lúa, bọ trĩ/dưa hấu	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
737	3808.10	Pre-pat 412.5FS	Xử lý hạt giống trừ rầy nâu/ lúa	Công ty CP Nông Tín AG
738	3808.10	Cruiser Plus 312.5FS	xử lý hạt giống để trừ bọ trĩ, rầy nâu, rầy lưng trắng/lúa; xử lý hạt giống trừ sâu xám/ ngô, bệnh lúa von/ lúa	Syngenta Vietnam Ltd
739	3808.10	Cuisor super 350SC	xử lý hạt giống trừ bọ trĩ, rầy nâu, bệnh lúa von/ lúa	Công ty TNHH An Nông
740	3808.10	Topmax 312.5FS	Xử lý hạt giống trừ rầy nâu, bọ trĩ, bệnh lúa von/ lúa	Công ty TNHH Phú Nông
741	3808.10	Click 75WP	bọ trĩ, ốc bươu vàng, rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa; sâu khoang/ đậu tương; rầy chống cánh/ cam; rệp sáp/ cà phê	Công ty TNHH Phú Nông
		Larvin 75 WP	sâu khoang/ lạc	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
		Ondosol 750WP	sâu cuốn lá/ lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
		Supepugin 750WP	sâu cuốn lá/ lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
		Acemo 180SL	Sâu cuốn lá/ lúa	Công ty TNHH Trường Thịnh
742	3808.10	Apashuang 10GR, 18SL, 95 WP	10GR: sâu đục thân/ lúa, mía, ngô 18SL, 95WP: sâu đục thân, bọ trĩ, sâu cuốn lá/ lúa	Công ty TNHH - TM Thái Nông
		Binhdan 10GR, 18SL, 95WP	10GR: sâu đục thân/ lúa, mía, ngô 18SL: rầy nâu, sâu đục thân, bọ trĩ, sâu keo, rầy xanh/ lúa; sâu đục thân, rệp/ ngô; sâu xanh/ cây có mùi, đậu tương; sâu vẽ bùa/ cây có mùi; sâu đục thân, rệp/ mía; rệp sáp/ cà phê, măng cầu; sâu đục	Bailing International Co., Ltd

	quả, bọ xít muỗi/ nhện; rệp sáp/ hồng xiêm 95WP : sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, rầy xanh/ lúa; sâu vẽ bùa, rệp sáp/ cây có múi; sâu xanh/ đậu tương; rầy/ bông vải; sâu đục thân/ ngô, mía; sâu khoang/ lạc; rệp sáp/ cà phê	
Carodan 18SL, 90WP, 95WP	18SL : sâu cuốn lá/ lúa, bọ trĩ/ xoài 90WP, 95WP : sâu cuốn lá/ lúa, rệp/ đậu tương	Công ty CP TST Cần Thơ
Colt 95 WP, 150 SL	95WP : sâu phao/ lúa 150SL : sâu đục thân/ lúa	Công ty TNHH ADC
Dibadan 18 SL, 95WP	18SL : bọ trĩ, rầy nâu, sâu đục thân/ lúa; rệp bông xơ mía, rầy/ bông vải; rệp/ ngô 95WP : sâu đục thân, sâu cuốn lá/ lúa; sâu khoang/ ngô; rầy/ bông vải; rệp sáp/ cà phê; rệp bông xo/ mía	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
Neretox 18 SL, 95WP	sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ/ lúa	Công ty CP BVTV I TW
Netoxin 18 SL, 90 WP, 95WP, 400SL	18SL : sâu cuốn lá/ lúa, rệp/ cây có múi 90WP : sâu xanh/ lạc; sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa 95WP : sâu cuốn lá/ lúa, bọ xít/ nhện 400SL : rệp sáp/ na	Công ty CP BVTV Sài Gòn
Sát trùng đơn (Sát trùng đơn) 5 GR, 18 SL, 29SL, 90WP, 95WP	5GR : sâu đục thân/ lúa 18SL : sâu cuốn lá, bọ trĩ/ lúa; sâu ăn lá/ đậu tương 29SL : sâu khoang/ đậu xanh 90WP : sâu cuốn lá/ lúa, sâu ăn lá/ đậu tương 95WP : sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ/ lúa; sâu ăn lá/ đậu tương	Công ty CP Nicotex
Sadavi 18 SL, 95WP	18SL : bọ xít, sâu cuốn lá/ lúa 95WP : sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ xít hôi/ lúa	Công ty CP DV NN & PTNT Vĩnh Phúc
Sanedan 95. WP	sâu đục thân/ lúa	Công ty CP TM và XNK Thăng Long
Shaling Shuang 180 SL, 500WP, 950WP	180SL : sâu đục thân/ lúa 500WP : sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa 950WP : sâu đục thân, sâu keo, sâu cuốn lá/ lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình

		Sha Chong Jing 50WP, 90WP, 95WP	sâu đục thân/ lúa	Công ty TNHH - TM Bình Phương
		Sha Chong Shuang 18 SL, 50SP/BHN, 90WP, 95 WP	18SL, 90WP: sâu đục thân, sâu cuốn lá/ lúa; sâu ăn lá/ rau; sâu đục quả, sâu ăn lá/ cây ăn quả 50SP/BHN: sâu đục thân lúa 95WP: sâu đục thân, sâu cuốn lá/ lúa; sâu tơ, sâu xanh, rệp/ rau 18SL: sâu đục thân, bọ trĩ, sâu cuốn lá/ lúa; rầy/ xòài 95WP: rầy nâu, sâu đục thân, sâu cuốn lá/ lúa; sâu vẽ bùa/ cây có mùi	Guizhou CVC INC. (Tổng Công ty Thương mại Zhongyue Quý Châu Trung Quốc)
		Taginon 18 SL, 95 WP	5GR: sâu đục thân/ mía, lúa 90WP, 18SL: sâu đục thân/ lúa, rệp sáp/ cà phê 95WP: sâu xanh/ đậu xanh, sâu đục thân/ lúa 18SL: sâu đục thân, sâu cuốn lá/ lúa; sâu vẽ bùa/ cây có mùi 25SL: sâu cuốn lá lúa, bọ trĩ/ điều, sâu vẽ bùa cam 95WP: sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ/ lúa 3.6GR: sâu đục thân/ lúa 29SL: bọ trĩ/ lúa 50WP: sâu cuốn lá/ lúa 95WP: sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa 5GR: sâu đục thân/ lúa 18SL: rệp/ cây có mùi, sâu đục thân/ lúa 95SP: rệp sáp/ cà phê; bọ cánh cứng/ dừa; sâu đục thân, sâu cuốn lá/ lúa 18SL: bọ trĩ, sâu đục thân lúa; sâu vẽ bùa/ cây có mùi 95WP: sâu đục thân, bọ trĩ, sâu cuốn lá/ lúa; dòi đục lá/ rau cải; rầy xanh, rệp/ cây có mùi	Công ty TNHH - TM Tân Thành
		Tiginon 5GR, 18SL, 90WP, 95WP	1.4SC: dòi đục lá/ vườn cây, rệp/ rau 1.6EC: rệp, sâu đục nụ, sâu khoang/ thuốc lá; sâu cuốn lá, sâu vẽ bùa, rệp, bọ trĩ/ cây có mùi 3.6EC: dòi đục lá/ vườn cây	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
		Tungsong 18SL, 25SL, 95WP	Hostathion 40 EC	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
		Vietdan 3.6GR, 29SL, 50WP, 95WP		Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
		Vinetox 5GR, 18SL, 95SP		Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
		Vi Tha Dan 18 SL, 95WP		Công ty TNHH Việt Thắng
743	3808.10	Scout 1.4SC, 1.6EC, 3.6EC		Bayer Vietnam Ltd (BVL)
744	3808.10	Triazophos (min 92%)		Bayer Vietnam Ltd (BVL)

745	3808.10	Trichlorfon (Chlorophos) (min 97%)	Biminy 40EC, 90SP Dịch Bách Trùng 90SP Dilexson 90 WP Dip 80 SP Dipticide 90 WP Terex 50EC, 90SP	40EC: sâu keo, bọ trĩ, sâu cuốn lá/ lúa; sâu đục quả/ nhãn, đậu tương 90SP: sâu đục quả/ đậu tương bọ xít, bọ trĩ/ lúa; bọ xít/ vải; sâu khoang/ đậu tương bọ xít/ lúa sâu keo/ lúa, dòi đục lá/ đậu tương bọ xít/ lúa 50EC: dòi đục lá, sâu khoang/ đậu tương 90SP: sâu khoang/ bắp cải, sâu keo/ lúa, sâu đục quả/ đậu tương	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yên Công ty TNHH Việt Thắng Công ty TNHH Sơn Thành Công ty CP BVTV I TW Công ty TNHH - TM Bình Phương Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
-----	---------	---------------------------------------	---	---	--

2. Thuốc trừ bệnh:

1	3808.20	Ascorbic acid 2.5%+ Citric acid 3.0% + Lactic acid 4.0%	AgriLife 100 SL	Bạc lá, lem lép hạt/ lúa; thân thư/ xoài; thối nhũn vi khuẩn/ bắp cải; thân thư/ ớt; thân thư/ thanh long; lúa von/ lúa (xử lý hạt giống)	Công ty TNHH Hoá nông Hợp Trí
2	3808.20	Acrylic acid 4 % + Carvacrol 1 %	Som 5 SL	đào ôn, khô vằn, bạc lá/ lúa; giả sương mai, mốc xám/ dưa chuột, rau, cà; thân thư/ ớt	Công ty TNHH CNSH Khải Hoàn
3	3808.20	Acrylic acid 40g/l + Carvacrol 10g/l	Stargolg 5SL	Khô vằn, bạc lá/ lúa; thân thư/ ớt	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức
4	3808.20	Acibenzolar - S - methyl (min 96%)	Bion 50 WG	bạc lá/ lúa	Syngenta Vietnam Ltd
5	3808.20	Albendazole (min 98.8%)	Abenix 10FL	đào ôn, lem lép hạt, vàng lá/ lúa; thân thư/ dưa hấu	Công ty CP Nicotex
6	3808.20	Anisulbrom (min 96.5%)	Gekko 20SC	Sương mai/ cà chua, giả sương mai/ dưa chuột	Nissan Chemical Industries Ltd.
7	3808.20	Azoxystrobin (min 93%)	Alitista 250SC Amistar 250 SC Azony 25SC Envio 250SC Majestic 250SC Overanis 300SC	Lem lép hạt, khô vằn/ lúa thân thư/ xoài, đốm vòng/ cà chua, mốc sương, lở cổ rễ/ khoai tây Khô vằn, đào ôn/ lúa; sọc (ghé nhảm)/ cam, thân thư/ xoài Lem lép hạt/ lúa thân thư/ xoài thân thư/ xoài	Công ty CP XNK Thọ Khang Syngenta Vietnam Ltd Công ty TNHH TM SX Ngọc Yên Công ty TNHH Hoá Nông Hợp Trí Công ty TNHH Thanh Hưng Công ty TNHH Nam Bắc

		STAR.DX	Khô vắn, đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa; thán thư/ớt, xoài, dưa hấu đạo ôn, khô vắn, vàng lá do nấm/ lúa; thán thư/ xoài; ghé nhám/ cam	Công ty CP Đồng Xanh Công ty TNHH Phú Nông Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung
8	3808.20	Trobin 250SC Amiustop 80SC, 210WP, 320SC, 370SC, 766WG	Azoxystrobin 10g/l (10g/kg), (300g/l), (50g/l), (200g/kg) + Carbendazim 10g/l (170g/kg), (10g/l), (300g/l), (1g/kg) + Hexaconazole 60g/l (30g/kg), (10g/l), (20g/l), (565g/kg)	
9	3808.20	Luscar 425SC	Azoxystrobin 20g/l + Carbendazim 375g/l + Hexaconazole 30g/l	Công ty CP NN HP
10	3808.20	Mighty 560SC Ortiva 560SC	Azoxystrobin 60g/l + Chlorothalonil 500g/l	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn) Syngenta Vietnam Ltd
11	3808.20	Cyat 525WG	Azoxystrobin 200g/kg + Cyproconazole 75g/kg + Trifloxystrobin 250g/kg	Công ty CP Nông Tín AG
12	3808.20	Amistar top 325SC Amylatop 325SC Azofenco 325SC Citeengold 325SC Keviar 325SC	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 125g/l	Syngenta Vitenam Ltd Công ty TNHH SX & KD Tam Nông Công ty TNHH Kital Công ty CP Lan Anh Brightonmax International Sdn. Bhd.

		<table><tr><td>Lk Top 325SC</td><td>vàng lá chín sớm/ lúa</td><td>Công ty TNHH Hoà sinh Á Châu</td></tr><tr><td>Moneys 325SC</td><td>lem lép hạt, đạo ôn, vàng lá chín sớm/ lúa; phần trắng/hoa hồng; sọc/cam; thân thư/xoài</td><td>Công ty CP Nông nghiệp HP</td></tr><tr><td>Supreme 325 SC</td><td>Khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/lúa; thân thư/xoài</td><td>Công ty TNHH Alfa (Saigon)</td></tr><tr><td>Topmystar 325SC</td><td>lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa</td><td>Công ty TNHH Hoà sinh Á Châu</td></tr><tr><td>TT-Over 325SC</td><td>Lem lép hạt, khô vằn/ lúa; thân thư/ xoài</td><td>Công ty TNHH - TM Tân Thành</td></tr><tr><td>Trobin top 325SC</td><td>đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt, vàng lá/ lúa; đốm nâu, lổ cỏ rế/lác; đốm lá/ đậu tương; rỉ sắt, thân thư/ cà phê; thối góc/ lác; đốm vòng, sương mai/cà chua; thân thư/đưa hấu, xoài; đốm vòng/khoai tây</td><td>Công ty TNHH Phú Nông</td></tr></table>	Lk Top 325SC	vàng lá chín sớm/ lúa	Công ty TNHH Hoà sinh Á Châu	Moneys 325SC	lem lép hạt, đạo ôn, vàng lá chín sớm/ lúa; phần trắng/hoa hồng; sọc/cam; thân thư/xoài	Công ty CP Nông nghiệp HP	Supreme 325 SC	Khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/lúa; thân thư/xoài	Công ty TNHH Alfa (Saigon)	Topmystar 325SC	lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Hoà sinh Á Châu	TT-Over 325SC	Lem lép hạt, khô vằn/ lúa; thân thư/ xoài	Công ty TNHH - TM Tân Thành	Trobin top 325SC	đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt, vàng lá/ lúa; đốm nâu, lổ cỏ rế/lác; đốm lá/ đậu tương; rỉ sắt, thân thư/ cà phê; thối góc/ lác; đốm vòng, sương mai/cà chua; thân thư/đưa hấu, xoài; đốm vòng/khoai tây	Công ty TNHH Phú Nông	
Lk Top 325SC	vàng lá chín sớm/ lúa	Công ty TNHH Hoà sinh Á Châu																			
Moneys 325SC	lem lép hạt, đạo ôn, vàng lá chín sớm/ lúa; phần trắng/hoa hồng; sọc/cam; thân thư/xoài	Công ty CP Nông nghiệp HP																			
Supreme 325 SC	Khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/lúa; thân thư/xoài	Công ty TNHH Alfa (Saigon)																			
Topmystar 325SC	lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Hoà sinh Á Châu																			
TT-Over 325SC	Lem lép hạt, khô vằn/ lúa; thân thư/ xoài	Công ty TNHH - TM Tân Thành																			
Trobin top 325SC	đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt, vàng lá/ lúa; đốm nâu, lổ cỏ rế/lác; đốm lá/ đậu tương; rỉ sắt, thân thư/ cà phê; thối góc/ lác; đốm vòng, sương mai/cà chua; thân thư/đưa hấu, xoài; đốm vòng/khoai tây	Công ty TNHH Phú Nông																			
13	3808.20	Azoxystrobin 250g/l (200g/l), (200g/l), (200g/kg), (250g/l), (250g/l), (250g/kg) + Difenoconazole 10g/l (133g/l), (200g/l), (200g/kg), (200g/l), (250g/l), (250g/kg)	Amity top 260SC, 333SC, 400SC, 400SG, 450SC, 500SC, 500SG	260SC: Lem lép hạt, khô vằn/lúa; rỉ sắt/cà phê; vàng rụng lá/cao su 333SC: Vàng lá vi khuẩn, lem lép hạt, khô vằn, đạo ôn/lúa; vàng rụng lá/cao su; rỉ sắt/cà phê; phần trắng/cao su 400SC: Rỉ sắt/cà phê, phần trắng/cao su; lem lép hạt/lúa, đốm lá/xoài 400SG: Lem lép hạt, đạo ôn, khô vằn/lúa; rỉ sắt/cà phê, phần trắng/cao su 450SC: Khô vằn, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê; phần trắng/cao su 500SC: Khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt, bạc lá/lúa 500SG: Đạo ôn, khô vằn/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Việt Đức																
14	3808.20	Azoxystrobin 200 g/l (250g/l) + Difenoconazole 133 g/l (150g/l)	Bi-a 333SC, 400SC	333SC: Lem lép hạt, khô vằn/lúa 400SC: Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM DV Tân Hưng																
15	3808.20	Azoxystrobin 200g/l (400g/kg) + Difenoconazole 125g/l (250g/kg)	Myfatop 325SC, 650WP	325SC: Thân thư/ xoài, vôi, đạo ôn, vàng lá, lem lép hạt/ lúa; phần trắng/ nho 650WP: Lem lép hạt, vàng lá/ lúa; nấm hồng/cà phê, thân thư/xoài	Công ty TNHH An Nông																
16	3808.20	Azoxystrobin 0.5g/kg (0.5g/l), (10g/kg), (50g/kg), (200g/l) +	Audione 55WP, 60SC, 210WP, 250WG, 325SC	55WP, 60SC: Vàng lá/ lúa 210WP, 250WG: Lem lép hạt/ lúa 325SC: Đạo ôn, vàng lá chín sớm, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung																

		Difenoconazole 54.5g/kg (59.5g/l), (200g/kg), (200g/kg), (125g/l)			
17	3808.20	Azoxystrobin 190g/l (200g/l) + Difenoconazole 143g/l (150g/l)	Maxtatopgol 333SC, 350SC	333SC: lem lép hạt/lúa 350SC: phấn trắng/cao su	Công ty CP Vật tư nông nghiệp Hoàng Nông
18	3808.20	Azoxystrobin 200 g/l + Difenoconazole 150g/l	Amass TSC 350SC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Vật tư KT NN Cần Thơ
			Ara – super 350SC	Lem lép hạt/ lúa, thân thư/xoài, gỉ sắt/cà phê, đốm lá/đậu tương, chết nhanh/hồ tiêu, sương mai/khoai tây, chết dây do nấm/dừa hấu, phấn trắng/nho	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Aviso 350SC	Lem lép hạt/ lúa	Công ty CP Nông dược HAI
			Mi stop 350SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
			Majetictop 350SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Thanh Hưng
19	3808.20	Azoxystrobin 200g/l (250g/l) + Difenoconazole 125g/l (150g/l)	Ohho 325SC, 400SC	Lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Nam Bộ
20	3808.20	Azoxystrobin 235g/l (275g/l), (325g/l), (375g/l) + Difenoconazole 125 g/l (125g/l), (125g/l), (125g/l)	Neoamistagold 360SC, 400SC, 450SC, 500SC	360SC, 450SC: Lem lép hạt, vàng lá chín sớm/ lúa 400SC, 500SC: vàng lá chín sớm/ lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
21	3808.20	Azoxystrobin 250g/l + Difenoconazole 150g/l	Anmisdotop 400SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
			Asmiltatop Super 400SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM DV Nông Trang
			Azotop 400SC	Thân thư/xoài; đạo ôn, lem lép hạt /lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV MeKong
			Dovatop 400SC	Thân thư/ xoài, sâu riềng, đốm ; ghẻ nhám/cam ; nứt dây/dừa hấu; khô vằn, vàng lá, đạo ôn, lem lép hạt/lúa ; khô quả/cà phê; nấm hồng, vàng rụng lá/cao su; chết nhanh/hồ tiêu; phấn trắng/nho	Công ty TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng
			Help 400SC	lem lép hạt, vàng lá do nấm, khô vằn, đạo ôn/ lúa; thân thư/ dừa hấu, ớt, xoài, nho, hồ tiêu, hoa hồng, cà phê	Công ty TNHH ADC

			Paramax 400SC	Thân thư/xoài; đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yên
			Upper 400SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành
22	3808.20	Azoxystrobin 250g/l + Difenoconazole 200g/l	Toplusa 450SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Vipes Việt Nam
23	3808.20	Azoxystrobin 270g/l + Difenoconazole 180g/l	Tilgent 450SC	đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông được Việt Nam
24	3808.20	Azoxystrobin 60g/kg + Difenoconazole 200g/kg + Dimethomorph 100g/kg	Novistar 360WP	Sương mai/cà chua, thân thư/xoài; đạo ôn, vàng lá chín sớm, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông Việt
25	3808.20	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 125g/l + Hexaconazole 50g/l	Curegold 375SC	Vàng lá, đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa; thân thư/xoài	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
26	3808.20	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 80 g/l + Tricyclazole 200g/l	Athnuoclop 480SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Dầu tư TM & PT NN ADI
27	3808.20	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 125g/l + Tricyclazole 200g/l	Mixperfect 525SC	Vàng lá chín sớm, đạo ôn, lem lép hạt, khô vằn/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
28	3808.20	Azoxystrobin 50g/l + Difenoconazole 250g/l + Tricyclazole 255g/l	Tilgermany super 555SC	Lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
29	3808.20	Azoxystrobin 20.1g/l (205g/l), (350g/l), (50g/l), (50g/kg) + Difenoconazole 12.6g/l (128g/l), (10g/l), (100g/l), (150g/kg) + Sulfur 249.3g/l (10g/l), (10g/l), (250g/l), (560g/kg)	Titanicone 327SC, 343SC, 370SC, 400SC, 760WP	400SC: Vàng lá chín sớm/lúa 327SC, 760WP: Vàng lá chín sớm/, lem lép hạt/ lúa 343SC, 370SC: Lem lép hạt	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
30	3808.20	Azoxystrobin 60g/kg + Dimethomorph 250g/kg + Fosetyl-aluminium 30g/kg	Map hero 340WP	thân thư/cà chua	Map Pacific Pie Ltd

31	3808.20	Azoxystrobin 250 g/l (250g/kg) + Fenoxanil 200g/l (500g/kg)	Lk-Vill @ 450SC, 750WG	450SC: lem lép hạt/ lúa 750WG: đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH Hoá sinh Á Châu
32	3808.20	Azoxystrobin 200g/kg + Fenoxanil 125g/kg	Omega 325WP	vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV MeKong
33	3808.20	Azoxystrobin 200g/l + Fenoxanil 210g/l + Ningnanmycin 40g/l	Lazerusa 450SC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
34	3808.20	Azoxystrobin 150g/l + Flusilazole 150g/l	Willsuper 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM DV Tân Hưng
35	3808.20	Azoxystrobin 50g/l + Hexaconazole 100g/l	Camilo 150SC	Khô vằn, vàng lá chín sớm/lúa; nấm hồng, vàng rụng lá/ cao su; rỉ sắt, nấm hồng/cà phê; thán thư/ xoài, phấn trắng/cao su	Công ty TNHH ADC
36	3808.20	Azoxystrobin 1g/l (50g/l) + Hexaconazole 49g/l (100g/l)	Hextop 5SC, 150SC	5SC: khô vằn/lúa 150SC: lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM DV Việt Nông
37	3808.20	Azoxystrobin 10g/l (300g/l), (400g/l), (200g/kg) + Hexaconazole 60g/l (10g/l), (10g/l), (565g/kg)	Anforli 70SC, 310SC, 410SC, 765WG	70SC: Khô vằn/lúa 310SC, 410SC, 765WG: Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
38	3808.20	Azoxystrobin 200g/l (250g/kg) + Hexaconazole 100g/l (100g/kg) + Tebuconazole 20g/l (400g/kg)	Acidino 350SC, 750WG	350SC: Lem lép hạt, đạo ôn/lúa 750WG: Vàng lá chín sớm/ lúa	Công ty TNHH Hoá Sinh Á Châu
39	3808.20	Azoxystrobin 180g/l (360g/kg) + Hexaconazole 80g/l (160g/kg) + Thiophanate methyl 120g/l (240g/kg)	Autovin 380SC, 760WP	380SC: Vàng lá chín sớm/ lúa 760WP: Thán thư/ vải, rỉ sắt/cà phê; khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/lúa; mốc sương/cà chua	Công ty TNHH An Nông
40	3808.20	Azoxystrobin 20% + Propiconazole 15%	Bn-azopro 35SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Bảo Nông Việt
41	3808.20	Aroxystrobin 1g/l (260g/l), (33.3g/l), (360g/l), (50g/kg) +	Topnati 281EW, 330SC, 333.3SC, 380SC, 760WP	333.3SC: Vàng lá chín sớm/lúa 281EW, 330SC, 380SC, 760WP: Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

		Sulfur 20g/l (10g/l), (250g/l), (10g/l), (460g/kg) + Tebuconazole 260g/l (60g/l), (50g/l), (10g/l), (250g/kg)			
42	3808.20	Azoxystrobin 200g/l + Tebuconazole 200g/l	Lotususa 400SC	Lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH TM SX Tì-ôn Trang
43	3808.20	Azoxystrobin 400g/kg + Tebuconazole 100g/kg	Maxxa 500WG	đạo ôn; lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM DV Tần Hưng
44	3808.20	Azoxystrobin 250g/kg (277g/kg), (300g/kg), (360g/kg) + Tebuconazole 500g/kg (500g/kg), (500g/kg), (500g/kg)	Natiduc 750WG, 777WG, 800WG, 860WG	750WG: gi sắt/cà phê; vàng lá chín sớm, đạo ôn, lem lép hạt /lúa 777WG: Đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá chín sớm, khô vằn /lúa; gi sắt/cà phê 800WG: Đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa; gi sắt/cà phê 860WG: đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
45	3808.20	Azoxystrobin 260g/l (100g/kg), (200g/kg) + Tebuconazole 60g/l (350g/kg), (560g/kg)	Natigold 320SC, 450WG, 760WG	320SC: lem lép hạt, đạo ôn /lúa; thán thư/xoài 450WG: Lem lép hạt, đạo ôn, vàng lá/lúa 760WG: vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung
46	3808.20	Azoxystrobin 1g/l (130g/l), (260g/l), (100g/kg) + Propineb 10g/l (10g/l), (10g/l) (300g/kg) + Tebuconazole 260g/l (60g/l), (200g/l), (100g/kg)	Amisuper top 271EW, 330SC, 340SC, 500WP	Lem lép hạt/ lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
47	3808.20	Azoxystrobin 0.2g/kg (100g/l), (0.5g/l), (60g/l), (1g/kg), (10g/kg) + Tricyclazole 79.8g/kg (225g/l), (401.5g/l), (400g/l), (559g/kg), (750g/kg)	Verygold 80WP, 325SC, 402SC, 460SC, 560WP, 760WG	80WP, 402SC, 560WP, 760WG: Đạo ôn/ lúa 325SC: Lem lép hạt/lúa 460SC: Lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
48	3808.20	Azoxystrobin 60g/l + Tricyclazole 500g/l	Altista-top 560SC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP XNK Thọ Khang

49	3808.20	Bạc Nano 1g/l + Chitosan 25g/l	Nano Kito 2.6SL	Nấm hồng/ cao su	Doanh nghiệp Tư nhân TM Tân Qui
50	3808.20	<i>Bacillus subtilis</i>	Biobac 50WP Bionite WP	héo xanh/ cà chua; phần trắng/ đậu tây; thối rữa/ súp lơ, súp lơ/ bắp cải đốm phần vàng, phần trắng/ dưa chuột, bí xanh; sương mai/ nho; mốc sương/ cà chua; biến màu quả/ vải; héo vàng, chết cây con/ lạc; đen thân/ thuốc lá; đạo ôn, lem lép hạt/ lúa; bệnh còng, chết cây con/ hành tây già sương mai/ dưa hấu, đốm lá/ đậu tương, vàng lá/ lúa bệnh khô hoa, trái non/ điều; bệnh ghẻ/ cây có múi; vàng lá/ lúa vàng lá chín sớm, đạo ôn/ lúa; thán thư/ điều khô vằn/ lúa, thán thư/ xoài vàng lá/ lúa, đốm lá/ đậu phộng vàng lá/ lúa, phần trắng/ cà phê thán thư/ xoài, phần trắng/ chôm chôm, vàng lá/ lúa đạo ôn, vàng lá, lem lép hạt/ lúa; bệnh sẹo/ cây có múi; đốm lá/ đậu tương; sương mai/ khoai tây; rỉ sắt/ cà phê; thán thư/ xoài vàng lá/ lúa vàng lá/ lúa, thán thư/ xoài thán thư/ xoài, rỉ sắt/ cà phê, vàng lá/ lúa vàng lá/ lúa, thán thư/ xoài Vàng lá/ lúa, rỉ sắt/ cà phê	Bion Tech Inc., Công ty TNHH Nông Sinh Công ty CP Đồng Xanh Công ty CP Nông được HAI Công ty CP BVTV Sài Gòn Imaspro Resources Sdn Bhd Zagro Singapore Pte Ltd Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang Công ty TNHH - TM Tân Thành Bailing International Co., Ltd Agro - Chemie Ltd Forward International Ltd Map Pacific PTE Ltd Công ty TNHH - TM Thái Phong Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam Công ty CP XNK Nông được Hoàng Ân
51	3808.20	Benalaxyl (min 94%)	Dobexyl 50WP		
52	3808.20	Benomyl (min 95 %)	Benyl 50 WP Bendazol 50 WP Benex 50 WP Benofun 50 WP Benotigi 50 WP Bezomyl 50WP Binhnomy 50 WP Fundazol 50 WP Funomyl 50 WP Plant 50 WP Tinomyl 50 WP Viben 50WP		
53	3808.20	Benomyl-100 g/kg + Iprodione 100 g/kg	Ankisten 200 WP	lem lép hạt/ lúa	

54	3808.20	Benomyl 10% + Bordeaux 45% + Zineb 20%	Copper - B 75 WP	vàng lá/ lúa	Công ty CP Vật tư KTTN Cần Thơ
55	3808.20	Benomyl 25% + Copper Oxychloride 25 %	Viben - C 50 WP	vàng lá/ lúa, rỉ sắt/ cà phê	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
56	3808.20	Benomyl 25 % + Mancozeb 25 %	Bell 50 WP	vàng lá/ lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
57	3808.20	Benomyl 17% + Zineb 53 %	Benzeb 70 WP	vàng lá, lem lép hạt/ lúa; đốm lá/ lạc; sương mai/ khoai tây	Công ty CP BVTV Sài Gòn
58	3808.20	Bismethiazol (Sai ku zuo) (min 90 %)	Agpicol 20WP	Bạc lá/ lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Anti-xo 200WP	bạc lá/ lúa, loét vì khuẩn/ cam; thối đen vì khuẩn/bắp cải; đốm lá vì khuẩn/cà chua, đậu tương; héo xanh vì khuẩn/ớt	Công ty TNHH Phú Nông
			Asusu 20 WP, 25WP	20WP : loét quả/ cây có múi, bạc lá/ lúa 25WP : bạc lá/ lúa	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			Diebiala 20SC	Bạc lá/ lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Đồng Vang
			Kadatil 300WP	Bạc lá/ lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
			Sasa 20 WP, 25 WP	bạc lá/ lúa	Guizhou CVC INC. (Tổng Công ty Thương mại Zhongyue Quý Châu Trung Quốc)
			Sansai 200 WP	bạc lá/ lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			TT Basu 250WP	Bạc lá/ lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			VK. Sakucin 25WP	bạc lá/ lúa	Công ty TNHH SX & TM Viên Khang
			Xanthomix 20 WP	bạc lá/ lúa	Công ty CP Nicotex
			Xiexie 200WP	bạc lá/ lúa	Công ty TNHH TM Bình Phương
			Zeppelin 200WP	bạc lá/ lúa	Công ty TNHH Dầu tư và PT Ngọc Lâm
			TT-taifin 75WP	Bạc lá/ lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
59	3808.20	Bismethiazole 15% + Copper hydroxide 60%	TT-taifin 75WP	Bạc lá/ lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành

60	3808.20	Bismethiazol 150g/kg + Gentamycin sulfate 15g/kg + Streptomycin sulfate 50g/kg	ARC-clench 215WP	Bạc lá/ lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
61	3808.20	Bismethiazol 190 g/kg + Kasugamycin 10 g/kg	Probiocol 200WP	Bạc lá/ lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
62	3808.20	Bismethiazol 290g/kg + Kasugamycin 10g/kg	Nanowall 300WP	Bạc lá/ lúa	Công ty TNHH thuốc BVTV Nam Nông
63	3808.20	Bismethiazol 200g/kg + Oxytetracycline hydrochloride 20g/kg	Tokyo-Nhật 220WP	Bạc lá/ lúa	Công ty TNHH Anh Dầu Tiền Giang
64	3808.20	Bismethiazol 200g/kg + Oxolinic acid 200g/kg	Captivan 400WP	bạc lá/ lúa	Công ty TNHH Thanh Hưng
65	3808.20	Bismethiazole 200 g/kg + Streptomycin sulphate 50g/kg	Longantivo 400WP	bạc lá/ lúa	Công ty TNHH MTV Thuốc BVTV Long An
66	3808.20	Bismethiazole 150g/kg + Tecloftalam 100g/kg	Probenecarb 250WP	bạc lá/ lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
67	3808.20	Bismethiazol 400g/kg + Tricyclazole 100g/kg	Kasagen 250WP	bạc lá/ lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
68	3808.20	Bismethiazol 400g/kg, (300g/kg) + Tricyclazole 375g/kg (500g/kg)	Sieuu sieu 250WP	Bạc lá/ lúa; đốm sọc vi khuẩn/ lúa, ngô	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
69	3808.20	Bismethiazol 250g/kg + Tricyclazole 550g/kg	Bitric 500WP	bạc lá/ lúa	Công ty TNHH TM DV Việt Nông
70	3808.20	Bismethiazole 300g/kg + Tricyclazole 500g/kg	Antigold 755WP, 800WP	Đạo ôn, bạc lá/ lúa	Công ty TNHH Phú Nông
71	3808.20	Bismethiazol 200g/kg + Tricyclazole 400g/kg + Sulfur 200g/kg	Bitric 800WP	Đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH TM DV Việt Nông
72	3808.20	Bordeaux 60 % + Zineb 25%	Tigondiamond 800WP	bạc lá/ lúa	Công ty CP NN HP
			Antimer-so 800WP	Bạc lá/ lúa	Công ty TNHH TM DV Nông Trang
			Copper - Zinc 85 WP	héo rũ/ dừa hấu, bệnh hại quả/ cây ăn quả	Công ty CP Vật tư K.T.N.N Cần Thơ

73	3808.20	Bromuconazole (min 96%)	Vectra 200EC	đạo ôn, khô vằn, đốm nâu/ lúa; rỉ sắt/ cà phê; phần trắng/ dưa hấu; mốc sương/ khoai tây; đốm lá/ lạc	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
74	3808.20	Bronopol (min 99%)	Totian 200WP	vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Hoà nông Mê Kông
			Xantocin 40WP	Bạc lá/lúa	Công ty CP Khử trùng Việt Nam
75	3808.20	Bronopol 450g/kg + Salicylic acid 250g/kg	Sieckhuan 700WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH An Nông
76	3808.20	Calcium Polysulfide	Lime Sulfur	phần trắng/ nhỏ, nhện đỏ/ cây có mùi	Công ty TNHH ADC
77	3808.20	Carbendazim (min 98%)	Acovil 50 SC	khô vằn, lem lép hạt, vàng lá, đạo ôn/ lúa; đốm lá/ lạc, hồ tiêu	Công ty TNHH – TM Thái Nông
			Adavin 500 FL	khô vằn, lem lép hạt/ lúa; thán thư/ xoài	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
			Agrodazim 50 SL, 500SC	50SL: mốc sương/ khoai tây; đạo ôn/ lúa, thán thư/ điều 500SC: khô vằn/lúa	Công ty TNHH Alfa (Saigon)
			Appencarb super 50FL, 75WG	50FL: khô vằn/ lúa, bệnh thối/ xoài 75WG: khô vằn/ lúa, thán thư/ đậu tương	Công ty TNHH Kiên Nam
			Arin 25SC, 50SC, 50WP	25SC: vàng lá, lem lép hạt/ lúa; rỉ sắt/ cà phê; thán thư/ dưa hấu; nấm hồng/ cà phê 50SC: đạo ôn, vàng lá/ lúa; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/ lúa; đốm lá/ đậu tương; thán thư/ xoài, điều; rỉ sắt/ cà phê 50WP: khô vằn/ lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Baberin 500 FL	Đốm lá/ đậu tương; vàng rụng lá, nấm hồng/cao su; khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/lúa; đốm lá/lạc, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Việt Thắng
			Bavisan 50 WP	đạo ôn/ lúa, bệnh đốm lá/ đậu tương	Chia Tai Seeds Co., Ltd
			Bavistin 50 FL (SC)	thán thư/ cây ăn quả, điều; đốm lá/ dưa chuột; lem lép hạt, vàng lá/ lúa; khô vằn/ ngô	BASF Vietnam Co., Ltd.
			Benvil 50 SC	khô vằn/ lúa	Công ty TNHH An Nông
			Benzimidine 50 SC	lem lép hạt lúa, thán thư/ điều	Công ty TNHH Hóa nông Hợp Trí
			Binhavil 50 SC	khô vằn, lem lép hạt, vàng lá, đạo ôn/ lúa; thối quả/ cây có múi; thán thư/ xoài, dưa hấu, cà phê;	Bailling International Co., Ltd

	đốm lá/ lác; phấn trắng/ cao su; đốm lá/ bông vải	
Biodazim 500SC	Lem lép hạt/ lúa	Công ty CP Nông được Việt Nam
Cadazim 500 FL	khô vằn/ lúa, thân thư/ nhần; ri sất/ cà phê, thối quả/ xoài	Công ty TNHH - TM Nông Phát
Carban 50 SC	vàng lá chín sớm/ lúa; chết cây con/ đậu; thân thư/ cà phê, điều, vải; héo đen đầu lá, vàng rụng lá, khô nứt vỏ/cao su	Công ty CP BVTV An Giang
Carben 50 WP, 50 SC	50WP: khô vằn/ lúa, mốc xám/ rau 50SC: khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/ lúa; mốc xám/ cà chua	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
Carbenda supper 50 SC, 60WP	50SC: lem lép hạt, đốm nâu, khô vằn, vàng lá/ lúa; đốm lá/ lác; thân thư/ xoài, vải, điều, thanh long; thối cổ rễ/ dưa hấu; thối quả/ cà phê; vàng rụng lá/cao su; phấn trắng/cao su 60WP: đốm nâu/ lúa, thân thư/ xoài	Công ty CP Nông được HAI
Carbenvil 50 SC	đạo ôn/ lúa, thân thư/ rau	Sino Ocean Enterprises Ltd
Carbenzim 50 WP, 500 FL	50WP: khô vằn/ lúa, thối quả/ cây có mùi 500FL: khô vằn, vàng lá/ lúa; đốm lá/ lác; thân thư/ xoài, điều; thối quả/ cà phê; Phấn trắng, đốm đen/hoa hồng; thân thư, vàng rụng lá, phấn trắng/cao su; đốm vòng/xà lách; thân thư/dưa hấu	Công ty CP BVTV Sài Gòn
Care 50 SC	lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH ADC
Carbe-TB 500SC	Thân thư/xoài, khô vằn/lúa	Công ty TNHH SX-TM Tô Ba
Car.td 500SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thanh Điền
Cavil 50SC, 50WP, 60WP	50WP, 60WP: khô vằn/ lúa, ri sất/ cà phê 50SC: Thối hạch/lác, khô vằn/ lúa, ri sất/ cà phê, vàng rụng lá/cao su	Công ty CP BVTV I TW
Carzenthai 50 SC	Thân thư/ vải	Công ty CP Sinh học NN Hai Lúa Vàng
Crop - Care 500 SC	khô vằn/ lúa, thân thư/cà phê	Imaspro Resources Sdn Bhd

			<table><tr><td>Daphavil 50 SC</td><td>lem lép hạt, khô vằn/ lúa; ri sắt/ cà phê; thân thư/ điều</td><td>Công ty TNHH TM Việt Bình Phát</td></tr><tr><td>Derosal 50 SC, 60 WP</td><td>50SC: khô vằn/ lúa, lờ cỏ rế/ cây có mùi 60WP: khô vằn/ lúa, thân thư/ cây có mùi</td><td>Bayer Vietnam Ltd (BVL)</td></tr><tr><td>Dibavil 50FL, 50WP</td><td>50FL: khô vằn/ lúa, đốm lá/ bắp cải 50WP: ri sắt/ cà phê</td><td>Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA</td></tr><tr><td>Forsol 50SC, 50WP, 60WP</td><td>50SC: đạo ôn/ lúa, thối quả/ xoài 50WP: khô vằn/ lúa, thối quả/ cây có mùi 60WP: khô vằn/ lúa, thân thư/ xoài</td><td>Forward International Ltd</td></tr><tr><td>Glory 50SC</td><td>thân thư/ nhỏ, xoài, điều; khô vằn/ lúa; ri sắt/ cà phê</td><td>Công ty TNHH CN Makhteshim Agan Việt Nam</td></tr><tr><td>Kaependil 50WP, 500SC</td><td>50WP: lem lép hạt/ lúa, thối nhũn/ rau 500SC: lem lép hạt/ lúa</td><td>Công ty TNHH US Chemical</td></tr><tr><td>Monet 50SC</td><td>khô vằn/ lúa</td><td>Sinon Corporation, Taiwan</td></tr><tr><td>Nicaben 50SC, 500WP</td><td>50SC: thối quả/ cà phê, thân thư/ xoài 500WP: Phấn trắng/ cao su</td><td>Công ty CP Nicotex</td></tr><tr><td>Ticarben 50WP, 50SC</td><td>50WP: đạo ôn/ lúa, thối quả/ nhần, nấm hồng/ cao su 50SC: vàng lá, lem lép hạt, khô vằn/ lúa</td><td>Công ty CP Quốc tế Hòa Bình</td></tr><tr><td>Tilvil 500SC, 500WP</td><td>500SC: bệnh khô vằn, bạc lá, lem lép hạt/ lúa; ri sắt/ cà phê 500WP: đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/ lúa</td><td>Công ty CP Quốc tế Hòa Bình</td></tr><tr><td>Vicarben 50WP, 50SC</td><td>50WP: đốm lá/ ngô, thân thư/ hồ tiêu 50SC: thân thư/ xoài, khô vằn/ lúa; thân thư/ điều, cà phê; vàng rụng lá/ cao su</td><td>Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam</td></tr><tr><td>Zoom 50WP, 50SC</td><td>50WP: khô vằn/ lúa 50SC: đạo ôn/ lúa, ri sắt/ cà phê, phấn trắng/ bầu bí, thân thư/ điều</td><td>Công ty TNHH United Phosphorus Việt Nam</td></tr></table>	Daphavil 50 SC	lem lép hạt, khô vằn/ lúa; ri sắt/ cà phê; thân thư/ điều	Công ty TNHH TM Việt Bình Phát	Derosal 50 SC, 60 WP	50SC: khô vằn/ lúa, lờ cỏ rế/ cây có mùi 60WP: khô vằn/ lúa, thân thư/ cây có mùi	Bayer Vietnam Ltd (BVL)	Dibavil 50FL, 50WP	50FL: khô vằn/ lúa, đốm lá/ bắp cải 50WP: ri sắt/ cà phê	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA	Forsol 50SC, 50WP, 60WP	50SC: đạo ôn/ lúa, thối quả/ xoài 50WP: khô vằn/ lúa, thối quả/ cây có mùi 60WP: khô vằn/ lúa, thân thư/ xoài	Forward International Ltd	Glory 50SC	thân thư/ nhỏ, xoài, điều; khô vằn/ lúa; ri sắt/ cà phê	Công ty TNHH CN Makhteshim Agan Việt Nam	Kaependil 50WP, 500SC	50WP: lem lép hạt/ lúa, thối nhũn/ rau 500SC: lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH US Chemical	Monet 50SC	khô vằn/ lúa	Sinon Corporation, Taiwan	Nicaben 50SC, 500WP	50SC: thối quả/ cà phê, thân thư/ xoài 500WP: Phấn trắng/ cao su	Công ty CP Nicotex	Ticarben 50WP, 50SC	50WP: đạo ôn/ lúa, thối quả/ nhần, nấm hồng/ cao su 50SC: vàng lá, lem lép hạt, khô vằn/ lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình	Tilvil 500SC, 500WP	500SC: bệnh khô vằn, bạc lá, lem lép hạt/ lúa; ri sắt/ cà phê 500WP: đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/ lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình	Vicarben 50WP, 50SC	50WP: đốm lá/ ngô, thân thư/ hồ tiêu 50SC: thân thư/ xoài, khô vằn/ lúa; thân thư/ điều, cà phê; vàng rụng lá/ cao su	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam	Zoom 50WP, 50SC	50WP: khô vằn/ lúa 50SC: đạo ôn/ lúa, ri sắt/ cà phê, phấn trắng/ bầu bí, thân thư/ điều	Công ty TNHH United Phosphorus Việt Nam	
Daphavil 50 SC	lem lép hạt, khô vằn/ lúa; ri sắt/ cà phê; thân thư/ điều	Công ty TNHH TM Việt Bình Phát																																						
Derosal 50 SC, 60 WP	50SC: khô vằn/ lúa, lờ cỏ rế/ cây có mùi 60WP: khô vằn/ lúa, thân thư/ cây có mùi	Bayer Vietnam Ltd (BVL)																																						
Dibavil 50FL, 50WP	50FL: khô vằn/ lúa, đốm lá/ bắp cải 50WP: ri sắt/ cà phê	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA																																						
Forsol 50SC, 50WP, 60WP	50SC: đạo ôn/ lúa, thối quả/ xoài 50WP: khô vằn/ lúa, thối quả/ cây có mùi 60WP: khô vằn/ lúa, thân thư/ xoài	Forward International Ltd																																						
Glory 50SC	thân thư/ nhỏ, xoài, điều; khô vằn/ lúa; ri sắt/ cà phê	Công ty TNHH CN Makhteshim Agan Việt Nam																																						
Kaependil 50WP, 500SC	50WP: lem lép hạt/ lúa, thối nhũn/ rau 500SC: lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH US Chemical																																						
Monet 50SC	khô vằn/ lúa	Sinon Corporation, Taiwan																																						
Nicaben 50SC, 500WP	50SC: thối quả/ cà phê, thân thư/ xoài 500WP: Phấn trắng/ cao su	Công ty CP Nicotex																																						
Ticarben 50WP, 50SC	50WP: đạo ôn/ lúa, thối quả/ nhần, nấm hồng/ cao su 50SC: vàng lá, lem lép hạt, khô vằn/ lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình																																						
Tilvil 500SC, 500WP	500SC: bệnh khô vằn, bạc lá, lem lép hạt/ lúa; ri sắt/ cà phê 500WP: đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/ lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình																																						
Vicarben 50WP, 50SC	50WP: đốm lá/ ngô, thân thư/ hồ tiêu 50SC: thân thư/ xoài, khô vằn/ lúa; thân thư/ điều, cà phê; vàng rụng lá/ cao su	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam																																						
Zoom 50WP, 50SC	50WP: khô vằn/ lúa 50SC: đạo ôn/ lúa, ri sắt/ cà phê, phấn trắng/ bầu bí, thân thư/ điều	Công ty TNHH United Phosphorus Việt Nam																																						
78	3808.20	Carbendazim 50% + Cymoxanil 8% + Metalaxyl 8%	Love rice 66WP	chết cây con/ đưa hấu, vàng lá do nấm/ lúa, xỉ mù/ sâu riêng; thân thư/ ớt; vàng rụng lá/ cao su; đốm lá/lạc, ri sắt/cà phê; phấn trắng/nho; thân thư/xoài	Công ty CP Thanh Điện																																			
79	3808.20	Carbendazim 5g/l (50g/l) (500g/l) (100g/kg) (10g/kg) + Difenoconazole 250g/l (30g/l) (10g/l) (50g/kg),	Titanicgold 260EW, 430SC, 520SC, 550WP, 780WP	260EW :lem lép hạt/ lúa 430SC: đạo ôn, lem lép hạt /lúa 520SC: khô vằn/ lúa 550WP, 780WP: Đạo ôn/lúa	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung																																			

		(10g/kg) + Tricyclazole 5g/l (350g/l), (10g/l) (400g/kg) (760g/kg)			khô vắn, lem lép hạt, vàng lá/ lúa	BASF Vietnam Co., Ltd.
80	3808.20	Carbendazim 125 g/l + Epoxiconazole 125g/l	Swing 25SC			
81	3808.20	Carbendazim 1g/l (325g/l) + 49g/l (25g/l) Hexaconazole	Andovin 5SC, 350SC		55SC: lem lép hạt/ lúa 350SC: lem lép hạt, khô vắn/ lúa; vàng rụng lá/cao su	Công ty CP XNK Nông được Hoàng Ân
82	3808.20	Carbendazim 5g/l + Hexaconazole 50g/l	Calivil 55SC		đạo ôn/ lúa	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức
83	3808.20	Carbendazim 0.7% + Hexaconazole 4.8%	Vilusa 5.5SC		lem lép hạt, khô vắn/ lúa; rỉ sắt/ đậu tương, cà phê, lạc; phấn trắng/ hoa cúc; nấm hồng/ cà phê	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
84	3808.20	Carbendazim 7g/l (5g/l), (95g/kg), (5g/l), (170g/kg), (230g/l), (300g/l)+ Hexaconazole 48g/l, (80g/l), (2g/kg), (105g/l), (30g/kg), (20g/l), (50g/l)	Arivit 55SC, 85SC, 97WP, 110SC, 200WP, 250SC, 350SC		55SC, 85SC, 110SC, 350SC: khô vắn/ lúa 97WP, 200WP: lem lép hạt/ lúa 250SC: Khô vắn/ lúa, ngô; thối quả/ cà phê	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
85	3808.20	Carbendazim 150g/l (200g/l) + 30g/l (50g/l) Hexaconazole	Do.Ốn 180SC, 250SC		180SC: khô vắn/ lúa 250SC: rỉ sắt/ cà phê; héo dây/ dưa hấu; thân thư/ điều, ớt; khô vắn, đạo ôn, vàng lá chín sớm, lem lép hạt/ lúa; nấm hồng, vàng rụng lá/cao su, thối quả/cam	Công ty CP Đồng Xanh
86	3808.20	Carbendazim 150g/l (150g/l), (250g/l) + Hexaconazole 30g/l (30g/l), (25g/l)	Hexca 180EC, 180SC, 275EC		18 0EC: Vàng rụng lá/cao su, rỉ sắt/cà phê 180SC: vàng rụng lá/cao su; rỉ sắt/cà phê; lem lép hạt, vàng lá chín sớm /lúa 275EC: Thân thư/cao su, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH SX-TM Tô Ba
87	3808.20	Carbendazim 220g/l (450g/l) + Hexaconazole 30g/l (50g/l)	Casavin 250SC, 500SC		Gi rỉ sắt/ cà phê; lem lép hạt/ lúa; vàng rụng lá/ cao su	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm
88	3808.20	Carbendazim 500g/l + Hexaconazole 50g/l	Bencony 550SC		Vàng lá chín sớm/ lúa	Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến
89	3808.20	Carbendazim 220 g/l + Hexaconazole 30g/l	Shakira 250SC		lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát

90	3808.20	Carbendazim 200g/l + Hexaconazole 50g/l	Bivil 250SC	đạo ôn/lúa	Công ty CP Cây trồng Bình Chánh
91	3808.20	Carbendazim 250g/l (500g/l) + Hexaconazole 25g/l (25g/l)	Lansuper 275SC, 525SC	275SC: lem lép hạt/ lúa 525SC: ri sấu/ cà phê, thân thư/ xoài, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông được Đại Nông
92	3808.20	Carbendazim 250g/l + Hexaconazole 25g/l	Vixazol 275 SC	lem lép hạt, thối bẹ/ lúa, ri sấu/ cà phê, thân thư/xoài, điều, cà phê, vàng rụng lá/cao su	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
93	3808.20	Carbendazim 250g/l (150g/l) + Hexaconazole 25g/l (200g/l)	Siuvin 275SC, 350SC	275SC: vàng lá do nấm/ lúa 350SC: Khô vắn, lem lép hạt/ lúa; ri sấu/ cà phê	Công ty TNHH An Nông
94	3808.20	Carbendazim 125g/l (250g/l) + Hexaconazole 30g/l (50g/l)	Hexado 155SC, 300SC	155SC: phần trắng/ nhỏ; vàng lá, lem lép hạt, khô vắn/ lúa; nấm hồng, ri sấu/ cà phê; vàng rụng lá, nấm hồng/cao su 300SC: vàng lá do nấm/ lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
95	3808.20	Carbendazim 250g/l + Hexaconazole 50g/l	Ao'ya 300SC	Vàng rụng lá / cao su	Công ty TNHH MTV Thuốc BVTV Long An
			Daric 300SC	Vàng rụng lá/ cao su	Công ty CP Hóc Môn
96	3808.20	Carbendazim 300 g/l + Hexaconazole 30g/l	Dalhexe 330 SC	lem lép hạt/ lúa	Taiwan Advance Science Co, Ltd
97	3808.20	Carbendazim 490g/l + Hexaconazole 10 g/l	V-T Vii 500 SC	khô vắn, lem lép hạt, vàng lá chín sớm, đạo ôn/lúa; đốm lá/lạc; vàng rụng lá, nấm hồng/cao su; sẹo/ cam; đốm lá/ bắp cải	Công ty TNHH Việt Thắng
98	3808.20	Carbendazim 500 g/l + Hexaconazole 5 g/l	Biozol 505SC	đạo ôn/ lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ
99	3808.20	Carbendazim 51% + Hexaconazole 2% + Kasugamycin 2%	Carry super 55SC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM SX Ngọc Yên
100	3808.20	Carbendazim 7g/l (170g/kg) + Hexaconazole 50g/l (30g/kg) + Sulfur 38g/l (100g/kg)	Mullingold 95SC, 300WP	95SC: Vàng lá chín sớm, khô vắn/ lúa 300WP: lem lép hạt/ lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
101	3808.20	Carbendazim 200g/kg + Hexaconazole 10g/kg + Tricyclazole 440g/kg	Andobeam 650WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP XNK Nông được Hoàng Ân

102	3808.20	Carbendazim 400g/kg + Hexaconazole 50g/kg + Tricyclazole 400g/kg	Mothantilt 850WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Nam Bắc
103	3808.20	Carbendazim 250g/l + Imidacloprid 250 g/l + Thiram 100 g/l	Doright 600FS	Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von, rầy nâu, bọ trĩ/ lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
104	3808.20	Carbendazim 87.5g/l + Iprodione 175 g/l	Calidan 262.5 SC	khô vẩy, vàng lá, lem lép hạt, đạo ôn/ lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
105	3808.20	Carbendazim 200g/l (400g/l), (400g/kg), (500g/kg) + Iprodione 50g/l (100g/l), (100g/kg), (250g/kg)	Andoral 250 SC, 500SC, 500WP, 750WP	250SC, 500SC, 750WP: lem lép hạt/ lúa 500WP: khô vẩy, lem lép hạt/ lúa	Công ty CP XNK Nông được Hoàng An
106	3808.20	Carbendazim 250g/kg + Iprodione 250g/kg	Tilral super 500WP	lem lép hạt/ lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
107	3808.20	Carbendazim 350g/l(g/kg) + Iprodione 150g/l (g/kg)	Rony 500SC, 500WP	500SC: lem lép hạt, vàng lá/ lúa 500WP: khô vẩy, lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yên
108	3808.20	Carbendazim 100 g/kg + Iprodione 400 g/kg	Vkgoral 500WP	lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang
109	3808.20	Carbendazim 400 g/kg + Iprodione 100 g/kg	Daroral 500WP	lem lép hạt, khô vẩy, vàng lá chín sớm/ lúa, ri sất/ cà phê	Công ty CP Nông được Đại Nông
110	3808.20	Carbendazim 250g/l + Iprodione 255 g/l	Gold cat 505SC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
111	3808.20	Carbendazim 200g/kg + Isoprothiolane 200g/kg + Tricyclazole 350g/kg	Cittiz 750WP	đạo ôn/ lúa	Lionchem Co., Ltd.
112	3808.20	Carbendazim 100g/kg (200g/kg) + Isoprothiolane 200g/kg (200g/kg) + Tricyclazole 350g/kg (350g/kg)	Citigold-TSC 650WP, 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Vật tư KTN Cần Thơ
113	3808.20	Carbendazim 277g/kg + Isoprothiolane 250g/kg + Tricyclazole 250g/kg	Fujibem 777WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hoà Bình
114	3808.20	Carbendazim 50 g/l (10g/kg) + Isoprothiolane	Ricesilk 480SE, 700WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng

		130 g/l (200g/kg) + 300g/l (400g/kg) Tricyclazole			
115	3808.20	Carbendazim 400g/kg + Kasugamycin 25g/kg + Tricyclazole 352g/kg	Sieubem 777WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hoà Bình
116	3808.20	Carbendazim 120g/kg + Mancozeb 630g/kg	Cama-PL 750WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Phan Lê
117	3808.20	Carbendazim 6% + Mancozeb 74%	DuPont™ DelSense® 80WP	mốc sương/ cà chua	DuPont Vietnam Ltd
118	3808.20	Carbendazim 6.2 % + Mancozeb 73.8 %	Carmanthai 80WP	thối quả/ xoài	Công ty CP Bình Điền MeKong
119	3808.20	Carbendazim 12% + Mancozeb 63%	Saaf 75 WP	đạo ôn/ lúa, đốm nâu/ lạc, thán thư/ điều, mốc sương/ dưa hấu	Công ty TNHH United Phosphorus Việt Nam
120	3808.20	Carbendazim 300g/l (120g/kg) (60g/kg), (150g/kg) + Mancozeb 300g/l (630g/kg), (740g/kg), (700 g/kg)	Megazebusa 600SC, 750WP, 800WP, 850WP	600SC: đốm lá/hoa hồng 750WP: Vàng lá chín sớm/lúa 800WP: loét sọc mặt cao/cao su 850WP: Mốc sương/ cà chua	Công ty TNHH Hoà chất và TM Trần Vũ
121	3808.20	Carbendazim 500g/l + Metalaxyl 100g/l	Co-mexyl 600SC	Thán thư/cà phê	Công ty TNHH Baconco
122	3808.20	Carbendazim 450g/kg + Ningnanmycin 18g/kg + Tricyclazole 309g/kg	Blubem 777WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hoà Bình
123	3808.20	Carbendazim 100g/kg + Prochloraz 400g/kg	Prozim 500WP	Khô vằn/lúa	Sundat (S) PTe Ltd
124	3808.20	Carbendazim 150g/l + Propiconazole 150g/l	Dosuper 300 EW	lốm lốm hạt/ lúa	Công ty CP Đồng Xanh
125	3808.20	Carbendazim 200g/l + Propiconazole 100g/l	Nofail super 300EW	khô vằn, lốm lốm hạt/ lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
126	3808.20	Carbendazim 5g/l + Propiconazole 120g/l + Tricyclazole 400g/l	Siulia 525SE	Đạo ôn/lúa	Công ty CP XNK Nông được Hoàng Ân
127	3808.20	Carbendazim 500g/kg + Sulfur 100g/kg	Caapenjin 600WP	khô vằn/lúa	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam

128	3808.20	Carbendazim 150 g/l + Tetraconazole (min 94 %) 125g/l	Eminent Pro 125/150SE	đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá, khô vằn/ lúa	Isagro S.p.A Centro Uffici S. Siro, Italy
129	3808.20	Carbendazim 450 g/kg (30g/kg) + Tricyclazole 50g/kg (720g/kg)	Milvil super 500WP, 750WP	500WP: lem lép hạt, vàng lá chín sớm/ lúa; vàng lá/ lúa 750WP: đạo ôn/ lúa	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức
130	3808.20	Carbendazim 300g/kg + Tricyclazole 450g/kg	Javibean 750WP	đạo ôn/ lúa	Công ty CP Nông được Nhật Việt
131	3808.20	Carbendazim 400g/kg + Tricyclazole 100g/kg	Kita-hope 500WP	Đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH Kital
132	3808.20	Carbendazim 42% + Tricyclazole 8%	Benzo 50 WP	đạo ôn, vàng lá/ lúa	Công ty TNHH Trường Thịnh
133	3808.20	Carbendazim 9.2% + Tricyclazole 5.8% + Validamycin 5%	Carzole 20 WP	khô vằn, đạo ôn/ lúa; thối quả, nấm hồng, rỉ sắt/ cà phê; thán thư/ điều	Công ty CP Nông nghiệp HP
134	3808.20	Carbendazim 50g/kg + Tricyclazole 100g/kg + Validamycin 100g/kg	Dacarben 250WP	Đạo ôn/ lúa	Công ty CP BMC
135	3808.20	Carbendazim 50% (60%) + Sulfur 20% (15%)	Vicarben - S 70WP, 75WP	70WP: phấn trắng/ vải, rỉ sắt/ đậu tương, lạc 75WP: phấn trắng/ nhãn	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
136	3808.20	Carbendazim 235 g/l + Thiram 265 g/l	Viram Plus 500 SC	phấn trắng/ xoài	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
137	3808.20	Carbendazim 5 % + α - NAA + P ₂ O ₃ + K ₂ O + N ₂ + vi lượng	Solan 5 WP	khô vằn/ lúa	Công ty TNHH - TM Thái Nông
138	3808.20	Carpropanid (min 95%)	Arcado 300SC	đạo ôn/ lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
139	3808.20	Chaetomium cupreum	Newcado 300SC	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH An Nông
140	3808.20	Chaetomium sp 1.5 x 10 ⁶ cfu/ml + Tricoderma sp 1.2 x 10 ⁴ cfu/ml	Ketomium 1.5 x 10 ⁶ cfu/g bột Mocabi SL	thối rễ, thối thân/ cà phê, hồ tiêu; đạo ôn/ lúa; héo rũ/ cà chua; đốm lá, phấn trắng/ cây hồng sưng rễ, héo vàng/ bắp cải; héo vàng/ cà chua; thối gốc, thối lá/ hành tây; vàng lá, lem lép hạt/ lúa; thối gốc/ hồ tiêu; nấm hồng/ cao su	Viện Di truyền nông nghiệp Công ty TNHH Nông Sinh

141	3808.20	Chitosan (Oligo-Chitosan)	Biogreen 4.5 SL Fusai 50 SL Jolle 1SL, 40SL, 50WP Kaido 50SL, 50WP Lợi nông 50SL Stop 3SL, 5 SL, 10SL, 15WP	sương mai/ bắp cải, khoai tây; đóm lá, thối dọt/ địa lan; thối bẹ/ thanh long đào ôn, bạc lá/ lúa đào ôn, lem lép hạt/ lúa; tuyến trùng/ bí xanh, cà phê, hồ tiêu; thối quả/ vải, xoài đào ôn, lem lép hạt/ lúa; tuyến trùng/ bí xanh, cà phê, hồ tiêu; thối quả/ xoài, vải Thân thư/ thanh long 3SL: đào ôn, lem lép hạt, kích thích sinh trưởng/ lúa; thối ngọn, kích thích sinh trưởng/ mía; kích thích sinh trưởng/ chè; mốc xám/ quả, kích thích sinh trưởng/ đậu tây; phần trắng, rỉ sắt, kích thích sinh trưởng/ đậu Hà lan; mốc sương, kích thích sinh trưởng/ cà chua 5SL: tuyến trùng/ cà rốt, cà chua, thanh long, hoa huệ, xà lách; héo dây, cháy lá, thối rễ, thối gốc/ dưa hấu; đào ôn, khô vằn/ lúa 10SL: đào ôn, khô vằn/ lúa 15WP: tuyến trùng/ cà rốt; sương mai/ dưa chuột; đóm nâu, đóm xám, thối búp do nấm bệnh, thối rễ do nấm bệnh và tuyến trùng/ chè bạc lá, khô vằn, đào ôn/ lúa; phần trắng/ bí xanh; gỉa sương mai/ dưa chuột; sương mai/ cà chua; thân thư/ ớt	Công ty TNHH CN - KT - Sinh Hóa Thái Nam Việt Công ty CP Quốc tế Hòa Bình Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang Công ty TNHH Thuộc BVTV LD Nhật Mỹ Công ty CP NN Sinh thái SIAM Doanh nghiệp Tư nhân TM Tân Quý
			Thumb 0.5SL Tramy 2 SL Vaexiplant 8 SL Yukio 50SL, 150SL	tuyến trùng/ cải xanh, xà lách, bầu bí, cà phê, hồ tiêu, chè, hoa cúc; tuyến trùng, bệnh héo rũ, lở cổ rễ/ cà chua; tuyến trùng, mốc sương/ dưa hấu; héo rũ/ lạc; đào ôn, tuyến trùng/ lúa; đóm lá/ngô; thối quả/ vải, xoài; mốc xám/ xà lách đào ôn, lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH CNSH Khải Hoàn Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA Công ty TNHH TM – SX Phước Hưng Công ty TNHH MTV Gold Ocean

142	3808.20	Chitosan 5g/l + Kasugamycin 20g/l	Premi 25SL	Lem lép hạt, đạo ôn, vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
143	3808.20	Chitosan tan 0.5% + nano Ag 0.1%	Mifum 0.6SL	đạo ôn, lem lép hạt/ lúa	Viện Khoa học vật liệu ứng dụng
144	3808.20	Chitosan 20g/kg + Nucleotide 5g/kg	Daone 25WP	Thân thư quả/vải; lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
145	3808.20	Chitosan 2% + Oligo-Alginate 10%	2S Sea & See 12WP, 12SL	12WP: đốm vòng/ cà rốt; thối đen vi khuẩn/ súp lơ xanh; rỉ sắt/ hoa cúc; kích thích sinh trưởng/ cải xanh, chè; đốm nâu, đốm xám/ chè 12SL: đốm vòng/ cà rốt; thối đen vi khuẩn/ bắp cải; rỉ sắt/ hoa cúc; kích thích sinh trưởng/cải xanh	Doanh nghiệp Tư nhân TM Tân Quy
146	3808.20	Chitosan 19g/kg (49g/kg) + Polyoxin 1g/kg (1g/kg)	Starone 20WP, 50WP	20WP: đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá, khô vằn/ lúa; phấn trắng/ xoài; lở cổ rễ/ bắp cải, thối búp/ chè 50WP: đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá, khô vằn/ lúa; phấn trắng/ xoài; lở cổ rễ/ bắp cải	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
147	3808.20	Chitosan 1g/l + Polyoxin B 20g/l	Stonegold 21SL	Đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
148	3808.20	Chitosan 6g/kg + Streptomycin sulfate 100g/kg	Babylongold 106WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Cộng ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
149	3808.20	Chlorobromo isocyanuric acid (min 85%)	Hoá tiến 50 SP	bạc lá/ lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
150	3808.20	Chlorothalonil (min 98%)	Agronil 75WP Anhet 75WP Arygreen 75 WP, 500SC Binhconil 75 WP Chionil 750WP	khô vằn/ lúa, sương mai/ dưa hấu Giá sương mai/dưa hấu 75WP: đốm vòng/ cà chua; sương mai/ dưa hấu, vải thiều; đốm lá/ hành; thân thư/ xoài, điều 500SC: thân thư/ điều, xoài; đốm lá/ hành, lạc; giá sương mai/ dưa hấu; sương mai/ cà chua, vải; chết rạp cây con/ ớt đốm lá/ lạc; đốm nâu/ thuốc lá; khô vằn/ lúa; thân thư/ xoài; ghè nám/ cây có múi; thân thư/ cao su; mốc sương/ dưa hấu; sương mai/ vải thiều Thân thư/xoài; đốm lá/ hành; đốm vòng/ cà chua; giá sương mai/ dưa chuột	Công ty CP Công nghệ Sinh học Jia Non Biotech (VN) Iprochem Co., Ltd Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd Bailing International Co., Ltd Công ty CP Nông nghiệp HP

			Cornil 75 WP, 500SC	swung mai/ khoai tây	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Daconil 75 WP, 500SC	75WP: phần trắng/ cà chua, hoa hồng, dưa chuột; đốm lá/ hành, chè; bệnh đỏ ngã cây con/ bắp cải, thuốc lá; đạo ôn, khô vằn/ lúa; thân thư/ vải, ớt, xoài; sọc, Melanos/ cam; mốc sưng/ khoai tây; thân thư/chanh leo; giả sưng mai/dưa hấu; mốc sưng/ cà chua, sưng mai/khoai tây	SDS Biotech K.K, Japan
			Durruda 75 WP	swung mai/ dưa hấu	Dongbu Farm Hamong Co., Ltd.
			Forvanil 50SC, 75 WP	50SC: khô vằn/ lúa, rỉ sắt/ cà phê 75WP: đốm vòng/ cà chua, đốm nâu/ lạc, sưng mai/ bắp cải	Forward International Ltd
			Rothanil 75 WP	rỉ sắt/ lạc	Guizhou CVC INC. (Tổng Công ty Thương mại Zhongyue Quý Châu Trung Quốc)
			Thalonil 75 WP	swung mai/ dưa hấu, đốm vòng/ cà chua	Long Fat Co., (Taiwan)
151	3808.20	Chlorothalonil 60% + Cymoxanil 15%	Cythala 75 WP	già sưng mai/ dưa hấu; phần trắng/ nho; vàng lá do nấm, khô vằn/ lúa; rỉ sắt/ đậu tương, cà phê; thân thư/ xoài	Công ty CP Đông Xanh
152	3808.20	Chlorothalonil 600g/kg + Cymoxanil 150g/kg	Dipey 750WP	Sưng mai/ cà chua	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
153	3808.20	Chlorothalonil 400g/l + Cymoxanil 40g/l + Metalaxyl 40g/l	Efiigo 480SC	Sưng mai/ cà chua	Công ty CP ENASA Việt Nam
154	3808.20	Chlorothalonil 500g/l + Hexaconazole 50g/l	Tisabe 550 SC	Rỉ sắt/ cà phê, vàng lá chín sớm, khô vằn/lúa; thân thư/dưa hấu, điều, xoài; đốm vòng/hành; vàng rụng lá/ cao su; ghẻ nhám/cam	Công ty CP Nông nghiệp HP
155	3808.20	Chlorothalonil 200 g/kg + Propineb 600 g/kg	Dr.Green 800WP	Thân thư/ xoài	Công ty TNHH Nông Nghiệp Xanh

156	3808.20	Mandipropamid (min 93%) 40g/l + Chlorothalonil 400g/l	Revus opti 440SC	sương mai/ cà chua, mốc sương/ dưa chuột, nứt dây/ dưa hấu, thân thư/ xoài, đốm vòng, mốc sương/khoai tây	Syngenta Vietnam Ltd
157	3808.20	Chlorothalonil 400g/l + Metalaxyl M 40g/l	Folio Gold 440SC	mốc sương/ hành	Syngenta Vietnam Ltd
158	3808.20	Chlorothalonil 35% + Tricyclazole 45%	Vanglany 80WP	đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt, vàng lá, thối bẹ/ lúa; thân thư/ xoài; bệnh ghê/ cam; phấn trắng/ dưa hấu	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yên
159	3808.20	Chlorothalonil 250g/kg + Tricyclazole 500 g/kg	Kimone 750WP	ri sắt/ cà phê, lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông được Đại Nông
160	3808.20	Cinnethylin 2% + Tricyclazole 20%	Koma 22WP	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH Trường Thịnh
161	3808.20	Citrus oil	MAP Green 3SL, 6SL, 10SL	3SL: sâu xanh da láng/ nho; thối búp, bọ xít muối/ chè; thân thư/ ớt, xoài; bọ phấn/ cà chua; bọ nháy/ rau cải; sâu cuốn lá/ chè; nhện đỏ/ dưa chuột; phấn trắng/ bầu bí; sâu tơ/ bắp cải; bọ trĩ, mốc sương/ nho 6SL: thối búp/ chè; thân thư/ ớt; bọ trĩ, sâu xanh da láng/ nho; phấn trắng/ bầu bí; bọ phấn/ cà chua; bọ nháy/ cải; sâu tơ/ bắp cải; bọ xít muối, sâu cuốn lá/ chè; nhện đỏ/ dưa chuột; mốc sương/ nho; thân thư/ xoài; vàng lá chín sớm/ lúa; nhện lông nhung/nhãn; Hồ trợ tăng hiệu quả của thuốc trừ rệp sáp/cà phê, bọ xít muối/điều, chết ẻo cây con/lạc, xỉ mù/cam, thân thư/điều; vàng rụng lá/ cao su; thân thư/ cà phê 10SL: mốc sương, bọ trĩ, sâu xanh da láng/ nho; thân thư/ xoài, ớt; thối búp, sâu cuốn lá, bọ xít muối/ chè; phấn trắng/ bầu bí; bọ phấn/ cà chua; sâu tơ/ bắp cải; bọ nháy/ rau cải; nhện đỏ/ dưa chuột	Map Pacific PTE Ltd
162	3808.20	Copper citrate (min 99.5%)	Ai vân 6.4SL Heroga 6.4SL	bạc lá, lem lép hạt/ lúa; đốm lá/ lạc; thân thư/ điều sung rế/ bắp cải; lở cổ rễ/ bắp cải, đầu tương, lạc, dưa hấu; tuyến trùng/ cà rốt, hồ tiêu; bạc lá, đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát

163	3808.20	Copper Hydroxide	Ajly 77WP	swong mai/ cà chua, ri sấu/ cà phê	Công ty TNHH Việt Thắng
			Champion 37.5 SC, 57.6 DP, 77WP	37.5SC: thân thư/ xoài, bệnh sọc/ cây có mùi 57.6DP: mốc swong/ cà chua, phần trắng/ nho 77WP: thân thư/ xoài, nấm hồng/ cà phê	Nufarm Asia Sdn Bhd
			Chapaon 770 WP	sọc/ cam	Công ty TNHH TM Bình Phương
			Copperion 77WP	mốc swong/ khoai tây	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			DuPont TM Kocide [®] 46.1 WG, 53.8 WG, 61.4 WG	46.1WG: thân thư/ điều; swong mai/ cà chua; cháy lá vi khuẩn, thối nhũn/ bắp cải; bạc lá/ lúa; swong mai/ vại; swong mai/khoai tây; thân thư/xoài, bệnh loét/cam, chết nhanh, thân thư/ hồ tiêu; nứt thân chảy nhựa/đưa hấu, phần trắng/ nho, thân thư, thối rữa/cà phê 53.8WG: khô vằn, vàng lá, lem lép hạt/ lúa; cháy nhựa thân/ đưa hấu; thân thư/ xoài; phần trắng/ nho; swong mai/ khoai tây; bệnh canker, sọc, bệnh muội đen/ cây có mùi; bệnh do Fusarium, thân thư/ cà phê; bệnh chết nhanh, thân thư/ hồ tiêu 61.4WG: mốc swong/ khoai tây; bệnh sọc/ cây có mùi.	DuPont Vietnam Ltd
			Funguran - OH 50WP	mốc swong/ khoai tây, vàng lá/ hồ tiêu, khô vằn/ lúa, ri sấu/ cà phê; thối nhũn/bắp cải, bạc lá/lúa	Spieess Urania Agrochem GmbH
			Hidrocop 77 WP	swong mai/ cà chua, mốc swong/ nho	Doanh nghiệp Tư nhân TM Tân Quý
			Map-Jaho 77 WP	gi sấu/ cà phê, ghé/ cam; thân thư/ xoài, đưa hấu	Map Pacific PTE Ltd
			Zisento 77WP	sọc/ cam	Công ty CP Nicotex
			Olicin 47.5WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
164	3808.20	Copper hydroxide 22.9% + Copper oxychloride 24.6%			
165	3808.20	Copper Oxychloride	Bacba 86 WP	héo rũ cây con/ dưa hấu	Công ty TNHH SX - TM Tô Ba
			COC 85 WP	swong mai/ cà chua, bệnh sọc/ cây có mùi, thối quả/ nhãn	Doanh nghiệp Tư nhân TM Tân Quý
			Đồng cloruloxi 30WP	swong mai/ cà chua	Công ty TNHH Việt Thắng

		Epilists 85WP	thân thư/ cam, ớt, xoài; bạc lá/lúa, héo rũ cây con/dưa hấu, phấn trắng/nho, rỉ sắt/cà phê bệnh sẹo/ cam	Công ty CP Thanh Điền
		Isacop 65.2WG		Isagro S.p.A Centro Uffici S. Siro, Italy
		PN - Coppercide 50WP	loét sẹo/ cam quýt; sương mai, đốm vòng/ cà chua; đốm lá, thối thân/ lạc; rỉ sắt/ cà phê	Công ty TNHH Phương Nam, Việt Nam
		Romio 300WP	sương mai/ khoai tây	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
		Sinpower 85WP	Bệnh loét/cam	Sinon Corporation
		Supercook 85 WP	đốm lá/ cà chua	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
		Vidoc 30 WP, 50 SC, 80 WP	30WP: mốc sương/ khoai tây 50SC: mốc sương/ cà chua, phấn trắng/ chôm chôm 80WP: gỉa sương mai/ dưa chuột, sương mai/ nho, bệnh loét/ cây có múi	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
166	3808.20	Copper Oxychloride 29% + Cymoxanil 4% + Zineb 12%	sương mai/ khoai tây; vàng rụng lá/cao su; vàng lá chín sớm/lúa	Agria S.A, Bulgaria
167	3808.20	Copper Oxychloride 16% + Kasugamycin 0.6%	héo rũ/ rau, rỉ sắt/ đậu, bạc lá/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
168	3808.20	Copper Oxychloride 45% (45%) + Kasugamycin 2% (5%)	47WP: thối nhũn/ hành, thân thư/ nho 50WP: phấn trắng/ khoai tây, thân thư/ cây cảnh	Công ty CP Vật tư NN Tiên Giang
		Kasuran 47WP, 50WP	47WP: thân thư/ rau, phấn trắng/ cây có múi 50WP: thối vi khuẩn/ đậu, Pseudomonas spp/ cà phê	Hokko Chem Ind Co., Ltd
169	3808.20	Copper Oxychloride 39% + Mancozeb 30%	thân thư/ ớt, lem lép hạt/ lúa	Doanh nghiệp Tư nhân TM Tân Quý
170	3808.20	Copper Oxychloride 43% + Mancozeb 37%	mốc sương/ khoai tây	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
171	3808.20	Copper Oxychloride 50% + Metalaxyl 8%	sương mai/ khoai tây, thối nhũn/ rau, phấn trắng/ dưa chuột	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
172	3808.20	Copper Oxychloride 60% + Oxolinic acid 10%	bạc lá/ lúa	Sumitomo Chemical Co., Ltd

173	3808.20	Copper Oxychloride 6.6% + <i>Streptomycin</i> 5.4%	Batocide 12 WP	bạc lá/ lúa, giặc ban/ bông vải, bệnh loét/ cây có mủ	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
174	3808.20	Copper Oxychloride 45% + <i>Streptomycin Sulfate</i> 5%	K. Susai 50WP	bạc lá/ lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
175	3808.20	Copper Oxychloride 10% (17%) + <i>Streptomycin sulfate</i> 2% (5%) + Zinc sulfate 10% (10%)	PN - balacide 22WP, 32WP	22WP: bạc lá, đốm sọc vi khuẩn/ lúa 32WP: bạc lá, đốm sọc vi khuẩn, đen lép hạt/ lúa; bệnh thối lá/ cây hoa huệ; bệnh thối hoa/ cây hoa hồng; thối nhũn/ hành, bắp cải; đốm góc lá/ dưa chuột; héo xanh/ cà chua, khoai tây	Công ty TNHH Phương Nam, Việt Nam
176	3808.20	Copper Oxychloride 30% + Zineb 20%	Zincopper 50WP	bệnh loét/ cây ăn quả, mốc sương/ cà chua, rỉ sắt/ cà phê	Công ty CP TST Cần Thơ
177	3808.20	Copper Oxychloride 17% + Zineb 34 %	Vizincop 50WP	đốm lá/ rau, mò hồng (nấm đen)/ xoài	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
178	3808.20	Copper Oxychloride 175g/kg + Streptomycin sulfate 50g/kg + Zinc sulfate 100g/kg	Copforce Blue 51WP	rỉ sắt/ cà phê, sương mai/ nho; vàng lá chín sớm/ lúa	Agria SA, Bulgaria
179	3808.20	Copper Sulfate (Tribasic) (min 98%)	Parosa 325WP	Bạc lá/ lúa	Công ty CP ND Quốc tế Nhật Bản
			BordoCop Super 12.5WP, 25WP	12.5WP: phấn trắng/ nho, sương mai/ vải	Doanh nghiệp Tư nhân TM Tân Quý
			Cuproxat 345SC	25WP: bệnh sọc/ cây có múi, sương mai/ vải rỉ sắt/ cà phê, bạc lá/ lúa, loét/ cam, thối quả do vi khuẩn/ xoài	
			Đồng Hocomon 24.5% crystal	đốm mắt cua/ thuốc lá	
180	3808.20	Copper Sulfate (Tribasic) 78.520% + Oxytetracycline 0.235% + 2.194% <i>Streptomycine</i>	Cuprimicin 500 81 WP	sương mai/ cà chua, bạc lá/ lúa	Công ty CP Hóc Môn
181	3808.20	Copper Sulfate Pentahydrate	Super Mastercop 21 SL	thân thư/ ớt, thối quả/ sầu riêng	Doanh nghiệp Tư nhân TM Tân Quý
182	3808.20	Cucuminioid 5% + Gingerol 0.5%	Stifano 5.5SL	thối nhũn, sương mai/ rau họ thập tự; bạc lá, đốm sọc vi khuẩn/ lúa; thối gốc, chết cây con/ lạc, đậu đũa; héo xanh, mốc sương, héo vàng, xoăn lá/ cà chua, khoai tây; héo xanh, giả sương mai/ dưa chuột, bầu bí; đốm lá, thối gốc, bệnh còng/ hành;	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao

183	3808.20	Cuprous Oxide (min 97%)	Norshield 58WP, 86.2WG Onrush 86.2WG	cháy gồm, thối nâu quả/ cam, quýt; khô hoa rụng quả/ vại; phòng lá, chấm xám/ chè; đốm đen, sương mai/ hoa hồng 58WP: vàng lá thối rể/ cà phê 86.2WG: thân thư/ điều; sương mai/ cà chua; bạc lá/ lúa, gỉ sắt/ cà phê, se/ cam, xù lý hạt giống trừ bệnh lúa vôi/ lúa Bạc lá/lúa	Nordox Industrier AS Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
184	3808.20	Coprous oxide 60% + Dimethomorph 12%	Eddy 72WP	Chết nhanh/hồ tiêu, thối quả/ ca cao	Nordox Industries AS
185	3808.20	Cyazofamid (min 93.5)	Ranman 10 SC	sương mai/ cà chua, nho; giả sương mai/ dưa chuột.	Ishihara Sangyo Kaisha Ltd.
186	3808.20	Cymoxanil 30 % + Famoxadone 22.5%	DuPont TM Equation [®] 52.5WG	sương mai/ cà chua, dưa chuột, nho; vàng lá chín sớm, khô vằn, bạc lá, đạo ôn, lem lép hạt/lúa	DuPont Vietnam Ltd
187	3808.20	Cymoxanil 8% + Fosetyl-Aluminium 64%	Foscy 72 WP	nứt thân xì mù/ sâu riêng, phấn trắng/ nho, chết cây con/ thuốc lá, chết nhanh/ hồ tiêu, sương mai/ cà chua	Công ty CP Đồng Xanh
188	3808.20	Cymoxanil 8% + Mancozeb 64%	Cajet - M10 72WP Carozate 72WP Cymozebe 72WP DuPont TM Curzate [®] - M8 72 WP Jack M9 72 WP Kozate-TSC M20 72WP Karozete 72WP Niko 72WP Simolex 720WP	sương mai/ cà chua, dưa hấu, nho; chết dây/ hồ tiêu; vàng lá/lúa sương mai/ vại, cà chua; thân thư/ dưa hấu mốc sương/ cà chua chết héo dây/ hồ tiêu; sương mai / nho; sương mai/ dưa hấu, vại; vàng lá/ lúa sương mai/ cà chua; lem lép hạt, vàng lá/ lúa; nứt thân/ dưa hấu; thân thư/ nho Sương mai/ cà chua Vàng lá chín sớm/ lúa sương mai/ dưa hấu, vàng lá chín sớm/lúa Giả sương mai/dưa hấu	Công ty CP TST Cần Thơ Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao An Hưng Phát DuPont Vietnam Ltd. Công ty TNHH ADC Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ Công ty CP NN Thanh Xuân Công ty TNHH BMC Công ty TNHH Nông dược HAI Quý Nhơn

		Victozat 72 WP	sương mai/ nho, cà chua; vàng lá do nấm/ lúa	Công ty TNHH Nhất Nông	
		Xanized 72 WP	sương mai/ cà chua, vôi; mốc sương/ nho, loét sọc mặt cạo/ cao su; chết cây con/dưa hấu, xì mù/cam; thân thư/dưa hấu	Công ty CP Nông nghiệp HP	
189	3808.20	Cymoxanil 80g/kg + Mancozeb 640g/kg	Kanras 72WP	Sương mai/vải; sương mai, thân thư /cà chua; sương mai/dưa chuột, hoa hồng	Công ty TNHH Việt Thắng
			Dolphin 720WP	Đạo ôn/ lúa ; seo/ cam; thân thư/ xoài ; chày dầy/ dưa hấu; mốc sương; đốm vòng/cà chua	Công ty TNHH Phú Nông
			Jiamamo 720WP	sương mai/dưa hấu	Công ty CP Jianon Biotech (VN)
			Izomil 720 WP	Sương mai/ cà chua, vàng lá/ lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
190	3808.20	Cymoxanil 4% (8%), (8%) + Macozeb 40% (60%), (64%)	Kin-kin Bul 44WG, 68WG, 72WP	44WG: vàng rụng lá/cao su; vàng lá chín sớm/lúa 68WP: Chết cây con/thuốc lá; sương mai/khoai tây, dưa hấu, loét sọc mặt cạo/cao su 72WP: giả sương mai/ dưa hấu, vàng lá chín sớm/lúa, sương mai/cà chua, vôi; vàng rụng lá/cao su	Agria SA
191	3808.20	Cymoxanil 8% + Mancozeb 67%	Cyzate 75WP	Sương mai/cà chua	Công ty TNHH Thuốc BVTV Bông Sen Vàng
192	3808.20	Cymoxanil 30g/kg (40g/kg) + Mancozeb 680g/kg (720g/kg) + Metalaxyl 40g/kg (40g/kg)	Ridoxanil 750WP, 800WP	750WP: Sương mai/dưa hấu 800WP: loét sọc mặt cạo/cao su	
193	3808.20	Cymoxanil 60 g/kg + Propineb 700g/kg	Tracomix 760WP	thân thư/ xoài; lem lép hạt, vàng lá/ lúa; phần trắng/vải thiêu	Công ty TNHH Hoà nông Lúa Vàng
194	3808.20	Cymoxanil 8% + Propineb 70%	Rudy 78WP	Sương mai/dưa hấu	Công ty CP Cửu Long
195	3808.20	Cyproconazole (min 94%)	Bonanza 100 SL	khô vằn/ lúa, rí sần/ cà phê, đốm lá/ lạc	Syngenta Vietnam Ltd
196	3808.20	Cyproconazole 50g/l + Hexaconazole 50g/l + Tricyclazole 250g/l	Thecyp 350SE	Đạo ôn/ lúa	Công ty CP Nông tín AG
197	3808.20	Cyproconazole 80g/l + Propiconazole 250g/l	Forlita Gold 330EC	Khô vằn/ lúa	Công ty TNHH Phú Nông

		Neutrino 330EC	Khô vắn, lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa; rỉ sắt/ cả phé	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
		Nevo 330EC	khô vắn, lem lép hạt, vàng lá, thối thân/lúa	Syngenta Vietnam Ltd
		Newyo 330EW, 330EC	330EW: lem lép hạt/ lúa 330EC: lem lép hạt, vàng lá/ lúa	Công ty TNHH An Nông
		Sopha 330EC	lem lép hạt/ lúa	Công ty CP NN HP
		Tigh super 330EC	lem lép hạt, vàng lá/ lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
198	3808.20	Newsuper 50WP, 65SC, 150EC, 260WG, 330EC	50WP, 65SC: Vàng lá/ lúa 150EC, 260WG: Lem lép hạt/ lúa 330EC: khô vắn/ lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
199	3808.20	Cyproconazole 80g/l + Propiconazole 260g/l	lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
200	3808.20	Cytokinin (Zeatin)	tuyến trùng/ lạc, cà rốt; lở cổ rễ/ bắp cải, cải củ; tuyến trùng, thối rễ/ chè; thối rễ/ hoa hồng	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
		Geno 2005 2 SL	tuyến trùng/ dưa hấu, bầu bí, cà phê, hồ tiêu, chè, hoa cúc; tuyến trùng, khô vắn/ lúa; tuyến trùng, mốc xám/ xà lách, cải xanh; héo rũ, tuyến trùng, mốc sương/ cà chua; héo rũ/ lạc; đốm lá/ ngô; thối quả/ vải, nho, nhãn, xoài	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
		Sincocin 0.56 SL	tuyến trùng, nấm/ trong đất trồng bắp cải, lạc, lúa	Cali - Parimex. Inc.
201	3808.20	Cytosinpepidemycin Sat 4 SL, 8SL	4SL: bạc lá/ lúa; khảm, héo xanh/ thuốc lá; sương mai, héo xanh, xoắn lá/ cà chua; héo xanh/ bí đao, hồ tiêu; thối nõn/ dưa; đốm lá/ hành; loét, chảy gôm/ cam; thán thư, thối cuống/ nho; thối vi khảm/ gừng; thán thư/ xoài, ớt; nứt thân cháy gôm/ dưa hấu; sương mai, phấn trắng, gỉa sương mai/ dưa chuột 8SL: Bạc lá/ lúa	Công ty TNHH Nam Bắc
202	3808.20	Basamid Granular 97MG	Xử lý đất trừ bệnh héo rũ do nấm <i>Fusarium</i> sp/Hoa cúc	Behn Meyer Agricare (S) Pte Ltd.
203	3808.20	Dazomet (min 98%) GC - 3 83SL	Dầu bắp 30% + dầu hạt bông 30% + dầu tỏi 23%	Doanh nghiệp Tư nhân TM Tân Quý

204	3808.20	Dẫn xuất Salicylic Acid (Ginkgoic acid 425g/l + Coriagin 25g/l + m- pentadecadienyl resorcinol 50g/l)	Sông Lam 333 50EC	khô vắn, đạo ôn/ lúa; cháy mù do Phytophthora/ cây có mùi, lờ cò rế/hò tiêu, lờ cò rế, thân do nấm/ cà phê	Công ty TNHH NN Phát triển Kim Long
205	3808.20	Difenoconazole (min 96%)	Divino 250EC	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH CN Maktreshim Agan Việt Nam
			Domain 25EC	thân thư/ xoài	Công ty TNHH Alfa (Saigon)
			Goldni 250EC	đạo ôn/ lúa	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
			Kacie 250EC	lem lép hạt/ lúa	Công ty CP Nông được Việt Nam
			Manduri 25SC	chấm xám/ xoài	Dongbu Farm Hamong Co., Ltd.
			Scogold 300EC	lem lép hạt/ lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
			Score 250EC	phần trắng, chấm xám, sượng màu/ nho, táo, xoài; phần trắng, đốm đen, thân thư, ri sắt, giắc ban/ rau; mốc sượng/ khoai tây; phần trắng/ cây cảnh, thuốc lá; thân thư/ xoài, điều; đốm vòng/ cà chua, hành; nứt dây/ dưa hấu; muội đen, đốm nâu vòng/ thuốc lá; đốm cạnh/ thanh long	Syngenta Vietnam Ltd
			Feronil 32EC	Đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH QT Nông nghiệp vàng
206	3808.20	Difenconazole 12% + Fenoxanil 20%	Lotuscide 370EC	Đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Bông Sen Vàng
207	3808.20	Difenconazole 170g/l + Fenoxanil 200g/l	Tecnoto 300EC	vàng lá/ lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng.
208	3808.20	Difenconazole 150g/l + Flusilazole 150g/l	Big super 300EC	Vàng lá chín sớm/ lúa	Công ty TNHH An Nông
209	3808.20	Difenconazole 130g/l + Hexaconazole 170g/l	Longanvingold 150SC	Lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH MTV Thuốc BVTV Long An
210	3808.20	Difenconazole 50g/l + Hexaconazole 100g/l	Center super 333EC	Thân thư/vải; vàng lá chín sớm, lem lép hạt/ lúa	Lionchem Co., Ltd.
211	3808.20	Difenconazole 150g/l + Hexaconazole 33 g/l + Propiconazole 150g/l			

212	3808.20	Difenoconazole 5g/l (37g/l) + Hexaconazole 10g/l (63 g/l) + Tricyclazole 350g/l (300g/l)	Ensino 365SC, 400SC	365SC: đạo ôn/lúa 400SC: Đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/ lúa; ri sắt/ cà phê	Công ty CP Enasa Việt Nam
213	3808.20	Difenoconazole 100g/kg + Hexaconazole 100g/kg + Tricyclazole 450g/kg	Super tank 650WP	Đạo ôn, lem lép hạt, khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM DV Tân Hưng
214	3808.20	Difenoconazole 150g/kg + 400g/kg Isoprothiolane + Propiconazole 150g/kg	Alfavin 700WP	đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH – TM Tân Thành
215	3808.20	Difenoconazole 7.5% (15%) + Isoprothiolane 12.5% (25%) + Tricyclazole 20% (40%)	Babalu 40WP, 80WP	đạo ôn, lem lép hạt /lúa	Công ty TNHH Nam Bộ
216	3808.20	Difenoconazole 100g/kg + Isoprothiolane 150g/kg + Tricyclazole 350g/kg	Bankan 600WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
217	3808.20	Difenoconazole 7.5% (7.5%), (15%) + Isoprothiolane 12.5% , (12.5%), (25%) + Tricyclazole 20% (20%), (40%)	Bump gold 40SE, 40WP, 80WP	40SE: Đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá/ lúa 40WP, 80WP: Đạo ôn, lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH ADC
218	3808.20	Difenoconazole 15% + Isoprothiolane 25% + Tricyclazole 40%	Edivil 80WP	Đạo ôn/lúa	Changzhou Pesticide Group Co., Ltd.
219	3808.20	Difenoconazole 5g/kg (5g/kg) (8g/kg) + Isoprothiolane 295g/kg (295g/kg) (300g/kg) + Tricyclazole 500g/kg (550g/kg) (580g/kg)	Bimstar 800WP, 850WP, 888WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
220	3808.20	Difenoconazole 50g/l (50.5g/l), (150g/l), (150g/l), (250g/l) +	Tinitaly surper 300.5EC, 300.5SE 300EC, 300SE,	250.5EC: phấn trắng/ hoa hồng 300EC: khô vằn, lem lép hạt/ lúa 300.5EC: lem lép hạt/ lúa, ri sắt/ cà phê, đốm lá/	Công ty TNHH An Nông

		Propiconazole 250.5g/l (250g/l), (150g/l), (150g/l) (0.5g/l)	250.5EC	lạc 300SE, 300.5SE: lem lép hạt, vàng lá do nấm /lúa, rỉ sắt/ cà phê	
221	3808.20	Difenoconazole 150g/l +Propiconazole 150g/l	Asuperil 300EC	lem lép hạt/ lúa, rỉ sắt/ cà phê, phấn trắng/ điều	Công ty TNHH MTV Lucky
			Arytop 300 EC	lem lép hạt/ lúa	Arysta LifeScience S.A.S
			Autozole 300EC	lem lép hạt/ lúa	Lionchem Co., Ltd.
			Cure supe 300 EC	lem lép hạt, khô vằn, vàng lá/ lúa; thân thu/ xoài	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
			Daiwaper 300EC	lem lép hạt/ lúa	Taiwan Advance Science Co., Ltd
			Famertil 300EC	lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
			Hotisco 300EC	lem lép hạt/ lúa, đốm lá/ đậu tương, rỉ sắt/ cà phê	Công ty CP Đông Xanh
			Iso tin 300EC	khô vằn /lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Jasmine 300SE	lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH Thành Hưng
			Jettiesuper 300EC	Lem lép hạt/ lúa	Công ty CP Lan Anh
			Jiasupper 300EC	lem lép hạt/ lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			Kanavil 300EC	lem lép hạt/ lúa	Changzhou Pesticide Group Co., Ltd.
			Kimsuper 300EC	vàng lá/ lúa	Công ty CP Nông được Đại Nông
			Map super 300 EC	lem lép hạt/ lúa; rỉ sắt/ cà phê, đậu tương; đốm lá/ lạc; thân thu/ thanh long, điều, xoài; sưng mai/vài, phấn trắng/hoa hồng; đốm đen lá/nhân, thân thu/ cà phê; vàng rụng lá/cao su	Map Pacific Pte Ltd
			Ni-tin 300EC	rỉ sắt/ cà phê, lem lép hạt/ lúa	Công ty CP Nicotex
			Sagograin 300EC	lem lép hạt, khô vằn/ lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Scooter 300EC	lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến

		Super-kostin 300 EC	lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH- OCI Việt Nam
		Supertim 300EC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
		Superten 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Vật tư KTTN Cần Thơ
		Sunzole 30EC	Lem lép hạt/ lúa	Sundat (S) PTe Ltd
		Tien super ~ 300EC	lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH Công nghiệp Khoa học Mùa màng Anh-Rê
		Tilbest super 300EC	lem lép hạt/ lúa	Công ty CP Hóa nông Mỹ Việt Đức
		Tilcalisuper 300EC	lem lép hạt/ lúa	Cali - Parimex Inc.
		Tileuro super 300EC	lem lép hạt/ lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ
		Tilfugi 300 EC	lem lép hạt, vàng lá, khô vằn/ lúa; đốm lá/ nhán, đậu tương; phần trắng/ xoài, ri sắt/ cà phê	Công ty TNHH - TM Tân Thành
		Tilt Super 300EC	khô vằn, lem lép hạt, vàng lá/ lúa; đốm lá/ lạc; ri sắt/ cà phê, đậu tương; đốm lá/ chè; đốm đen quả/ nhãn; Nấm hồng, vàng lá/cao su; khô vằn/ngô; thán thư/cà phê	Syngenta Vietnam Ltd
		Tinmynew Super 300EC	lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH US.Chemical
		Tiftus super 300EC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP nông dược Việt Nam
		Tstil super 300EC	lem lép hạt/ lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
		Uni-dipro 300EC	khô vằn/lúa	Công ty TNHH World Vision (VN)
222	3808.20	Tilindia super 300EC, 400EC, 450EC, 500EC	300EC, 450EC: Lem lép hạt/ lúa 400EC: Ri sắt/cà phê 500EC: Khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
223	3808.20	Superone 300EC, 300WP	khô vằn, lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH ADC

224	3808.20	Difenoconazole 150g/l (200g/l), (222g/l) + 150g/l (200g/l), (222g/l) Propiconazole	Bretil Super 300EC, 400EC, 444EC	300EC: khô vằn, lem lép hạt/ lúa 400EC: lem lép hạt, vàng lá/ lúa 444EC: lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH – TM Nông Phát
225	3808.20	Difenoconazole 15% + Propiconazole 15%	Boom 30EC Happyend 30EC	khô vằn/ lúa khô vằn/ lúa	Công ty TNHH Alfa (Saigon) Dongbu Farm Hamong Co., Ltd.
226	3808.20	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 160g/l	Nônggiáo 310EC	Ri sắt/ cà phê, lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH – TM Thái Phong
227	3808.20	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 170g/l	Canazole super 320EC	lem lép hạt, vàng lá/ lúa; thân thu/ xoài; ri sắt/ cà phê	Công ty CP TST Cần Thơ
228	3808.20	Difenoconazole 40g/kg (45g/l), (155g/l), (160g/kg), (150g/l), (250g/kg) + Propiconazole 30g/kg (45g/l) (150g/l), (160g/kg), (200g/l), (500g/kg)	Tijapanesuper 70WP, 90SC, 305SC, 320WP, 350EC, 750WP	70WP, 90SC, 350EC: Vàng lá/ lúa 305SC, 320WP, 350EC, 750WP: Lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
229	3808.20	Difenoconazole 200g/l + Propiconazole 200g/l	Atinin 400EC	Lem lép hạt, vàng lá chín sớm, khô vằn/ lúa; đốm đen/nhân; ri sắt/ cà phê; đốm lá/ lạc	Công ty TNHH – TM Thái Nông
230	3808.20	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 150g/l + Hexaconazole 100g/l	Prohed 400EC	Khô vằn/ lúa	Công ty CP Nông Tín AG
231	3808.20	Difenoconazole 20 g/l + Propiconazole 150 g/l + Prochloraz 150 g/l	Tilobama 320EC	Lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
232	3808.20	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 150g/l + Tebuconazole 50g/l	T- supernew 350EC	lem lép hạt, khô vằn, vàng lá do nấm/ lúa; đốm lá/ lạc; ri sắt/ cà phê, lạc	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
233	3808.20	Difenoconazole 155g/l + Propiconazole 155g/l + Tebuconazole 50g/l	Amicol 360EC	lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát

234	3808.20	Difenoconazole 100g/l + Propiconazole 150g/l + Tebuconazole 50g/l	Goltis super 300EC Tilplus super 300EC	lem lép hạt/ lúa Lem lép hạt/ lúa	Công ty CP Quốc tế Hoà Bình Công ty CP Nông dược Việt Nam Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ Công ty TNHH Sơn Thành
235	3808.20	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 100g/l + Tebuconazole 50 g/l	Tilbluesuper 300EC	Lem lép hạt/ lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ
236	3808.20	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 50g/l + Tebuconazole 150g/l	Gone super 350EC	Lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH Sơn Thành
237	3808.20	Difenoconazole 140g/l (140g/l) (150g/l) + Propiconazole 120g/l (120g/l), (130g/l) + Tebuconazole 140g/l (190g/l), (220g/l)	Tiliasuper 400EC, 450EC, 500EC	Lem lép hạt/ lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
238	3808.20	Difenoconazole 5g/l (6g/l) + Propiconazole 165g/l (160g/l) + Tricyclazole 430g/l (500g/l)	Fiate 600SE, 666SE	Đạo ôn/ lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
239	3808.20	Difenoconazole 200g/kg + Propineb 500g/kg	Supermax TSC 700WP	Vàng lá chín sớm/ lúa	Công ty CP Vật tư KT NN Cần Thơ
240	3808.20	Difenoconazole 15% + Tebuconazole 15%	Dasuwang 30EC	đốm lá/ lạc	Dongbu Farm Hannong Co., Ltd.
241	3808.20	Difenoconazole 150g/l + Tebuconazole 150g/l	Tilvilusa 300EC	lem lép hạt/ lúa	Công ty CP Hóa nông Mỹ Việt Đức
242	3808.20	Difenoconazole 30g/kg + Tebuconazole 500g/kg + Tricyclazole 250g/kg	Latimo super 780WG	Thán thư/ vại ; lem lép hạt, vàng lá/ lúa	Công ty TNHH An Nông
243	3808.20	Difenoconazole 150g/l + Tricyclazole 350g/l	Gold-chicken 500SC	Lem lép hạt, đạo ôn/ lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
244	3808.20	Difenoconazole 265.5g/l (30g/kg), (25g/l), (50g/kg) + Tricyclazole 0.5g/l (270g/kg), (400g/l), (600g/kg)	Supergold 266ME, 300WP, 425SC, 650WP	266ME: Lem lép hạt, vàng lá chín sớm/ lúa 300WP: lem lép hạt/ lúa 425SC, 650WP: Đạo ôn, lem lép hạt/ lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

245	3808.20	Difenoconazole 150g/kg (g/l) + Tricyclazole 450g/kg (g/l)	Cowboy 600WP, 600SE	600SE: đạo ôn/ lúa 600WP: đạo ôn, lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH ADC
246	3808.20	Difenoconazole 150 g/kg (150g/kg), (150g/kg) + Tricyclazole 450g/kg (600g/kg), (650g/kg)	Dovabean 600WP, 750 WP, 800WP	Đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH Thuộc BVTV Đồng Vàng
247	3808.20	Difenoconazole 150g/kg + Tricyclazole 460g/kg	Imperial 610WP	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
248	3808.20	Difenoconazole 150g/kg + Tricyclazole 450 g/kg + Cytokinin 2 g/kg	Salame 602WP	đạo ôn, lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH ADC
249	3808.20	Dimethomorph	Insuran 50WG	mốc sương/ cà chua, giả sương mai/dưa chuột; sọc lá/ngô (xử lý hạt giống); sọc lá/ngô (phun)	Công ty CP BVTV An Giang
			Phytocide 50WP	giả sương mai/ dưa hấu, loét sọc mặt cao/ cao su, chết nhanh/ hồ tiêu; sương mai/ vải, cà chua; bạch tạng/ngô	Brightonmax International Sdn Bhd, Malaysia
250	3808.20	Dimethomorph (min 99.1%) 90g/kg + Mancozeb 600 g/kg	Acrobat MZ 90/600 WP	sương mai/ dưa hấu, cà chua; chảy gôm/ cây có múi; chết nhanh/ hồ tiêu; thối thân xì mù/ sầu riêng; loét sọc mặt cao/ cao su	BASF Vietnam Co., Ltd.
251	3808.20	Dimethomorph 10% + Mancozeb 60%	Diman bul 70WP	vàng lá chín sớm/lúa	Agria SA.
252	3808.20	Dimethomorph 100g/kg + Mancozeb 600g/kg	Andibat 700WP	Loét sọc mặt cao/cao su	Công ty CP XNK Nông được Hoàng Ân
253	3808.20	Diniconazole (min 94%)	Dana - Win 12.5 WP	ri sấu/ cà phê, lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Danico 12.5WP	Ri sấu/ cà phê	Công ty CP Nicotex
			Nicozol 25 SC	25SC: lem lép hạt/ lúa, ri sấu/ cà phê, phần trắng/ xoài 12.5WP: lem lép hạt/lúa, ri sấu/cà phê, đốm đen/hoa hồng, đốm lá/lạc, phần trắng/xoài	Công ty CP Thanh Điền
			Sumi - Eight 12.5 WP	ri sấu/ cà phê; lem lép hạt, đạo ôn/ lúa; phần trắng/ xoài, nhỏ, cao su	Sumitomo Chemical Co., Ltd.

254	3808.20	Edifenphos. (min 87 %)	Agrosan 40 EC, 50 EC Edisan 30EC Kuang Hwa San 50EC Vihino 40 EC	đạo ôn, khô vằn/ lúa đạo ôn/ lúa đạo ôn/ lúa khô vằn, đạo ôn/ lúa đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH Alfa (Saigon) Công ty CP BVTV Sài Gòn Kuang Hwa Chemical Co., Ltd Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam Công ty CP BVTV ITW
255	3808.20	Edifenphos 200g/l + Isoprothiolane 200g/l	Difusan 40 EC		
256	3808.20	Epoxiconazole (min 92%)	Cazyper 125 SC Opus 75 EC, 125 SC	khô vằn, lem lép hạt/ lúa; ri sứt/ cà phê 75EC: lem lép hạt, khô vằn, vàng lá/ lúa, đốm lá/ lạc, ri sứt/ cà phê, khô vằn/ ngô; đốm đồng tiền/ khoai lang 125SC: khô vằn/ lúa	Công ty TNHH CN Makhteshim Agan Việt Nam BASF Vietnam Co., Ltd.
257	3808.20	Erythromycin 5g/kg (10g/kg) (min 98%) + 15g/kg (20g/kg) Streptomycin sulfate	Apolits 20WP, 30WP	20WP: vàng lá, bạc lá, đốm sọc/ lúa 30WP: Bạc lá/ lúa	Công ty CP Trường Sơn
258	3808.20	Ethaboxam (min 99.6%)	Danjiri 10 SC	mốc sương/ nho; sương mai/ cà chua, dưa chuột, hoa hồng, dưa hấu	Summit Agro International Ltd.
259	3808.20	Eugenol	Genol 0.3SL, 1.2SL Lilacter 0.3 SL Piano 18EW PN - Linicide 1.2 EW	già sương mai/ dưa chuột, dưa hấu, cà chua, nhãn, hoa hồng; đạo ôn, khô vằn, vàng lá, lem lép hạt/ lúa; khô vằn/ ngô; đốm lá/ thuốc lá, thuốc lào; thối búp/ chè; sọc/ cam; thán thư/ nho, vải, điều, hồ tiêu; nấm hồng/ cao su, cà phê khô vằn, bạc lá, tiêm lửa, vàng lá, đạo ôn, thối hạt vi khuẩn/ lúa; héo xanh, mốc xám, giả sương mai/ dưa chuột; mốc xám/ cà pháo, đậu tương, hoa lyly; thán thư/ ớt; thán thư, sương mai/ vải; đốm lá/ na; phấn trắng, thán thư/ xoài, hoa hồng; sọc/ cam; thối quả/ hồng; thối nân/ dứa; thối búp/ chè đạo ôn, khô vằn, bạc lá, lem lép hạt, vàng lá/ lúa; thán thư/ xoài; phấn trắng/ nho; thối đen/ bắp cải; thối nhũn/ hành	Guizhou CVC INC. (Tổng Công ty Thương mại Zhongyue Quý Châu Trung Quốc) Công ty TNHH VT NN Phượng Đông Công ty TNHH An Nông Công ty TNHH Phương Nam, Việt Nam

260	3808.20	Eugenol 2% + Carvacrol 0.1%	Senly 2.1SL	bạc lá, khô vằn/ lúa; phần trắng/ bí xanh; giả sương mai/ dừa chuột; sương mai/ cà chua; thân thư/ ớt	Công ty TNHH Trường Thịnh
261	3808.20	Famoxadone 100g/l (min 97.8%) + Flusilazole 106.7g/l	DuPont TM Charisma® 206.7EC	xi mù/ cam, đạo ôn/ lúa	DuPont Vietnam Ltd
262	3808.20	Fenbuconazole (min 98.7%)	Indar 240F	khô vằn, lem lép hạt, vàng lá/ lúa; thân thư/ xoài	Dow AgroSciences B.V
263	3808.20	Fenoxanil (min 95%)	Fendy 25WP	Đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH QT Nông nghiệp vàng
			Katana 20SC	đạo ôn/ lúa	Nihon Nohyaku Co., Ltd
			Kasoto 200SC	đạo ôn/ lúa	Công ty CP Tập đoàn Trái đất xanh
			Sako 25WP	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH Agricare Việt Nam
			Taiyou 20SC	Đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Hợp Trí
264	3808.20	Fenoxanil 200g/l + Hexaconazole 50g/l	Hutajapane 250SC	Đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
265	3808.20	Fenoxanil 50g/l + Isoprothiolane 300g/l	Ninja 35EC	đạo ôn/ lúa	Nihon Nohyaku Co., Ltd
266	3808.20	Fenoxanil 50g/l + Isoprothiolane 400g/l	Credit 450EC	Đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
267	3808.20	Fenoxanil 250g/kg + Kasugamycin 18g/kg	Feno super 268WP	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH Agricare Việt Nam
268	3808.20	Fenoxanil 220g/l + Ningnanmycin 30g/l	Victoryusa 250SC	Đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH TM Thôn Trang
269	3808.20	Fenoxanil 100g/l + Sulfur 300g/l + Tricyclazole 50g/l	Kiimi super 750WP	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH An Nông
270	3808.20	Fenoxanil 200g/kg + Tricyclazole 500g/kg	Map Fanny 700WP	đạo ôn/ lúa	Map Pacific Pte Ltd
271	3808.20	Florfenicol 5g/kg (min 99%) + 15g/kg Kanamycin sulfate	Usafitol 20WP	đạo ôn, lem lép hạt/ lúa	Công ty CP Trường Sơn
272	3808.20	Fluopicolide (min 97%) 44.4 g/kg + Fosetyl aluminum 666.7 g/kg	Profler 711.1WG	Sương mai/Nho	Bayer Vietnam Ltd (BVL)

273	3808.20	Fludioxonil	Celest 025FS	Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa	Syngenta Vietnam Ltd
274	3808.20	Fluopicolide (min 97%) 62.5 g/l + Propamocarb 625 g/l	Infinito 687.5SC	Mốc sương/ cà chua	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
275	3808.20	Flusilazole (min 92.5 %)	anRUTA 400EC, 400EW	400EC: lem lép hạt, khô vằn, vàng lá do nấm/ lúa, ri sắt/ cà phê 400EW: lem lép hạt, vàng lá do nấm/ lúa, ri sắt/ cà phê	Công ty TNHH An Nông
			Avastar 40EC	lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH TM DV Tân Hưng
			DuPont TM Nustar® 20DF, 40EC	20DF: thân thư/ dưa hấu, xoài; lem lép hạt/ lúa, phồng lá/ chè 40EC: mốc xám/ nho; ri sắt/ lạc; đạo ôn, khô vằn, vàng lá, lem lép hạt/ lúa; vàng lá thời rầy/ cam	DuPont Vietnam Ltd
			Hatsang 40 EC	lem lép hạt, vàng lá/ lúa; thân thư/ dưa hấu	Công ty CP Đồng Xanh
			Isonuta 40EC	lem lép hạt/ lúa	Công ty CP Vật tư KTTN Cần Thơ
			Nôngtaphuc 400EC	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH TM Thái Phong
			Nuzole 40EC	lem lép hạt, đạo ôn, khô vằn, vàng lá do nấm/ lúa; phân trắng, chảy dây/ dưa hấu; thân thư/ xoài; ri sắt/ cà phê; đốm lá/ đậu tương; thân thư, đốm trắng lá/ ớt; thân thư/ dưa hấu; vết dầu loang/cam	Công ty TNHH Phủ Nông
276	3808.20	Flusilazole 100g/l + Propiconazole 300g/l	Novotsc 400EC	Lem lép hạt/ lúa	Công ty CP Vật tư KTTN Cần Thơ
277	3808.20	Flusilazole 25g/l (30g/kg) + Tebuconazole 100g/l (500g/kg) + Tricyclazole 400g/l (250 g/kg)	Newthivo 525SE, 780WG	525SE: đạo ôn/ lúa 780WG: thân thư/ vại, lem lép hạt, khô vằn/ lúa; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/ lúa	Công ty TNHH An Nông
278	3808.20	Flusulfamide (min 98%)	Nebijin 0.3 DP	sung rầy/ cải bắp	Mitsui Chemicals Agro, Inc.
279	3808.20	Flutriafol	Blockan 25SC	nứt thân cháy nhựa/ dưa hấu; đạo ôn, lem lép hạt /lúa	Công ty CP BVTV An Giang
			Impact 12.5 SC	ri sắt/ cà phê; đạo ôn, vàng lá/ lúa	Chemimova A/S, Denmark
280	3808.20	Flutriafol 30% + Tricyclazole 40%	Victodo 70WP	đạo ôn, lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH Nhật Nông
281	3808.20	Flutriafol 300 g/kg + Tricyclazole 400 g/kg	Fiwin 700WP	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH Minh Long

282	3808.20	Folpet (min 90 %)	Folcal 50 WP	xì mù/cao su	Arysta LifeScience S.A.S
			Folpan 50 WP, 50 SC	50WP: khô vằn, đạo ôn/ lúa, già sương mai/dưa hấu 50SC: khô vằn, đạo ôn/ lúa; thân thu/ xoài; mốc sương/ nho; đốm lá/ hành	Công ty TNHH CN Makteshim Agan Việt Nam
283	3808.20	Fosetyl-aluminium (min 95 %)	Acate 80WP	chết nhanh/ hồ tiêu	Công ty TNHH – TM Thái Nông
			Agofast 80 WP	chết nhanh/ hồ tiêu, đốm lá/ thuốc lá	Công ty CP Đồng Xanh
			Aliette 80 WP, 800 WG	80WP: <i>Bremia sp</i> / hồ tiêu, <i>Pseudoperonospora sp</i> / cây có múi 800WG: phấn trắng/ dưa chuột; lở cổ rễ/ hồ tiêu; lở cổ rễ, thối rễ/ cây có múi; sương mai/ vải, dưa hấu, khoai tây; thối quả, xì mù/ sầu riêng, ca cao; bạc lá/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			Alle 800WG	chết nhanh/ hồ tiêu	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Alimet 80WP, 80WG, 90SP	80WP: sương mai/ điều, khoai tây, xoài; chết nhanh/ hồ tiêu; xì mù/ sầu riêng, cam; mốc sương/ nho, dưa hấu; thối nõn/ dưa; chết cây con/ thuốc lá 80WG: mốc sương/ nho 90SP: mốc sương/ nho, dưa hấu; chết nhanh/ hồ tiêu; xì mù/ sầu riêng; đốm lá/ thuốc lá	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Alonil 80WP, 800WG	80WP: chết nhanh/ hồ tiêu 800WG: Bạc lá/lúa	Công ty CP Nicotex
			Alpine 80 WP, 80WG	80WP: sương mai/ hoa cây cảnh, dưa hấu; chết nhanh/ hồ tiêu, xì mù/ cam 80WG: thối rễ/ dưa hấu, chết nhanh/ hồ tiêu, xì mù/ cam, bạc lá/ lúa, mốc sương/ nho; thối thân xì mù/ cao su; thối đen/phong lan	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Aluminy 800WG	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến
			ANLIEN - anmong 400SC, 800WP, 800WG, 900SP	400SC, 800WG, 900SP: chết nhanh/ hồ tiêu 800WP: thối thân/ hồ tiêu	Công ty TNHH An Nông
			Dafostyl 80WP	chết nhanh/ hồ tiêu; sương mai/ nho, dưa hấu, xì mù/ cam	Công ty TNHH TM Việt Bình Phát

		Dibajet 80WP	chết nhanh/ hồ tiêu	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
		Forliet 80WP	sương mai/ dừa hấu, chết nhanh/ hồ tiêu, xì mù/ cam, thối quả/ nhãn, cháy lá do vi khuẩn/lúa, nứt thân cháy nhựa/dừa hấu; sọc lá/ngô; loét sọc mặt cạo/ cao su; thối nhũn/gừng	Công ty TNHH - TM Tân Thành
		Juliet 80 WP	già sương mai/ dừa chuột	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
		Vialphos 80 SP	chết nhanh, thối thân/ hồ tiêu; cháy gồm/ cam	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
284	3808.20	Binyvil 70WP, 80 WP	70WP: Vàng lá chín sớm/ lúa 80WP: giả sương mai/ dừa chuột; vàng lá, lem lép hạt/ lúa; thán thư/ xoài	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yên.
285	3808.20	Anlia 600WG	Chết nhanh/ hồ tiêu	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
286	3808.20	Rabcide 20SC, 30SC	đạo ôn/ lúa	Kureha Corporation
287	3808.20	Kasai 16.2 SC, 21.2WP (1.2%)	16.2SC: đạo ôn/ lúa 21.2WP: đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá/ lúa; thối đen/ bắp cải; thối nhũn/ hành	Hokko Chem Ind Co., Ltd
288	3808.20	Saicado 220WP	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH Pháp Thủy Sĩ
289	3808.20	Elcarin 0.5SL	héo xanh/ cà chua, ớt, thuốc lá; thối nhũn/ bắp cải; bạc lá/ lúa	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam
290	3808.20	Lusatex 5SL	bạc lá, lem lép hạt, vàng lá/ lúa; héo rũ, sương mai/ cà chua; xoăn lá/ ớt; phấn trắng/ nho; chết nhanh/ hồ tiêu; hoa lá/ thuốc lá; chết khô/ dưa chuột	Công ty TNHH VT NN Phương Đông
291	3808.20	Riaazor gold 110WP	Bạc lá do vi khuẩn/lúa	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
292	3808.20	Avalon 8WP	bạc lá/ lúa, đốm cánh/ thanh long, đốm đen xì mù/ xoài, héo xanh vi khuẩn/ cà chua, loét/ cam; thối quả/ thanh long, đốm sọc vi khuẩn/lúa	Công ty TNHH - TM ACP

			Lobo 8WP	Bạc lá, lem lép hạt/ lúa; héo xanh/cà chua; héo xanh vì khuẩn/ dưa hấu; thối đen gân lá, thối nhũn/bắp cải	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
293	3808.20	Gibberellic acid 2g/kg + Salicylic acid 33g/kg + Streptomycin sulfate 40g/kg	Acatonio 75WG	Lem lép hạt, bạc lá, khô vằn/lúa	Công ty TNHH Hoà sinh Á Châu
294	3808.20	Hexaconazole (min 85 %)	Acanvinsuper 55SC, 111SC, 200SC	lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH MTV Lucky
			Aicavil 100SC	Đạo ôn, khô vằn, vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP Hoá chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC
			Angoldvin 50SC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH MTV Gold Ocean
			Anhvinh 50 SC, 100SC, 150SC, 200SC	50SC, 100SC: lem lép hạt, vàng lá do nấm/ lúa 150SC, 200SC: lem lép hạt, vàng lá/ lúa; rỉ sắt/ cà phê	Công ty TNHH US.Chemical
			Anmongvin 45 SC, 50 SC, 100SC, 150SC, 200SC, 250SC, 300SC, 400SC, 800WG	45SC: lem lép hạt/ lúa 50SC, 100SC, 800WG: khô vằn, lem lép hạt, vàng lá/ lúa; rỉ sắt/ cà phê 150SC, 300SC: lem lép hạt, vàng lá/ lúa; thán thư/ xoài; rỉ sắt/ cà phê 200SC, 400SC: lem lép hạt, vàng lá/ lúa; thán thư/ xoài; nấm hồng/ cà phê 250SC: lem lép hạt, vàng lá/ lúa; thán thư/ xoài; nấm hồng/ cà phê	Công ty TNHH An Nông
			Anwilusa 50SC	lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Anvil 5SC	khô vằn, lem lép hạt/ lúa; rỉ sắt, nấm hồng, đốm vòng/ cà phê; đốm lá/ lạc; khô vằn/ ngô; phần trắng/ xoài, nhũn; phần trắng, đốm đen, rỉ sắt/ hoa hồng; lổ cò rế/ thuốc lá; ghẻ sẹo/ cam; phần trắng, vàng lá, nấm hồng/cao su	Syngenta Vietnam Ltd
			Anwinong 50SC, 100SC	50SC: thán thư/ xoài; lem lép hạt, vàng lá, khô vằn/ lúa, rỉ sắt/ cà phê 100SC: rỉ sắt/ cà phê; thán thư/ xoài, vôi; lem lép hạt, vàng lá/ lúa	Công ty TNHH MTV Us Agro

Atulvil 5SC, 5.55SC, 10EC	5SC: ri sắt/ cả phê; nấm hồng/ cao su; đốm lá/ lạc; khô vằn, lem lép hạt/ lúa 10EC: lem lép hạt/ lúa 5.55SC: khô vằn/ lúa	Công ty CP Thanh Điền
A-V-T Vil 5SC, 10SC, 30SC, 50SC	10SC, 30SC, 50SC: Khô vằn/ lúa 5SC: Lem lép hạt, khô vằn, vàng lá chín sớm, đạo ôn/ lúa; đốm lá/ lạc; nấm hồng, vàng rụng lá/ cao su	Công ty TNHH Việt Thắng
Awin 100SC	Khô vằn/ lúa, vàng rụng lá/ cao su, ri sắt/ cả phê	Công ty TNHH – TM Thái Phong
Best-Harvest 5SC, 15SC	5SC: khô vằn/ lúa 15SC: Ri sắt/ cả phê, khô vằn/ lúa	Sundat (S) Pte Ltd
Bioride 50SC	lem lép hạt/ lúa	Cong ty CP Nông được Việt Nam
Callihex 5 SC	khô vằn, vàng lá/ lúa; đốm lá/ lạc; thán thư/ điều; ri sắt/ đậu tương, cả phê	Arysta LifeScience S.A.S
Centervin 5 SC, 50SC, 100SC, 200SC	5SC: khô vằn, lem lép hạt/ lúa; nấm hồng/ cao su; đốm lá/ lạc 50SC, 100SC, 200SC: lem lép hạt/ lúa	Jiangsu Eastern Agrochemical Co., Ltd.
Chevin 5SC, 10SC, 40WG	5SC: Vàng rụng lá/ cao su, khô vằn/ lúa, ri sắt/ cả phê 10SC, 40WG: Khô vằn/ lúa	Công ty CP Nicotex
Convil 10EC, 10SC	10EC: Thán thư/ điều, khô vằn/ lúa 10SC: Ri sắt/ cả phê, lem lép hạt/ lúa, thán thư/ xoài	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)
Dibazole 5SC, 10SL	5SC: khô vằn, lem lép hạt, đạo ôn/ lúa; ri sắt/ cả phê, khô vằn/ ngô; đốm lá/ lạc, lở cổ rễ/ bầu bí 10SL: lem lép hạt, đạo ôn/ lúa; ri sắt, đốm vòng/ cả phê; ri sắt/ hoa hồng; lở cổ rễ/ bầu bí; đốm lá/ lạc, đốm mắt cua/ cả phê	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
Doctor 5ME	khô vằn/ lúa	Công ty TNHH ITV DV PTNN Đồng Tháp
Dovil 5SC, 10SC	5SC: khô vằn, lem lép hạt/ lúa 10SC: khô vằn/ lúa	Công ty TNHH Thanh Hưng
Evitin 50SC	Lem lép hạt/ lúa	Nongfeng Agrochem Co., Ltd.
Forwavi 5SC	khô vằn/ lúa	Forward International Ltd

Fulvin 5SC, 10SC	5SC: khô vằn, lem lép hạt/lúa; thân thư/ điều; phân trắng/ cao su; ri sắt/ hoa hồng 10SC: lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
Goldvil 50SC	lem lép hạt/ lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ
Hakivil 5SC	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH MTV TM Hoàng Kim Bảo
Hanovil 5SC, 10SC	5SC: khô vằn, lem lép hạt/lúa; ri sắt/cà phê, vàng rụng lá/ cao su 10SC: thân thư/ điều; nắm hồng/ cao su; lem lép hạt, vàng lá/ lúa; khô vằn/ ngô; ri sắt/ đậu tương	Công ty CP Nông nghiệp HP
Hecwin 5SC, 550WP	5SC: khô vằn, lem lép hạt/ lúa; nắm hồng, phân trắng, vàng rụng lá/cao su; ri sắt, nắm hồng/cà phê 550WP: khô vằn, lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH ADC
Hexathai 50SC, 100SC	50SC: Lem lép hạt, khô vằn/lúa 100SC: Gi sắt/cà phê, lem lép hạt/lúa, vàng rụng lá/ cao su	Công ty TNHH Dầu tư và Phát triển Ngọc Lâm
Hexin 5SC	vàng lá, lem lép hạt/ lúa	Astec LifeScience Ltd.
Hexavil 5SC, 6SC, 8SC	5SC: khô vằn, lem lép hạt/ lúa; thân thư/cà phê 6SC: khô vằn/ lúa 8SC: lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
Hosavil 5SC	khô vằn/ lúa, đốm lá/ lạc, thân thư/ điều, ri sắt/ cà phê, vàng rụng lá/ cao su	Công ty CP Hóc Môn
Huivil 5SC	Khô vằn/lúa	Huikwang Corporation
Indiavil 5SC	lem lép hạt/ lúa, thân thư/ điều, ri sắt/ cà phê, nắm hồng/ cao su, đốm lá/ lạc	Công ty CP Đông Xanh
Japa vil 110SC	lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hoá sinh Phong Phú
JAVI Vil 50SC	lem lép hạt/ lúa	Công ty CP Nông được Nhật Việt
Jiavin 5 SC	khô vằn/ lúa, ri sắt/ cà phê, thân thư/ điều, nắm hồng/ cao su	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
Joara 5SC	khô vằn/ lúa	Dongbu Farm Hannong Co., Ltd.

Lervil 50 SC, 75SC, 100SC, 250SC	50SC: khô vắn/ lúa; phần trắng/ xoài; sương mai, phần trắng/ nho 75SC, 100SC, 250SC: Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
Longanvin 5SC	Khô vắn / lúa	Công ty TNHH MTV Thuộc BVTV Long An
Mainex 50SC	Khô vắn/lúa	Công ty TNHH CN Makhteshim Agan Việt Nam
Mekongvil 5SC	Khô vắn/ lúa	Công ty TNHH P - H
Newvil 5SC	lem lép hạt/ lúa	Cali - Parimex Inc.
Saizole 5SC	phần trắng/ nho; nấm hồng/ cao su, cà phê; đốm lá/ lạc; lem lép hạt, khô vắn/ lúa; chết cây con/cà rốt; vàng rụng lá/cao su	Công ty CP BVTV Sài Gòn
TB-hexa 5SC	Phần trắng/cao su; lem lép hạt, đạo ôn, khô vắn/lúa	Công ty TNHH SX-TM Tô Ba
Tecvil 50SC, 100SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Kiên Nam
Thonvil 5SC, 100SC, 200SC, 250SC, 300SC, 400SC	5SC: thán thư, gỉ sắt/cà phê; lem lép hạt/ lúa 200SC, 250SC, 300SC, 400SC: lem lép hạt/ lúa 100SC: khô vắn/ lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
Topvil 111SC	lem lép hạt/ lúa, nấm hồng/cao su, thán thư/cà phê	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
Tungvil 5SC	5SC: lem lép hạt, đạo ôn, vàng lá, khô vắn/ lúa; đốm lá/ đậu tương; rỉ sắt, nấm hồng, thán thư/ cà phê; lở cổ rễ/ thuốc lá; nấm hồng/ cao su; đốm đen/ hoa hồng; thán thư/ điều 10SC: lem lép hạt/ lúa, rỉ sắt/ cà phê, nấm hồng/ cao su, thán thư/ điều	Công ty CP SX - TM & DV Ngọc Tùng
Tvil TSC 50SC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Vật tư KT NN Cần Thơ
Uni-hexma 5SC	Khô vắn/lúa	Công ty TNHH World Vision (VN)
Vivil 5SC, 100SC	5SC: Vàng lá chín sớm, lem lép hạt, khô vắn/ lúa; vàng rụng lá/ cao su; rỉ sắt, thối quả/ cà phê; thán thư/ điều; rỉ sắt/nho; đốm lá/lạc, phần trắng/xoài	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam

295	3808.20	Hexaconazole 50g/l + Carbosulfan 200g/l	Hiddencard 250EC	100SC: Vàng lá chín sớm, lem lép hạt, khô vằn/ lúa, vàng rụng lá/ cao su khô vằn, lem lép hạt/ lúa	Dongbu Farm Hamong Co., Ltd.
296	3808.20	Hexaconazole 85g/l, (95g/l), (105g/l) + Isoprothiolane 115g/l (155g/l), (195g/l)	Thontrangvil 200SC, 250SC, 300SC	Lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
297	3808.20	Hexaconazole 5% + Isoprothiolane 40%	Starmonas 45WP	Đạo ôn/ lúa	Công ty CP Tập đoàn Trái Đất Xanh
298	3808.20	Hexaconazole 30g/l (30g/l), (30g/l), (20g/kg), (30g/kg) + Isoprothiolane 250g/l (270g/l), (300g/l), (320g/kg), (420g/kg) + Tricyclazole 220g/l (250g/l), (270g/l), (460g/kg), (400g/kg)	Bibiusamy 500SC, 550SC, 600SC, 800WP, 850WP	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
299	3808.20	Hexaconazole 32 g/kg + Isoprothiolane 350 g/kg + Tricyclazole 440g/kg	Noifada 822WP	Đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
300	3808.20	Hexaconazole 5% + Isoprothiolane 35% + Tricyclazole 40%	Beansuperusa 80WP	Đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
301	3808.20	Hexaconazole 3% + Isoprothiolane 43% + Tricyclazole 40%	Citymyyusa 86WP	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH ITV DV TM Đăng Vũ
302	3808.20	Hexaconazole 5% (50g/l) + Kasugamycin 3% (30g/l) + Tricyclazole 72% (360g/l)	Lany super 80WP, 440SC	80WP: Đốm vòng, thân thư/đưa hấu, đạo ôn, lem lép hạt, bạc lá, vàng lá/ lúa 440SC: vàng lá chín sớm, lem lép hạt, thối thân lúa, đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yên
303	3808.20	Hexaconazole 40g/l + Metconazole 60g/l	Workplay 100SL	Lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH An Nông
304	3808.20	Hexaconazole 320g/kg + Myclobutanil 380g/kg	Centerbig 700WP	Thân thư/ vãi	Lionchem Co., Ltd.

305	3808.20	Hexaconazole 120g/l (240g/kg) + Myclobutanil 135g/l (290g/kg) + Thiophanate methyl 135g/l (247g/kg)	Usagold 390SC, 777WP	390SC: vàng lá chín sớm/ lúa 777WP: thân thư/ vôi, khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông
306	3808.20	Hexaconazole 30g/kg + Paclobutrazol 140g/kg + Tricyclazole 690g/kg	Trativousa 860WP	Đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
307	3808.20	Hexaconazole 62 g/kg + Propineb 615 g/kg	Shut 677WP	vàng lá, lem lép hạt, khô vằn/ lúa; rỉ sắt, nám hồng/cà phê; phấn trắng, nấm hồng, vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH ADC
308	3808.20	Hexaconazole 50g/kg + Propiconazole 150g/kg + Tricyclazole 355g/kg	Sieubem super 555WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
309	3808.20	Hexaconazole 35g/l (50g/l), (550g/kg) + Sulfur 20g/l (49.9g/l), (100g/kg)	Galirex 55SC, 99.9SC, 650WP	55SC: Khô vằn/ lúa 99.9SC: Gỉ sắt/cà phê 650WP: Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Thành
310	3808.20	Hexaconazole 50g/l (100g/l), (5g/l), (10g/kg), (20g/kg) + Sulfur 20g/l (30g/l), (20g/l), (450g/kg), (100g/kg) + Tricyclazole 10g/l (10g/l), (395g/l), (50g/kg), (680 g/kg)	Grandgold 80SC, 140SC, 420SC, 510WP, 800WP	80SC, 140SC: Khô vằn/ lúa 420SC: Lem lép hạt, đạo ôn/lúa; rỉ sắt/cà phê 510WP, 800WP: Đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc BVT Việt Trung
311	3808.20	Hexaconazole 50g/kg (25g/l), (30g/kg) + Tebuconazole 250g/kg (100g/l), (500g/kg) + Tricyclazole 200g/kg (400g/l), (250g/kg)	Vatino super 500WP, 525SE, 780WG	500WP: Khô vằn/lúa 525SE: Lem lép hạt, đạo ôn, vàng lá/ lúa; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/ lúa; thân thư/ xoài 780WG: Vàng lá, lem lép hạt/ lúa; thân thư/ xoài, vôi; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/ lúa	Công ty TNHH An Nông
312	3808.20	Hexaconazole 50g/kg + Tebuconazole 500g/kg + Tricyclazole 250g/kg	Centernova 800WG	vàng lá/ lúa	Lionchem Co., Ltd

313	3808.20	Hexaconazole 100g/kg + Tebuconazole 400g/kg + Trifloxystrobin 250g/kg	Natoyo 750WG	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông
314	3808.20	Hexaconazole 250g/l (500g/kg) + Thiophanate methyl 200g/l (280g/kg)	Anhteen super 450SC, 780WP	450SC: vàng lá/ lúa 780WP: Lem lép hạt/lúa, đốm lá/dậu xanh, khô vằn/lúa; vàng rung lá/cao su	Công ty TNHH An Nông
315	3808.20	Hexaconazole 30g/l + Tricyclazole 220g/l	Bimvin 250SC	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH TM DV Tân Hưng
			Forvilnew 250 SC	đạo ôn, đốm vằn/ lúa; rỉ sắt/ đậu tương, cà phê; đốm lá/ lạc, đậu tương; thán thư/ cà phê	Công ty TNHH Phú Nông
			Hextric 250SC	đạo ôn, lem lép hạt, khô vằn/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
			Sun-hex-tric 25SC	đạo ôn/ lúa, rỉ sắt/ lạc, thán thư/ điều	Sundat (S) Pte Ltd
			Westminster 250SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM-SX GNC
316	3808.20	Hexaconazole 50 g/l + Tricyclazole 200g/l	Lashsuper 250SC	đạo ôn, khô vằn/ lúa; héo đen đầu lá/ cao su, rỉ sắt/ cà phê	Công ty TNHH - TM Tân Thành
317	3808.20	Hexaconazole 30g/l (40g/l), (35g/kg) + 220g/l (239g/l), (770g/kg) Tricyclazole	King-cide 250SC, 279SC, 805WP	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
318	3808.20	Hexaconazole 30g/l (100g/l), (57g/kg) + Tricyclazole 220g/l (425g/l), (700g/kg)	Siukalin 250SC, 525SE, 757WP	250SC: khô vằn, lem lép hạt, đạo ôn/ lúa 525SE, 757WP: đạo ôn, lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH An Nông
319	3808.20	Hexaconazole 30g/l + Tricyclazole 250g/l	Co-trihex 280SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Baconco
			Donomyl 280SC	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH Thanh Hưng
320	3808.20	Hexaconazole 50g/l + Tricyclazole 250g/l	Amilan 300SC	Đạo ôn, lem lép hạt/ lúa; nấm hồng, rỉ sắt/ cà phê; thán thư/ điều; đốm lá/ lạc	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			HD-pingo 300SC	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH TM DV Hằng Duy
			Hexalazole 300SC	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành
			Newtec 300SC	đạo ôn, lem lép hạt/ lúa	Syngenta Vietnam Ltd

321	3808.20	Hexaconazole 47g/l (100g/l) + Tricyclazole 3g/l (300g/l)	Avinduc 50SC, 400SC	50SC: vàng lá chín sớm/lúa 400SC: Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
322	3808.20	Hexaconazole 125 g/l + Tricyclazole 400g/l	Marx 525SC	Đạo ôn/ lúa	Công ty CP Tập đoàn Điện bản
323	3808.20	Hexaconazole 100g/l + Tricyclazole 425g/l	Natofull 525SE	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hoà nông Mê Kông
324	3808.20	Hexaconazole 30g/l (30g/kg) + Tricyclazole 270g/l (770 g/kg)	Perevil 300SC, 800WP	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
325	3808.20	Hexaconazole 50g/l + Tricyclazole 450g/l	Gold duck 500SC	Vàng lá do nấm/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
326	3808.20	Hexaconazole 30g/kg + Tricyclazole 670g/kg	Trihexad 700WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Bình Điền Mê Kông
327	3808.20	Hexaconazole 50 g/kg + Tricyclazole 700g/kg + Gibberellic acid 1g/kg	Acseedplus 751WP	Thán thư/ vại; lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hoá sinh Á Châu
328	3808.20	Imibenconazole (min 98.3 %)	Manage 5 WP, 15WP	5WP: phỏng lá/ chè; rỉ sắt/ đậu tương; thán thư/ vải, xoài; đốm đen/ hoa hồng; phấn trắng/ dưa chuột, dưa hấu, hoa hồng, nho; vàng lá/ lúa 15WP: rỉ sắt, đốm lá/ lạc; rỉ sắt/ đậu xanh	Hokko Chem Ind Co., Ltd
329	3808.20	Iminoctadine (min 93%)	Bellkute 40 WP	phấn trắng/ dưa chuột, hoa hồng, nho; thán thư/ xoài, vại; vàng lá/ lúa, đốm vòng/ hành	Nippon Soda Co., Ltd
330	3808.20	Iponazole (min 95%)	Jivon 6WP	xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/ lúa	Kureha Corporation
331	3808.20	Iprobenfos (min 94%)	Kian 5 GR 10GR, 50 EC	đạo ôn lá, đạo ôn cỏ bông/ lúa	Công ty CP BVTV An Giang
			Kisaigon 10 GR, 50 EC	10GR: đạo ôn, thối thân/ lúa 50EC: khô vằn, đạo ôn/ lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Kitatigi 5GR, 10GR, 50EC	5GR, 10GR: đạo ôn/ lúa	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Tipozin 50 EC	50EC: đạo ôn, thối thân/ lúa	Công ty TNHH TM Thái Phong
			Vikita 10 GR, 50 EC	đạo ôn/ lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
332	3808.20	Iprobenfos 20 % + Isoprothiolane 20%	Vifuki 40 EC	đạo ôn/ lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam

333	3808.20	Iprobenfos 30% (10g/l), (10 g/kg) + Isoprothiolane 15% (390g/l), (390g/kg)	Aflumin 45 EC, 400EC, 400WP	đào ôn/ lúa	Công ty CP XNK Nông được Hoàng Ân
334	3808.20	Iprobenfos 100g/kg + Monosulap 50g/kg	Fulsul 15GR	Đào ôn, rẫy nâu/ lúa	Công ty CP Nông được HAI
335	3808.20	Iprobenfos 10% (400g/kg) + Tricycalzole 10% (400g/kg)	Dacbi 20 WP, 800WP	20WP: khô vằn/ lúa 800WP: đào ôn/ lúa	Công ty TNHH TM Tùng Dương
336	3808.20	Iprobenfos 14% + Tricyclazole 6%	Lúa vằn 20WP	đào ôn/ lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
337	3808.20	Iprobenfos 25g/kg (100g/kg), (88g/kg) + Tricyclazole 500g/kg (750g/kg), (800g/kg)	Superbem 750WP, 850WP, 888WP	Đào ôn/ lúa	Công ty CP VT NN Hàng Nông
338	3808.20	Iprodione (min 96 %)	Citione 350SC, 500WP, 700WG	350SC, 500WP: lem lép hạt/ lúa 700WG: khô vằn/ lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Doroval 50 WP	lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
			Givral 500WP	lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Hạt chắc 50WP	lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yên
			Hạt vàng 50 WP, 250SC	50WP: lem lép hạt/ lúa 250SC: lem lép hạt/ lúa, đốm quả/ nhãn	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Matador 750WG	lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH CN KH Mùa màng Anh Rê
			Niforan 50WP	lem lép hạt/ lúa	Công ty CP Nicotex
			Prota 50 WP, 750 WG	50WP: lem lép hạt, vằn lá, khô vằn/ lúa; thối gốc/ đũa hấu; héo vằn/ đậu tương; sẹo/ cam 750WG: lem lép hạt, khô vằn/ lúa; thối gốc/ đũa hấu	Công ty TNHH Phú Nông
			Prozalthai 500SC	khô vằn/ lúa	Công ty TNHH CN Makteshim Agen Việt Nam

		Rora 750WP	lem lép hạt, khô vắn/ lúa; đốm lá/ đậu tương; thân thư/ điều, hồ tiêu	lem lép hạt, khô vắn/ lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
		Rorang 50WP			Công ty TNHH - TM ACP
		Rovannong 50 WP, 250SC, 500SC, 750 WG		50WP: khô vắn/ lúa 250SC, 500SC, 750WG: lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH An Nông
		Royal 350 SC, 350 WP		lem lép hạt, khô vắn/ lúa.	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
		Rovral 50 WP, 500WG, 750WG		50WP: lem lép hạt/ lúa; đốm lá/ cà chua, dưa hấu, bắp cải, lạc; thân thư/ cà phê 500WG: lem lép hạt, khô vắn/ lúa 750WG: đốm lá/ lạc, cà phê; chết cây con/ dưa hấu; lem lép hạt, khô vắn/ lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
		Tilral 500 WP		lem lép hạt/ lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
		Viroval 50 WP		lem lép hạt/ lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
		Zoralmy 50WP, 250SC		lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH Hoá sinh A Châu
339	3808.20	Iprodione 200g/l, (50g/kg), (251g/kg), (400g/kg), (10g/kg) + Sulfur 300g/l, (500g/kg), (251g/kg) (350g/kg), (800g/kg)		500SC, 550WP, 502WP, 750WP: lem lép hạt/ lúa 810WP: vàng lá/ lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
340	3808.20	Iprodione 50g/kg + Tricyclazole 700g/kg		đạo ôn/ lúa	Công ty CP Công nghệ cao Hà Nội
341	3808.20	Iprodione 350g/kg + Zineb 250g/kg		lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
342	3808.20	Isoprothiolane (min 96 %)		đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH - TM Thái Nông
		Anfuan 40EC, 40WP		đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH An Nông
		Dojione 40 EC		đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An

			Fuan 40 EC	đào ôn lá, đào ôn cỏ bông/ lúa	Công ty CP BVTV An Giang
			Fuannong 400EC	đào ôn/ lúa	Công ty TNHH US, Chemical
			Fu-army 30 WP, 40 EC	đào ôn/ lúa	Công ty CP Nicotex
			Fujiduc 450EC	Đào ôn/ lúa	Công ty TNHH Việt Đức
			Fuji - One 40 EC, 40WP	đào ôn/ lúa	Nihon Nohyaku Co., Ltd
			Fujy New 40 EC, 400 WP, 450EC, 470EC, 500EC	đào ôn/ lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
			Fuel - One 40EC	đào ôn/ lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hòa Nông
			Funhat 40EC, 40WP	đào ôn/ lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
			Putrangone 40EC	đào ôn/ lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Fuzin 400 EC, 400 WP	đào ôn/ lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Iso one 40EC	đào ôn/ lúa	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam
			Jia-Jione 40EC	đào ôn/ lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			Kara-one 400EC, 400WP	đào ôn/ lúa	Nongfeng Agrochem Co., Ltd.
			Lumix 40EC	đào ôn/ lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			One - Over 40 EC	đào ôn/ lúa	Công ty TNHH XNK QT SARA
			Vifusi 40 EC	đào ôn/ lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Fukasu 42WP	Đào ôn/ lúa	Công ty CP tập đoàn Trái Đất Xanh
343	3808.20	Isoprothiolane 40% + Kasugamycin 2%			
344	3808.20	Isoprothiolane 50g/l + Propiconazole 250g/l	Tung super 300EC	lem lép hạt/ lúa; đóm lá, rí sắt/ cà phê	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng

345	3808.20	Isoprothiolane 200g/l + Propiconazole 150g/l	Tilred Super 350EC	đạo ôn/ lúa	Công ty CP Hóa nông Mỹ Việt Đức
346	3808.20	Isoprothiolane 150g/l + Propiconazole 100g/l + Tricyclazole 350g/l	Tinanosuper 600SE	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông
347	3808.20	Isoprothiolane 10.5g/l (421g/l) (100g/kg) + Propineb 4.5g/l (5g/l) (150g/kg) + Tricyclazole 400g/l (5g/l) (400g/kg)	Eifelgold 415SC, 431EC, 650WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
348	3808.20	Isoprothiolane 40% + Sulfur 3%	Tung One 430 EC	đạo ôn/ lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
349	3808.20	Isoprothiolane 250g/kg + Sulfur 400 g/kg	Puvertin 650WP	đạo ôn/ lúa	Công ty CP Nông dược Việt Thành
350	3808.20	Isoprothiolane 250g/kg + Sulfur 350g/kg + 200.8g/kg Tricyclazole	Bimmy 800.8WP	Đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH An Nông
351	3808.20	Isoprothiolane 405g/l (0.5g/), (10g/kg), (300g/kg), (10g/kg) + Sulfur 19.5g/l (20g/l), (400g/kg), (200g/kg), (55g/kg) + Tricyclazole 0.5g/l (400.5g/l), (55g/kg), (300g/kg), (755g/kg)	Ricegold 425SC, 421SC, 465WP, 800WP, 820WP	425SC: Đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa 421SC, 465WP, 800WP, 820WP: Đạo ôn/lúa	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung
352	3808.20	Isoprothiolane 400g/l + Tebuconazole 150g/l	Gold-buffalo 550EC	Khô vằn, đạo ôn/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
353	3808.20	Isoprothionale 400g/kg + 100 g/kg Thiophanate Methyl + Tricyclazole 200g/kg	Kachiusa 700WP	đạo ôn/ lúa	Công ty TNHH An Nông

354	3808.20	Isoprothiolane 250g/kg (10 g/kg) + Tricyclazole 400g/kg (800g/kg)	Citusa 650WP, 810WP	đào ôn/ lúa	Nongfeng Agrochem Co., Ltd.
355	3808.20	Isoprothiolane 400 g/kg + Tricyclazole 250 g/kg	Trizim 650WP	Đào ôn/lúa	Công ty TNHH vật tư BVTV Phương Mai
356	3808.20	Isoprothiolane 250g/kg + Tricyclazole 400g/kg	Downy 650WP	Đào ôn/ lúa	Công ty TNHH BMC
357	3808.20	Isoprothiolane 18g/kg (266g/kg), (460g/kg)+ Tricyclazole 30g/kg (400g/kg), (400g/kg)	NP G6 4.8GR, 666WP, 860WP	đào ôn/ lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
358	3808.20	Isoprothiolane 30% + Tricyclazole 40%	Triosuper 70WP	đào ôn/ lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
359	3808.20	Isoprothiolane 400g/kg (250g/kg), (400g/kg) + Tricyclazole 200g/kg (400g/kg), (400g/kg)	Bump 600WP, 650WP, 800WP	đào ôn/ lúa	Công ty TNHH ADC
360	3808.20	Isoprothional 400g/kg (200g/l) + Tricyclazole 250g/kg (325g/l)	Bom-annong 525SE, 650WP	đào ôn/ lúa	Công ty TNHH An Nông
361	3808.20	Isoprothiolane 400g/kg + Tricyclazole 400g/kg	Acfubim 800WP	đào ôn/ lúa	Công ty TNHH Hoà sinh Á Châu
			Bim 800WP	đào ôn/ lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Fireman 800WP	Cháy lá/ lúa	Công ty CP TST Cần Thơ
			Trifuaic 800WP	Đào ôn/Lúa	Công ty CP Hoá chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC
					Công ty TNHH TM Tùng Dương
362	3808.20	Isoprothiolane 375g/kg + Tricyclazole 375g/kg	Bimson 750WP	Đào ôn/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yên
363	3808.20	Isoprothiolane 320 g/kg + Tricyclazole 530g/kg	Bulny 850WP	Đào ôn/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yên
364	3808.20	Isoprothiolane 250 g/kg (400g/kg) + Tricyclazole 400 g/kg (400g/kg)	Ka-bum 650WP, 800WP	Đào ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng